

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO**

**Tổng kết việc thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050**

Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Chiến lược) được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2009, điều chỉnh tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất thải rắn trên toàn quốc, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường do chất thải rắn, phù hợp với xu hướng phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn và giảm thiểu phát thải. Sau hơn 8 năm thực hiện, việc triển khai Chiến lược đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Chiến lược kể từ khi ban hành đến nay, cụ thể như sau:

**PHẦN I**

**BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT**

**I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

**1. Bối cảnh quốc tế**

Chiến lược có hiệu lực thi hành trong bối cảnh thế giới có những yếu tố thuận lợi và khó khăn đan xen, tác động đến công tác bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là BVMT) nói chung và quản lý chất thải rắn (sau đây viết tắt là CTR) nói riêng. Về kinh tế, ảnh hưởng nặng nề của đại dịch COVID-19, lạm phát gia tăng trên toàn cầu, đặc biệt là ở các nền kinh tế lớn, dẫn đến nguy cơ biến động kinh tế; giá năng lượng và nguyên liệu thô tăng cao, thúc đẩy các doanh nghiệp tìm kiếm các giải pháp tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, nhưng có thể dẫn đến việc sử dụng các công nghệ lạc hậu, kém thân thiện với môi trường. Môi trường và biến đổi khí hậu (sau đây viết tắt là BĐKH) tiếp tục là một thách thức toàn cầu, với các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng. Các cam kết quốc tế về môi trường, như Thỏa thuận Paris về BĐKH và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, tạo ra khuôn khổ cho các hành động BVMT, ứng phó với BĐKH của Việt Nam. Các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững như kinh tế

xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số,... đang được nhiều quốc gia ưu tiên triển khai đồng bộ.

Trên phạm vi toàn cầu, quá trình đô thị hóa, gia tăng dân số, phát triển kinh tế và thay đổi mô hình tiêu dùng đã làm lượng chất thải phát sinh ngày càng tăng, tính chất, chủng loại chất thải ngày càng phức tạp, trong khi yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm phát thải khí nhà kính ngày càng trở nên cấp thiết. Nhiều quốc gia đã chuyển từ mô hình quản lý chất thải truyền thống sang mô hình quản lý chất thải tổng hợp, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, tăng cường tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải nhằm giảm thiểu tỷ lệ chôn lấp trực tiếp, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và phát thải ròng bằng “0”.

## **2. Bối cảnh trong nước**

Ở trong nước, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội diễn ra mạnh mẽ đã làm khối lượng chất thải rắn phát sinh liên tục gia tăng cả về quy mô và tính chất. Chất thải rắn sinh hoạt (sau đây viết tắt là CTRSH) tại các đô thị lớn, chất thải công nghiệp, chất thải xây dựng và chất thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh ngày càng tạo áp lực lớn đối với hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý. Trong khi đó, hạ tầng kỹ thuật quản lý chất thải rắn ở nhiều địa phương chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; tỷ lệ xử lý bằng hình thức chôn lấp trực tiếp còn cao; việc phân loại chất thải tại nguồn, tái sử dụng và tái chế còn nhiều hạn chế; nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực quản lý chất thải chưa tương xứng với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải đã có những bước hoàn thiện quan trọng, đặc biệt là việc ban hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, từng bước tiếp cận các mô hình quản lý chất thải tiên tiến trên thế giới. Các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi xanh và phát triển bền vững đã tạo cơ sở để đổi mới phương thức quản lý chất thải theo hướng coi chất thải là tài nguyên, thúc đẩy xã hội hóa và huy động các nguồn lực đầu tư cho công tác thu gom, tái chế và xử lý chất thải.

Quyết định số 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Quyết định số 491/QĐ-TTg) được ban hành ngày 07/5/2018 trong bối cảnh đất nước ta đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng tới năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp. Chiến lược đã đề ra những quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp quan trọng trong quản lý tổng hợp chất thải rắn ở nước ta.

## **II. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT**

Sau 08 năm thực hiện, công tác BVMT nói chung và quản lý chất thải rắn nói riêng có nhiều chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả. Tuy vậy, trong giai đoạn thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg, bối cảnh trong nước và quốc tế đã có nhiều thay đổi sâu sắc, tác động trực tiếp đến công tác quản lý chất thải rắn; đồng thời có những khó khăn, vướng mắc rất cần có những chủ trương, giải pháp mới phù hợp

với yêu cầu phát triển của giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 08/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 04/6/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, Bộ Nông nghiệp và Môi trường được giao xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, hoàn thành tháng 12/2026.

Kết luận số 75-KL/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới và Chương trình hành động số 31-CTr/TW ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị thực hiện Kết luận số 75-KL/TW đã xác định rõ các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ về quản lý chất thải; trong đó giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường Xây dựng Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050. Để có cơ sở đề xuất xây dựng Chiến lược cho giai đoạn mới, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Báo cáo tổng kết việc thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg.

Báo cáo tổng kết việc thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg được tổng hợp từ: (i) Báo cáo tổng kết của các Bộ, ngành, địa phương; (ii) Kết quả các đoàn khảo sát, hội thảo tham vấn các bên liên quan; (iii) Ý kiến góp ý chính thức bằng văn bản của các Bộ, ngành, địa phương đối với dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg (sẽ bổ sung sau khi nhận được ý kiến góp ý). Ngoài ra, thông tin, số liệu trong Báo cáo tổng kết cũng được tổng hợp từ các báo cáo liên quan của các Bộ, ngành, địa phương, Cục Thống kê và các nguồn tài liệu chính thống khác. Quá trình tổng kết cũng kế thừa kết quả Tổng kết Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tại Báo cáo số 370-BC/ĐU ngày 22/6/2026 của Đảng ủy Chính phủ.

Báo cáo tổng kết việc thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg gồm các nội dung chính sau:

- *Phần thứ nhất. Tình hình triển khai thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050*, bao gồm: (i) Tình hình triển khai, phổ biến, thực hiện Chiến lược; (ii) Các kết quả đạt được; (iii) Những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; (iv) Đánh giá tổng quát; và (v) Bài học kinh nghiệm.

- *Phần thứ hai. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050*, bao gồm: (i) Bối cảnh và những vấn đề đặt ra; (ii) Đề xuất quan điểm, mục tiêu; (iii) Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm; (iv) Tổ chức thực hiện.

- *Phần thứ ba. Đề xuất, kiến nghị.*

## Phần II

# TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 491/QĐ-TTg PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ QUẢN LÝ TỔNG HỢP CHẤT THẢI RẮN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

## I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI VÀ TỔ CHỨC THI HÀNH

### 1. Công tác ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược

#### 1.1. Tình hình phổ biến, quán triệt và ban hành Kế hoạch triển khai

Triển khai Quyết định số 491/QĐ-TTg, các bộ, ngành địa phương đã ban hành kế hoạch thực hiện Quyết định trên địa bàn<sup>1</sup>. Bên cạnh kế hoạch tổng thể về quản lý chất thải rắn theo Quyết định số 491/QĐ-TTg, các địa phương cũng ban hành các văn bản cụ thể nhằm triển khai các nội dung của Chiến lược. Thành phố Hải Phòng ban hành kế hoạch tổng thể tại Kế hoạch 05/KH-UBND ngày 05/01/2019 quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn thành phố Hải Phòng, thành phố đã ban hành 9 văn bản<sup>2</sup> cụ thể để triển khai. Các văn bản luôn được cập nhật, bổ sung để bảo đảm phù hợp với các

<sup>1</sup> Kế hoạch 47/KH-UBND năm 2019 thực hiện chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch 265/KH-UBND năm 2018 thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Kế hoạch 530/KH-UBND năm 2019 thực hiện chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Kế hoạch 579/KH-UBND năm 2019 thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Kế hoạch 66/KH-UBND năm 2019 thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Kế hoạch 11/KH-UBND năm 2019 thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Kế hoạch 4994/KH-UBND năm 2018 về thực hiện Quyết định 491/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; Kế hoạch 12472/KH-UBND năm 2018 về thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Kế hoạch 110/KH-UBND năm 2018 thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Kế hoạch 05/KH-UBND năm 2019 quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn thành phố Hải Phòng,...

<sup>2</sup> Chỉ thị 22/CT-UBND năm 2019 tăng cường công tác vệ sinh môi trường, quản lý, thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định 532/QĐ-UBND năm 2022 về định mức, đơn giá xử lý nước rỉ rác của Trạm xử lý nước thải công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm thuộc Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ, thành phố Hải Phòng; Nghị quyết 27/NQ-HĐND năm 2022 về nhiệm vụ, giải pháp tổng thể thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định 06/2023/QĐ-UBND quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng (được thay thế bằng Quyết định 06/2023/QĐ-UBND quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng và Quyết định 229/2025/QĐ-UBND quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng); Quyết định 22/2024/QĐ-UBND về Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng (thay thế bằng Quyết định 243/2025/QĐ-UBND về Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng); Quyết định 236/2025/QĐ-UBND quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định 179/2025/QĐ-UBND về Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định 114/QĐ-UBND năm 2026 về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định 1654/QĐ-UBND năm 2026 về Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

quy định mới và mang tính khả thi.

Các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung Quyết định số 491/QĐ-TTg đến các cán bộ, công chức, người lao động, các tổ chức và nhân dân thông qua các hình thức linh hoạt và phù hợp với từng nhóm đối tượng như qua cổng thông tin điện tử, hội nghị, hội thảo, sinh hoạt chi bộ, các cuộc họp dân, mạng xã hội và hệ thống phương tiện thông tin đại chúng từ đài phát thanh, truyền hình trung ương, địa phương đến loa truyền thanh tại cơ sở.

Nội dung về quản lý chất thải rắn được lồng ghép vào kế hoạch bảo vệ môi trường hằng năm của các tỉnh, thành phố và các bộ, ngành. Tại cấp cơ sở, một số xã, phường đã chỉ đạo đưa nội dung bảo vệ môi trường, thu gom CTRSH vào tiêu chí đánh giá khu dân cư văn hóa và tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Đồng thời, phát động các phong trào vệ sinh môi trường tại khu dân cư: Dọn vệ sinh đường làng, ngõ xóm, khơi thông cống rãnh, thu gom rác thải tại các khu vực công cộng, khuyến khích người dân xây dựng các mô hình tái chế rác thải hữu cơ, tái chế chất thải nhựa.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (sau đây viết tắt là MTTQ) và các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội đã triển khai nhiều chương trình, kế hoạch liên quan đến quản lý chất thải rắn thông qua đẩy mạnh phong trào “Toàn dân chung tay bảo vệ môi trường”, phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội trong thực thi pháp luật bảo vệ môi trường nói chung và quản lý chất thải rắn nói riêng; vận động cộng đồng thực hiện phân loại rác tại nguồn, hạn chế rác thải nhựa và làm sạch không gian sống... MTTQ Việt Nam các cấp chú trọng tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các chương trình, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận ở địa phương; nội dung hương ước, quy ước, cam kết bảo vệ môi trường ở các khu dân cư; các tập thể, cá nhân, mô hình, điển hình tiên tiến trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường và tổ chức kinh doanh, sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, chế biến sản phẩm ... thân thiện với môi trường. Đặc biệt, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã tổ chức phát động và duy trì nhiều mô hình, góp phần giải quyết các vấn đề của địa phương; trong đó chú trọng các hoạt động: phân loại và xử lý rác hữu cơ tại hộ gia đình, giảm rác thải nhựa, xây dựng các mô hình “Phụ nữ sông xanh”, trồng cây xanh... như: “Tổ phụ nữ thu gom rác thải”, “Dùng làn đi chợ”, “Thôn phụ nữ xanh - sạch - đẹp”, “Nhà tôi xanh - sạch - đẹp”, “Hộ gia đình không chăn nuôi gia súc dưới gầm sàn” “Phụ nữ sản xuất sạch, tiêu dùng sạch”, “Ngày thứ 7, chủ nhật xanh”, “Gạch sinh thái”, “Phụ nữ xử lý rác thải văn minh - biến rác thành tiền”, “Phụ nữ không sử dụng rác thải nhựa một lần trong sinh hoạt”; “Sử dụng túi, ống hút thân thiện với môi trường”, “Tổ phụ nữ thu gom rác thải, bao bì, thuốc bảo vệ thực vật”....

Nhiều doanh nghiệp trong nước đã chủ động chuyển đổi từ tư duy xử lý rác thải sang coi rác thải là nguồn tài nguyên, hướng tới mục tiêu giảm thiểu, tái sử dụng và kéo dài vòng đời sản phẩm. Một số doanh nghiệp đã triển khai thành công từ thiết kế sản phẩm theo hướng sinh thái, đầu tư công nghệ chế biến tiết kiệm nước và năng lượng, chuyển đổi rác thải thành giá trị kinh tế và nỗ lực thay đổi thói quen tiêu dùng xanh cho cộng đồng. Các doanh nghiệp nỗ lực xây dựng và

thực hiện các mô hình sản xuất tuần hoàn, khép kín nhằm đạt mục tiêu kép vừa bảo vệ môi trường vừa giảm chi phí vận hành và tăng hiệu quả tài nguyên. Các doanh nghiệp này đã chứng minh rằng thông qua việc áp dụng công nghệ và tư duy quản lý mới, “chất thải” có thể trở thành “nguồn lực” giúp doanh nghiệp phát triển bền vững. Một số doanh nghiệp điển hình như tập đoàn Nestle, bia Heneiken, thép Hoà Phát, Vinamilk.

## 1.2. Tình hình ban hành văn bản triển khai Chiến lược

Trong giai đoạn 2018 - 2026, nhiều chính sách, pháp luật về quản lý chất thải đã được xây dựng, ban hành. Điển hình như Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã có những thay đổi cơ bản trong cách tiếp cận về quản lý chất thải theo hướng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam. Luật đã đưa ra quy định về việc thu chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH dựa trên khối lượng hoặc thể tích thay cho việc tính bình quân theo hộ gia đình hoặc đầu người như hiện nay nhằm góp phần thúc đẩy người dân phân loại, giảm thiểu rác thải phát sinh tại nguồn. Nhằm hướng tới phát triển kinh tế tuần hoàn, tăng cường tái chế, tái sử dụng phế liệu trong nước để hạn chế việc nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, ngoài quy định trách nhiệm phân loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, Luật đã quy định trách nhiệm mở rộng của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì có khả năng tái chế/khó có khả năng tái chế phải thu hồi với tỷ lệ và quy cách bắt buộc hoặc thông qua hợp đồng dịch vụ hoặc cơ chế đóng góp tài chính để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu.

Các văn bản về quản lý chất thải rắn được ban hành gồm: 01 Luật, 02 Nghị định của Chính phủ, 02 Quyết định mang tính quy phạm và 05 Quyết định, chỉ thị định hướng hành động của Thủ tướng Chính phủ được ban hành<sup>3</sup>. Bộ NN&MT đã ban hành 09 Thông tư và 02 văn bản hướng dẫn kỹ thuật để hướng dẫn các nội

---

<sup>3</sup> Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026) quy định về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải để triển khai thống nhất trên cả nước, cụ thể như: quy định về phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế chất thải và xử lý chất thải; chính sách khuyến khích tái sử dụng chất thải; xây dựng nền kinh tế tuần hoàn. Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01/4/2026 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản xuất, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu (Nghị định về EPR);

Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành 02 Quyết định mang tính quy phạm liên quan đến quản lý chất thải rắn bao gồm: Quyết định 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 về Quy chế ứng phó sự cố chất thải; Quyết định 13/2023/QĐ-TTg về Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định, chỉ thị định hướng chính sách như Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 và Quy hoạch BVMT quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024; Quyết định 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; Quyết định 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 về phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035 trong đó có nhiều nội dung về quản lý chất thải rắn. Chỉ thị 08/CT-TTg năm 2021 về đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong công trình xây dựng do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

dung về quản lý chất thải rắn<sup>4</sup>. Bộ Y tế cũng đã ban hành 01 thông tư<sup>5</sup> về quản lý chất thải đặc thù trong ngành. Bộ Xây dựng ban hành 01 chỉ dẫn kỹ thuật<sup>6</sup> về sử dụng chất thải làm nguyên liệu và ban hành nhiều công văn<sup>7</sup> hướng dẫn trực tiếp các doanh nghiệp về sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng.

Tại địa phương, nhiều nội dung về quản lý chất thải rắn đã được các địa phương ban hành. Đến nay, 34/34 tỉnh, thành phố đã ban hành quy định về quản lý CTRSH, quy định về phân loại CTRSH (gồm kế hoạch tổ chức thực hiện phân loại, công văn hướng dẫn phân loại CTRSH).

Đối với các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường liên quan đến chất thải, trong các năm qua, những quy chuẩn kỹ thuật được rà soát, chỉnh sửa và ban hành mới bao gồm: (1) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về quản lý chất thải (gồm các nhóm quy chuẩn kỹ thuật về chất thải nguy hại; bãi chôn lấp chất thải rắn; công trình, thiết bị xử lý nước tại chỗ; lò đốt chất thải; đồng xử lý chất thải; thiết bị xử lý, tái chế chất thải); (2) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về quản lý phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã rà soát, sửa đổi và ban hành 08 QCVN về chất thải và quản lý phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; 01 định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT; các Bộ, ngành đã ban hành 15 QCVN<sup>8</sup>.

<sup>4</sup> Bộ NN&MT (Bộ TN&MT và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước đây) đã ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (được sửa đổi bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026); Thông tư số 43/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; Thông tư số 44/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH; Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/07/2025 hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; Thông tư 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 hướng dẫn về việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; Thông tư 19/2019/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2019 quy định về việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; Văn bản số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt; Công văn số 1760/BNNMT ngày 6/5/2025 hướng dẫn mô hình xử lý CTRSH tại đô thị và nông thôn.

<sup>5</sup> Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

<sup>6</sup> Chỉ dẫn kỹ thuật "Sử dụng tro, xỉ nhiệt điện đốt than vào san lấp" được Bộ Xây dựng ban hành tại Quyết định số 216/QĐ-BXD ngày 28/3/2019.

<sup>7</sup> Công văn 2555/BXD-VLXD năm 2020 hướng dẫn sử dụng tro, xỉ để sản xuất vật liệu xây dựng đối với dự án trong khu kinh tế do Bộ Xây dựng ban hành; Công văn 51/BXD-VLXD năm 2019 về sử dụng xỉ thép đã được hợp chuẩn làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và vật liệu trong các công trình xây dựng, giao thông do Bộ Xây dựng ban hành; Công văn 3314/BXD-VLXD năm 2018 hướng dẫn sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong công trình xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

<sup>8</sup> 18 QCVN về chất thải và quản lý phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: QCVN 36:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dung dịch khoan và mùn khoan thải của các công trình thăm dò, khai thác dầu khí trên biển; QCVN 56:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải; QCVN 32:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa và mẫu vụn của nhựa nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 33:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 31:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu sắt, thép, gang nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 65:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu thủy tinh nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 66:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu kim loại màu nhập khẩu từ nước

Ngoài ra, liên quan đến nội dung “tái sử dụng chất thải rắn thông thường để làm nguyên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng...”, thời gian qua Bộ Xây dựng đã xây dựng một số TCVN<sup>9</sup> và ban hành chỉ dẫn kỹ thuật<sup>10</sup> hướng dẫn sử dụng tro xỉ nhiệt điện, vật liệu thạch cao, tro xỉ nhà máy luyện thép, vật liệu phế thải xây dựng để các chủ thể có liên quan nghiên cứu, ứng dụng<sup>11</sup>.

*Nhìn chung*, các quy định về quản lý chất thải rắn được chú trọng ban hành từ cả cấp trung ương và địa phương. Về mặt thể chế, quản lý chất thải rắn đã được quy định tại khung pháp lý rất quan trọng từ Luật Bảo vệ môi trường 2020 đến các Nghị định, Thông tư và văn bản hướng dẫn từ các cơ quan trung ương tới địa phương. Quan điểm coi chất thải là tài nguyên từng bước được hình thành với những chế định khuyến khích về tái chế, tái sử dụng chất thải và các quy định pháp lý bắt buộc về phân loại rác tại nguồn và trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR).

Các Bộ, ngành, địa phương đã thực hiện nghiêm túc việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn 2050 hoặc lồng ghép nội dung, nhiệm vụ được giao vào Kế hoạch Bảo vệ môi trường của Bộ, ngành, địa phương mình. Các Bộ, ngành, địa phương còn lại mặc dù không ban hành Kế hoạch riêng thực hiện nhưng cũng đã lồng ghép các nội dung, nhiệm vụ được giao vào Kế hoạch Bảo vệ môi trường của Bộ, ngành địa phương mình hoặc có văn bản riêng giao đơn vị chức năng triển khai thực hiện.

## **2. Công tác tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp**

Điều 2 của Chiến lược giao tổng cộng 33 nhiệm vụ, giải pháp phân công thực hiện cho 06 Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thủ tướng Chính phủ phân công cho 06 Bộ, ngành chủ trì 20 nhiệm vụ, trong đó: Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì 10 nhiệm vụ (trước đây Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì 08 nhiệm vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì 02 nhiệm vụ) Bộ Xây dựng chủ trì 05 nhiệm vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì 03 nhiệm vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính chủ trì 01 nhiệm vụ, các Bộ ngành chủ trì 01 nhiệm vụ. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao chủ trì thực hiện 13 nhiệm vụ. Đến nay, các

---

ngoài làm nguyên liệu sản xuất; QCVN 07:2025/BNNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại; QCVN 30:2025/BNNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải;

01 định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT: Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH.

<sup>9</sup> TCVN 12249:2018 Tro xỉ nhiệt điện làm vật liệu san lấp - Yêu cầu chung; TCVN 12660:2019 Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô - Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu; TCVN 11833:2017 Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng; TCVN 13906:2024 Xi thép làm vật liệu san lấp; TCVN 13908-2:2024 Cốt liệu xi cho bê tông - Phần 2: Cốt liệu xi oxy hoá lò hồ quang điện; TCVN 13908-1:2024 Cốt liệu xi cho bê tông - Phần 1: Cốt liệu xi lò cao; TCVN 11969:2018 về Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông; TCVN 13946:2024 Vật liệu san lấp tái chế từ phế thải phá dỡ công trình.

<sup>10</sup> Quyết định số 216/QĐ-BXD ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành về Chỉ dẫn kỹ thuật “Sử dụng tro xỉ nhiệt điện đốt than vào san lấp”; Quyết định số 217/QĐ-BXD ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Chỉ dẫn kỹ thuật “Mặt đường bê tông xi măng đầm lán có sử dụng tro bay”.

<sup>11</sup> Công văn số 2074/BGTVT-KHCNMT&VLXD ngày 28/02/2025 của Bộ Giao thông vận tải.

Bộ cơ bản đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao chủ trì thực hiện hoặc đang tiếp tục triển khai theo chức năng, nhiệm vụ mới được giao sau sáp nhập. 07/13 nhiệm vụ giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang được triển khai đúng tiến độ, 06/13 nhiệm vụ chậm tiến độ.

Kết quả cụ thể:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

Đã hoàn thành đầy đủ các nội dung về ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định bảo vệ môi trường về quản lý chất thải rắn; hướng dẫn thực hiện phân loại chất thải tại nguồn; hướng dẫn kỹ thuật về cải tạo, phục hồi môi trường các bãi chôn lấp chất thải rắn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và quy trình đóng bãi sau khi kết thúc hoạt động; hướng dẫn kỹ thuật chi tiết trong việc thu gom, lưu giữ chất thải phát sinh trong các hoạt động nông nghiệp (Chi tiết các văn bản được ban hành tại mục 1.2 phần 1); đã tổ chức quản lý, cấp phép xử lý chất thải nguy hại đối với các cơ sở xử lý chất thải nguy hại, bảo đảm phù hợp với định hướng của Điều chỉnh Chiến lược, đặc biệt là về công nghệ xử lý, tái chế và địa bàn thu gom, vận chuyển; đã chú trọng tổ chức triển khai hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quản lý chất thải; hướng dẫn thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ bao bì, hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc thú y trong hoạt động nông nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường cũng đã tổ chức triển khai các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường nói chung và quản lý chất thải rắn nói riêng.

Về xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về chất thải rắn trên toàn quốc: Hệ thống thông tin môi trường quốc gia đã được xây dựng, vận hành, khai thác sử dụng; tuy nhiên, dữ liệu cập nhật của hệ thống còn hạn chế, chưa kết nối liên thông. Đây là nhiệm vụ khó, đòi hỏi có sự đầu tư và tăng cường nguồn lực, khả năng kết nối với các địa phương.

b) Bộ Xây dựng

Bộ Xây dựng được giao chủ trì 05 nhiệm vụ. Tuy nhiên, từ năm 2019 đến nay, theo nội dung Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 03/02/2019 của Chính phủ và Luật Bảo vệ môi trường 2020 hầu hết các nội dung quản lý chất thải rắn, trong đó có chất thải rắn xây dựng, CTRSH thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng đã được chuyển về Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và UBND cấp tỉnh thống nhất quản lý (cụ thể: khoản 8 Điều 64, khoản 6, 7 Điều 72, khoản 2 Điều 75, khoản 5, 6 Điều 79, Điều 80, Điều 166, khoản 3 Điều 167, Điều 168). Theo đó, Bộ Xây dựng thực hiện 03/05 nhiệm vụ được giao tại Chiến lược, kết quả cụ thể như sau:

- Về nội dung rà soát, nghiên cứu ban hành hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế kỹ thuật về quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý chất thải theo thẩm quyền:

+ Bộ Xây dựng đã nghiên cứu xây dựng và lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường, định hướng chiến lược vào các quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024, Luật Nhà ở năm 2024. Xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý vật liệu xây dựng, trong đó có quy định về khuyến khích, đẩy mạnh sử dụng chất thải công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về cơ lý và môi trường để sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng, làm đường giao thông và làm vật liệu san lấp.

+ Sửa đổi, ban hành các quy chuẩn về quy hoạch, xây dựng liên quan đến công tác quản lý chất thải rắn (QCVN 01:2012/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; QCVN 07- 9:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng; QCVN 04:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nhà chung cư trong đó có quy định về hệ thống thu gom rác trong nhà chung cư...).

+ Ban hành một số tiêu chuẩn kỹ thuật về tái chế, tái sử dụng tro xỉ, chất thải rắn công nghiệp thông thường... làm vật liệu xây dựng. Công bố danh mục tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị và môi trường ngành xây dựng, trong đó: (1) Hướng dẫn phân loại, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn xây dựng làm vật liệu san lấp và làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác; (2) Hướng dẫn kỹ thuật bảo vệ môi trường trong sử dụng xỉ gang, xỉ thép làm vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp; (3) Hướng dẫn kỹ thuật bảo vệ môi trường trong sử dụng tro xỉ nhiệt điện làm vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp; (4) Hướng dẫn kỹ thuật phân loại đánh giá chất lượng sản phẩm, đánh giá tác động môi trường của sản phẩm vật liệu xây dựng từ nhựa tái chế (Quyết định số 1026/QĐ-BXD ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

- Về tổ chức rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch quản lý chất thải rắn do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hướng dẫn các địa phương thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn, nội dung quy hoạch chất thải rắn trong quy hoạch đô thị có tính đến biến đổi khí hậu, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện điều chỉnh Chiến lược:

+ Rà soát, cập nhật các định hướng, mục tiêu, giải pháp của Chiến lược trong quá trình lập, phê duyệt các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, lưu vực sông. Quy hoạch chất thải rắn là nội dung trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn; quy hoạch quản lý chất thải rắn thuộc quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật được lập riêng cho các thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Các địa phương lập quy hoạch đô thị đã bao gồm nội dung quy hoạch chất thải rắn có tính đến biến đổi khí hậu, là cơ sở để lập dự án đầu tư. Riêng đối với các thành phố trực thuộc Trung ương đã có 04/05 thành phố lập quy hoạch chuyên ngành chất thải rắn (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Về hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn theo các hình thức đầu tư phù hợp, tuân thủ quy định của

pháp luật về xây dựng và giám sát, kiểm tra thực hiện:

+ Bộ Xây dựng đã tổ chức thẩm định các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy định pháp luật về xây dựng; tổ chức kiểm tra, nghiệm thu hoàn thành công trình xử lý chất thải rắn theo thẩm quyền quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ: 03 nhiệm vụ

- Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, tập trung giải quyết các vấn đề đặc thù trong quản lý chất thải rắn và được chia là 02 giai đoạn, giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn 2021 - 2030:

+ Giai đoạn 2016 - 2020 tập trung triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu và mô hình ứng dụng xử lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện Việt Nam, theo từng nhóm đối tượng gồm CTRSH, chất thải rắn khu vực nông thôn, làng nghề và chất thải rắn công nghiệp. Đối với CTRSH, đã nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xử lý sinh học có kiểm soát mùi và nước rỉ rác phù hợp với điều kiện Việt Nam. Đối với chất thải rắn khu vực nông thôn, đặc biệt tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đã xây dựng và triển khai các mô hình giảm thiểu, xử lý chất thải phù hợp điều kiện tự nhiên đặc thù; mô hình theo quy mô hộ và cụm hộ, gắn với sinh kế địa phương, tận dụng hệ sinh thái sẵn có; đồng thời xây dựng bộ tiêu chí và phương pháp lựa chọn, phát triển mô hình. Đối với chất thải tại làng nghề tái chế, đã xây dựng mô hình quản lý tổng hợp, tuần hoàn và tái sử dụng chất thải tại các cơ sở tái chế kim loại và nhựa; bao gồm hệ thống xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; quy trình tuần hoàn và tài liệu hướng dẫn vận hành. Đối với chất thải rắn công nghiệp, đã nghiên cứu công nghệ xử lý bùn thải giàu kim loại theo hướng tận thu tài nguyên; xây dựng mô hình quy mô pilot thu hồi kim loại và tận dụng bùn sau xử lý làm vật liệu xây dựng; đồng thời nghiên cứu sử dụng tro bay, xỉ lò cao và xỉ thải công nghiệp làm vật liệu xây dựng.

+ Giai đoạn 2021-2030, các nội dung liên quan đến chất thải rắn được triển khai trong khuôn khổ Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, tập trung vào hoàn thiện cơ sở khoa học phục vụ xây dựng chính sách; phát triển, ứng dụng công nghệ theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh; và nâng cao năng lực quản trị, giám sát môi trường. Các nội dung nghiên cứu liên quan đến chất thải rắn được định hướng theo hướng quản lý tổng hợp và kinh tế tuần hoàn, tập trung vào nghiên cứu cơ sở khoa học, thực tiễn và giải pháp phát triển chuỗi giá trị tuần hoàn; xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn tại một số khu vực đặc thù; xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ và đề xuất giải pháp nhân rộng. Đồng thời, triển khai nghiên cứu điều tra, đánh giá và kiểm soát rác thải nhựa và vi nhựa trong môi trường nước; tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu, làm rõ cơ chế phát sinh, lan truyền và đánh giá nguy cơ đối với hệ sinh thái, phục vụ công tác quản lý.

d) Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bộ Tài chính (nay là Bộ Tài chính): 01 nhiệm vụ

Bộ Tài chính đã hướng dẫn việc bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện các

nhệm vụ quản lý chất thải rắn thông qua các quy định về quản lý ngân sách nhà nước và kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, đặc biệt tại Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25/5/2023 về Hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, hiện nay, nguồn vốn ngân sách nhà nước chưa có quy định riêng cho lĩnh vực hoạt động quản lý tổng hợp chất thải rắn, nhệm vụ này thường được lồng ghép trong nhệm vụ của nhiều lĩnh vực khác nhau như lĩnh vực bảo vệ môi trường, các hoạt động kinh tế,... Việc bố trí vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm và kinh phí chi thường xuyên đối với các dự án, nhệm vụ về quản lý chất thải rắn được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và trong phạm vi dự toán, kế hoạch vốn được giao. Do phải lồng ghép với nhiều lĩnh vực khác như bảo vệ môi trường và sự nghiệp kinh tế, nguồn lực dành cho quản lý chất thải rắn tại nhiều Bộ, ngành và địa phương còn phân tán, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải rắn theo mục tiêu của Chiến lược.

đ) Các Bộ ngành khác theo chức năng, nhệm vụ được Chính phủ giao đã tập trung nguồn lực để tổ chức triển khai Chiến lược như:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa nội dung quản lý chất thải rắn tích hợp đầy đủ trong Chương trình giáo dục phổ thông từ năm 2018. Các trường đại học đã cung cấp cho thị trường lao động hàng nghìn kỹ sư có khả năng thiết kế và vận hành các hệ thống xử lý chất thải rắn hiện đại. Trong giai đoạn 2018 - 2025 đã chuyển từ truyền đạt kiến thức về rác thải sang gắn với các hoạt động thực hành phân loại, giảm thiểu và tái chế chất thải rắn trong nhà trường. Công tác truyền thông về phân loại rác tại nguồn đạt hiệu quả rõ rệt; phần lớn học sinh phổ thông nhận biết được các hình thức phân loại rác cơ bản.

- Bộ Y tế: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý chất thải y tế theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 42/2025/NĐ-CP, Bộ Y tế đã cơ bản hoàn thành nhệm vụ xây dựng và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Bộ đã ban hành Thông tư số 20/2021/TT-BYT quy định toàn diện về phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ và quản lý chất thải y tế; thường xuyên ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tại các cơ sở y tế trên cả nước; đồng thời tổ chức các chương trình tập huấn, nâng cao năng lực cho các Sở Y tế và cơ sở khám, chữa bệnh. Bên cạnh đó, công tác truyền thông, phổ biến pháp luật về quản lý chất thải y tế được triển khai đồng bộ thông qua việc xây dựng tài liệu hướng dẫn, thực hiện các chiến dịch truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng và tổ chức các cuộc thi tìm hiểu, góp phần nâng cao nhận thức và tăng cường hiệu quả quản lý chất thải y tế, bảo vệ môi trường trong khuôn viên cơ sở y tế.

- Bộ Ngoại giao: Thực hiện nhệm vụ trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý chất thải rắn, Bộ Ngoại giao đã tích cực thúc đẩy lồng ghép các nội dung vận động hỗ trợ tài chính, chuyên gia công nghệ và nâng cao năng lực vào các hoạt động đối ngoại; phối hợp xây dựng, góp ý các văn kiện hợp tác và các dự án môi trường do các đối tác quốc tế tài trợ. Bộ Ngoại giao cũng

tham gia rà soát, góp ý hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm tính tương thích với các cam kết quốc tế, đặc biệt đối với các quy định về trách nhiệm tái chế và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Đồng thời, Bộ đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong các hoạt động đàm phán, thực thi các điều ước quốc tế về môi trường, tích cực tham gia các cơ chế đàm phán đa phương, trong đó có quá trình đàm phán Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa, góp phần tăng cường hợp tác quốc tế và huy động nguồn lực phục vụ công tác quản lý chất thải rắn tại Việt Nam.

Đánh giá việc xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Điều chỉnh Chiến lược tại các địa phương (*giao tại mục 6; điểm a mục 7 Điều 2*).

*Nhiệm vụ 1: Xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện điều chỉnh Chiến lược phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương:*

Kết quả đánh giá của 34 tỉnh, thành phố gửi báo cáo cho thấy: 13/34<sup>12</sup> tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Kế hoạch riêng để triển khai thực hiện điều chỉnh Chiến lược; 11/34<sup>13</sup> tỉnh, thành phố ban hành đề án tổng thể hoặc quyết định, kế hoạch chuyên đề có các nội dung về quản lý CTR; 08/34<sup>14</sup> tỉnh, thành phố không ban hành kế hoạch độc lập mà lồng ghép linh hoạt trong các quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Chỉ thị, Quyết định quản lý về CTR. Có 02 tỉnh báo cáo “chưa hoàn thành” gồm Nghệ An<sup>15</sup> và Cao Bằng<sup>16</sup>.

*Nhiệm vụ 2: Tổ chức rà soát, điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn, nội dung quy hoạch quản lý chất thải rắn trong quy hoạch đô thị trên địa bàn phù hợp với điều chỉnh Chiến lược:*

Có 22/34<sup>17</sup> tỉnh, thành phố gửi báo cáo đã tích hợp trực tiếp vào quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; 03/34<sup>18</sup> tỉnh, thành phố ban hành đề án/quyết định điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành chất thải rắn; 08/34<sup>19</sup> tỉnh, thành phố rà soát, điều chỉnh quy hoạch để thích ứng sau sáp nhập địa giới hành chính. 01/34<sup>20</sup> tỉnh, thành phố báo cáo chưa hoàn thành việc rà soát và ban hành quyết định điều chỉnh quy hoạch xử lý chất thải rắn do tỉnh đang trong quá trình rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch hạ tầng sau khi triển khai chuyển đổi sang mô hình chính quyền 02 cấp.

<sup>12</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Đồng Nai, Cần Thơ, Quảng Trị, Tây Ninh, Thanh Hóa, Hải Phòng, An Giang, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Phú Thọ, Ninh Bình, Lạng Sơn, Hà Tĩnh.

<sup>13</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Tuyên Quang, Thừa Thiên Huế, Lào Cai, Thành phố Hồ Chí Minh, Gia Lai, Đắk Lắk, Hà Nội, Đà Nẵng, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bắc Ninh.

<sup>14</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Cà Mau, Lai Châu, Thái Nguyên, Sơn La, Quảng Ninh, Điện Biên, Khánh Hòa, Hưng Yên.

<sup>15</sup> Do đang trong quá trình rà soát, điều chỉnh sau khi triển khai mô hình chính quyền 2 cấp.

<sup>16</sup> Tự đánh giá “chưa hoàn thành” do chưa xây dựng và ban hành kế hoạch độc lập mà chỉ đang tích hợp, lồng ghép vào các Chỉ thị, Nghị quyết, Kế hoạch, Đề án, Quy định về quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn.

<sup>17</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai, Sơn La, Tây Ninh, Thái Nguyên, An Giang, Cà Mau, Quảng Ninh, Điện Biên, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Lai Châu, Tuyên Quang, Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tĩnh.

<sup>18</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thừa Thiên Huế.

<sup>19</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Quảng Trị, Lào Cai, Phú Thọ, Ninh Bình, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bắc Ninh, Hưng Yên.

<sup>20</sup> Tỉnh Nghệ An.

Việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn là một bước tiến pháp lý quan trọng nhằm tháo gỡ điểm nghẽn về quỹ đất và hạ tầng cho công tác xử lý rác thải. Đến nay, có 33/34 tỉnh, thành phố gửi báo cáo đã thực hiện (hoàn thành). Hầu hết các địa phương đều đã rà soát và lồng ghép thành công phương án phân bổ khu xử lý rác thải vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, có 01/34<sup>21</sup> tỉnh tự đánh giá là “chưa hoàn thành” do đang gặp khó khăn trong quá trình điều chỉnh lại quy hoạch sau khi chuyển đổi sang mô hình chính quyền 02 cấp.

*Nhiệm vụ 3: Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch được phê duyệt:*

Nhiệm vụ này là bước chuyển hóa quan trọng từ “quy hoạch trên giấy” sang “hành động thực tiễn”, đòi hỏi nguồn lực đầu tư lớn và thời gian xây dựng hạ tầng. Số liệu báo cáo cho thấy, có 30/34 tỉnh, thành phố đã thực hiện, 04/34 tỉnh, thành phố<sup>22</sup> chưa hoàn thành. Xu hướng chung của các địa phương này là đẩy mạnh xã hội hóa, kêu gọi đầu tư và tại một số địa phương đã từng bước chuyển đổi công nghệ từ chôn lấp sang đốt rác phát điện; 08/34<sup>23</sup> tỉnh, thành phố đã hoàn thành xây dựng và ban hành kế hoạch; 22/34<sup>24</sup> tỉnh, thành đang triển khai thực hiện phát triển hạ tầng xử lý chất thải theo quy hoạch được duyệt, 04/34<sup>25</sup> tỉnh, thành phố đang thực hiện và chưa hoàn thành. Các trở ngại chính khi chưa thực hiện là do cơ chế thu hút đầu tư chưa đủ mạnh nên nhà đầu tư chưa quan tâm; một số nhà máy đã được cấp chủ trương đầu tư nhưng chậm triển khai hoặc không thực hiện dẫn đến bị thu hồi quyết định đầu tư, chủ trương đầu tư; không ban hành kế hoạch mới mà tập trung theo dõi, giám sát và hoàn thiện hạ tầng tại các khu xử lý tập trung hiện hữu.

*Nhiệm vụ 4: Chủ động tìm kiếm, huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trong lĩnh vực phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH tại địa phương*

Nhiệm vụ này ghi nhận sự chuyển biến rất mạnh mẽ tại các địa phương. Khối doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã (HTX) hiện nay đóng vai trò nòng cốt trong cả khâu thu gom, vận chuyển lẫn đầu tư hạ tầng xử lý. Đến nay, có 32/34 tỉnh, thành phố đã thực hiện với việc kêu gọi tư nhân hóa mạng lưới, hệ thống thu gom, vận chuyển; thu hút vốn ngoài ngân sách (FDI, tư nhân trong nước) để xây dựng các nhà máy xử lý chất thải rắn tiên tiến, không chôn lấp trực tiếp. Các biện pháp triển khai đa dạng như tích cực tìm kiếm, huy động đa dạng các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào mạng lưới phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn theo hình thức xã hội hóa; huy động hiệu quả các thành phần kinh tế tư nhân tham gia vào mạng lưới cung ứng dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải; cổ phần hóa toàn bộ các doanh nghiệp nhà nước cung ứng dịch vụ; mở rộng

<sup>21</sup> Tỉnh Nghệ An.

<sup>22</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng, Sơn La.

<sup>23</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Đồng Nai, Cà Mau, An Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Đồng Tháp, Đắk Lắk, Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>24</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Tây Ninh, Phú Thọ, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Khánh Hòa, Thanh Hóa, Điện Biên, Lai Châu, Quảng Ngãi, Cao Bằng, Cần Thơ, Gia Lai, Quảng Trị, Nghệ An, Hưng Yên, Vĩnh Long, Bắc Ninh, Hà Tĩnh.

<sup>25</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Thái Nguyên, Huế, Sơn La, Lâm Đồng.

không gian cho tư nhân tham gia thu gom, xử lý; thu hút dự án ODA và các dự án xã hội hóa từ nguồn vốn tư nhân vào lĩnh vực xử lý rác thải; mở rộng các tổ đội tự quản và hợp tác xã tham gia thu gom; kêu gọi đầu tư dự án nhà máy xử lý rác thải.... Có 02/34<sup>26</sup> tỉnh, thành phố đang triển khai thực hiện và chưa hoàn thành; trong đó, Thái Nguyên báo cáo đang thực hiện nguyên nhân do việc triển khai phân loại và thu hút đầu tư chưa mang tính đồng bộ, Sơn La chưa hoàn thành do địa phương chưa có đủ cơ chế chính sách để thu hút các nhà đầu tư

*Nhiệm vụ 5: Xây dựng và ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn*

Nhiệm vụ này khá phức tạp do phải tính toán lại toàn bộ phương án giá nhằm đáp ứng quy định thu phí theo khối lượng, thể tích tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025) và Luật Giá năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá năm 2025).

Có 27/34 tỉnh, thành phố đánh giá là hoàn thành. Tuy nhiên, nhóm này có sự phân hóa lớn: Một số tỉnh đã ban hành thành công các Quyết định giá mới theo Luật 2020; một số tỉnh tự đánh giá “Hoàn thành” dựa trên các quyết định giá cũ (giai đoạn 2017 - 2022) và hiện đang phải gấp rút rà soát, lập phương án giá mới để thay thế; 05/34<sup>27</sup> tỉnh đánh giá là đang triển khai, chủ yếu là đang trong quá trình thẩm định hoặc chờ hướng dẫn cụ thể từ Bộ chuyên ngành; 02/34<sup>28</sup> tỉnh, thành phố đánh giá là chưa thực hiện do thay đổi theo quy định của Luật Giá 2023 và Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Đánh giá chung ở nhiệm vụ này cho thấy, các tỉnh, thành phố đều đã ban hành quy định về việc tính giá dịch vụ xử lý CTRSH trên địa bàn theo pháp luật áp dụng trước ngày 31/12/2024. Tuy nhiên, việc tính giá theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được áp dụng từ ngày 01/01/2025 thì mới chỉ có 11/34<sup>29</sup> tỉnh, thành phố hoàn thành theo quy định mới.

*Nhiệm vụ 6: Tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp xử lý chất thải rắn khu dân cư nông thôn tập trung*

Nhiệm vụ này có sự gắn kết chặt chẽ với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới. Do đó, tiến độ thực hiện tại các địa phương đạt tỷ lệ khả quan, có sự thay đổi rõ rệt trong việc mở rộng mạng lưới thu gom và hình thành các tổ, đội tự quản vệ sinh môi trường. Đến nay, có 29/34 tỉnh, thành phố đã hoàn thành theo phương thức lồng ghép tiêu chí môi trường vào xây dựng nông thôn mới, thiết lập các điểm tập kết, trạm trung chuyển và áp dụng các mô hình ủ phân compost hoặc lò đốt quy mô nhỏ phù hợp với đặc thù khu vực nông thôn,

<sup>26</sup> Gồm các tỉnh: Thái Nguyên, Huế, Sơn La, Lâm Đồng.

<sup>27</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Huế, Thái Nguyên, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

<sup>28</sup> Gồm các tỉnh: Cao Bằng, Điện Biên.

<sup>29</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Lai Châu, Tuyên Quang, Ninh Bình, Sơn La, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Cần Thơ, Quảng Ninh, Hưng Yên.

miền núi; 04/34<sup>30</sup> tỉnh, thành phố đang thực hiện/chưa hoàn thành toàn diện chủ yếu do đặc thù địa bàn rộng, hạ tầng thu gom chưa phủ kín đồng bộ hoặc đang chờ hoàn thiện kế hoạch quản lý tổng thể của tỉnh; khu vực vùng sâu, vùng xa có địa hình phức tạp, dân cư phân tán nên gặp khó khăn.

*Nhiệm vụ 7: Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn quản lý phù hợp với điều kiện của địa phương*

Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách nhằm đáp ứng lộ trình phân loại rác tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Ghi nhận có 30/34 tỉnh, thành phố đánh giá hoàn thành. Hầu hết các địa phương đã ban hành được Đề án, Kế hoạch hoặc Quyết định hướng dẫn phân loại rác cấp tỉnh. Tuy nhiên, dù đánh giá “hoàn thành” về mặt ban hành văn bản, nhiều tỉnh vẫn thừa nhận thực tế triển khai gặp khó khăn do chưa đồng bộ hạ tầng thu gom, xe vận chuyển chuyên dụng và công nghệ xử lý rác sau phân loại. Có 04/34<sup>31</sup> tỉnh, thành phố đang thực hiện/chưa hoàn thành toàn diện. Tại các tỉnh này mới thực hiện một số mô hình phân loại CTR tại nguồn, chưa nhân rộng do hạ tầng thu gom, vận chuyển, xử lý CTR chưa đồng bộ; UBND tỉnh đang trong quá trình xây dựng, điều chỉnh Kế hoạch theo chính quyền địa phương 02 cấp.

*Nhiệm vụ 8: Bố trí một phần kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm của địa phương hỗ trợ cho việc xử lý CTRSH, cải tạo các bãi chôn lấp đã đóng cửa, xử lý các bãi chôn lấp chất thải tự phát*

Việc bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và Luật Bảo vệ môi trường. Do đó, tiến độ thực hiện nhiệm vụ này tại các địa phương đạt kết quả tốt, thể hiện sự quan tâm sát sao của các cấp chính quyền đối với công tác xử lý chất thải. Đa số các địa phương đều đánh giá hoàn thành. Nhiều địa phương đã phân bổ ngân sách lớn (lên tới hàng nghìn tỷ đồng<sup>32</sup>) hoặc duy trì tỷ lệ chi cố định từ 1% đến trên 2% tổng chi ngân sách địa phương cho công tác bảo vệ môi trường, trong đó ưu tiên phần lớn cho thu gom, xử lý rác. Chỉ có Quảng Ngãi báo cáo hoàn thành một phần với việc các xã đã bố trí kinh phí sử dụng để thực hiện dọn vệ sinh, bảo vệ môi trường định kỳ tại các thôn (thu gom rác, phát quang, xử lý rác tồn đọng); chưa bố trí được kinh phí cho việc cải tạo các bãi chôn lấp đã đóng cửa, xử lý bãi rác tự phát.

*Nhiệm vụ 9: Xây dựng và triển khai các mô hình xử lý CTRSH phù hợp với đặc thù của địa phương*

Nhiệm vụ xây dựng các mô hình xử lý chất thải được các địa phương triển khai linh hoạt và căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, hạ tầng, mật độ dân cư để áp dụng mô hình.

100% các tỉnh, thành đều tự đánh giá “hoàn thành” hoặc “đang tiếp tục thực hiện/nhân rộng” đối với nhiệm vụ này. Xu hướng triển khai tại các tỉnh, thành phố đặc thù theo từng khu vực. Tại đô thị, ưu tiên các trạm trung chuyển ép rác kín,

<sup>30</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Thái Nguyên, Huế, Sơn La, Quảng Trị.

<sup>31</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Sơn La, Thái Nguyên, Quảng Trị, Huế.

<sup>32</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Phú Thọ, Đà Nẵng...

mô hình đổi rác tái chế, đốt rác phát điện. Tại nông thôn/miền núi, đã ứng dụng công nghệ sử dụng chế phẩm vi sinh (men IMO, Bokashi...) để xử lý rác hữu cơ tại hộ gia đình; xây dựng các lò đốt quy mô nhỏ, hố rác di động.

*Nhiệm vụ 10: Chỉ đạo, tổ chức thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước cung cấp dịch vụ quản lý CTRSH.*

Đến nay, có 31/34 tỉnh, thành phố đánh giá hoàn thành. Một số tỉnh, thành đã cổ phần hóa các Công ty môi trường đô thị (MTĐT) từ nhiều năm trước. Một số tỉnh hoàn thành do không có doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực này, giao toàn bộ cho tư nhân (như các tỉnh: Quảng Ninh, Khánh Hoà). Có 03/34<sup>33</sup> tỉnh, thành phố đánh giá chưa hoàn thành do dịch vụ này vẫn giao cho Ban Quản lý dự án/Trung tâm sự nghiệp công lập, khó chuyển đổi, tuy vậy các tỉnh cũng đang tiếp tục rà soát, lên phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp.

*Nhiệm vụ 11: Tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm trong quản lý chất thải rắn theo thẩm quyền*

Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm là công cụ quản lý nhà nước bắt buộc và mang tính thường xuyên. Nhìn chung, các địa phương thực hiện rất nghiêm túc nhiệm vụ này, kết hợp giữa việc tuyên truyền nhắc nhở với các chế tài xử phạt hành chính nghiêm khắc. Có 33/34 tỉnh, thành phố đánh giá hoàn thành. Nhiều tỉnh, thành phố thực hiện áp dụng phạt nặng, trích xuất camera phạt nguội vi phạm đổ trộm, xả rác bừa bãi và các nhà máy vi phạm chuẩn môi trường; 01/34 tỉnh (Lâm Đồng) tự đánh giá chưa hoàn thành, nguyên nhân do địa phương gặp khó khăn nếu đình chỉ hoạt động các nhà máy xử lý CTRSH vi phạm thì địa phương không có khu xử lý hoặc khu lưu chứa tạm thời nào khác để thay thế, dẫn đến ứ đọng rác thải cục bộ.

*Nhiệm vụ 12: Tổ chức tuyên truyền, nâng cao năng lực, nhận thức và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân về quản lý tổng hợp chất thải rắn và bảo vệ môi trường trên địa bàn*

Đây là nhiệm vụ đạt kết quả thành công và toàn diện nhất trong tất cả các mục tiêu của Chiến lược. Không chỉ dừng lại ở các khẩu hiệu bề nổi, công tác truyền thông đã đi vào chiều sâu, gắn với các hành vi cụ thể (phân loại rác, chống rác thải nhựa,...) và huy động được sức mạnh của toàn bộ hệ thống chính trị - xã hội. Truyền thông đi vào chiều sâu gắn với thay đổi hành vi (phân loại rác, chống rác thải nhựa,...). Các địa phương đã lồng ghép vào trường học, ứng dụng AI, cam kết hộ gia đình. Rất nhiều tỉnh, thành phố ghi nhận những con số ấn tượng về số lượng người tham gia và tài liệu phát hành<sup>34</sup>. Nhiệm vụ này còn có sự tích cực từ các cơ

<sup>33</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Quảng Trị, Lâm Đồng, Quảng Ngãi.

<sup>34</sup> Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức 9.996 cuộc đối thoại, vận động trên 99% hộ dân ký cam kết giữ gìn vệ sinh, không xả rác ra đường và kênh rạch với tổng số 2.787.222 bản cam kết; Đồng Nai đã thực hiện: 1.433 clip/bài, 1.749.269 tờ rơi, 690 buổi tập huấn cho hơn 94.000 lượt người; phát sóng 226.844 phút trên đài phát thanh; Hải Phòng trong giai đoạn 2022-2024 đã tổ chức 1.570 hội nghị tuyên truyền tới 50 cơ sở, 100 tổ đội/HTX với khoảng 180.000 lượt người tham dự; thiết kế Sổ tay hướng dẫn phân loại rác; Sơn La đã tổ chức 216 cuộc tuyên truyền, tập huấn với sự tham gia của 70.752 người và 15.000 lượt nghe; Đài PT-TH tỉnh phát sóng khoảng 250 tin, phóng sự liên tục; An Giang đã tổ chức 05 hội nghị tập huấn (748 người); Hội Phụ nữ mở 12 lớp (600 đại biểu), Hội Nông dân mở 03 lớp (180 đại biểu) hướng dẫn ủ phân vi sinh và bảo vệ môi trường; Quảng Ngãi đã xuất bản 5.000

quan Trung ương, điển hình như Đài Truyền hình Việt Nam (VTV) trung bình mỗi năm sản xuất và phát sóng khoảng 250 tin/bài/phóng sự chuyên sâu về chất thải rắn trên mọi nền tảng. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đặt mục tiêu 95% học sinh, sinh viên tham gia truyền thông, phát triển các trò chơi điện tử về phân loại rác và đưa nội dung này vào chương trình học.

*Nhiệm vụ 13: Định kỳ hàng năm và 5 năm báo cáo về tiến độ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của điều chỉnh Chiến lược trên địa bàn tỉnh, thành phố gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Bộ Xây dựng và các bộ ngành có liên quan*

Hầu hết các tỉnh, thành đều đánh giá hoàn thành. Đặc điểm chung lớn nhất là hầu hết các địa phương không lập một báo cáo độc lập, riêng rẽ chỉ dành cho Chiến lược này. Thay vào đó, để giảm tải thủ tục hành chính, các tỉnh, thành phố đã linh hoạt lồng ghép toàn bộ nội dung, số liệu về quản lý chất thải rắn vào Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm và Báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm để gửi về Bộ. Theo báo cáo, có 03/34<sup>35</sup> tỉnh, thành phố tự đánh giá là chưa hoàn thành. Nguyên nhân do các địa phương này tự đánh giá vì chưa có báo cáo riêng biệt hoặc báo cáo lồng ghép chưa đáp ứng đầy đủ tất cả các trường số liệu theo yêu cầu của Quyết định 491/QĐ-TTg nên tự nhận là “chưa hoàn thành”. Tuy vậy, các tỉnh, thành phố này hằng năm vẫn gửi các báo cáo định kỳ, báo cáo hiện trạng với các nội dung về quản lý chất thải rắn. Do vậy, có thể đánh giá chung nội dung này là hoàn thành với 100% các tỉnh, thành phố gửi báo cáo.

*Chi tiết tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Chiến lược ở Phụ lục II kèm theo.*

**c) Đánh giá chung:** Nhìn chung, Chiến lược đã được triển khai khá tích cực tại các Bộ, ngành và địa phương, bước đầu tạo ra được sự chuyển biến trong nhận thức, sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện công tác BVMT của lãnh đạo các cấp; tăng cường nhận thức về trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đối với công tác BVMT trên phạm vi cả nước. Nhiều nhiệm vụ, giải pháp đã và đang được triển khai khẩn trương. Kết quả thực hiện cho thấy hệ thống chính sách về quản lý chất thải rắn từng bước được hoàn thiện, đặc biệt sau khi Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực, tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc quản lý chất thải theo hướng kinh tế tuần hoàn, tăng cường trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và thúc đẩy xã hội hóa công tác thu gom, tái chế, xử lý chất thải. Các Bộ, ngành đã có sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình xây dựng chính sách, triển khai các chương trình, dự án và thực hiện các cam kết quốc tế, qua đó góp phần nâng cao năng lực quản lý nhà nước và từng bước cải thiện hiệu quả quản lý chất thải rắn trên phạm vi cả nước.

---

từ gấp; tổ chức 642 buổi tuyên truyền thu hút 45.000 lượt nông dân; mở 4 hội nghị tập huấn quy mô lớn về phân loại rác tại nguồn....

<sup>35</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Quảng Trị, Lâm Đồng, Quảng Ngãi.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ ƯU ĐIỂM, BẤT CẬP, HẠN CHẾ

Kết quả triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược đã đem lại những chuyển biến tích cực trong công tác quản lý chất thải rắn trên cả nước. Một số kết quả chính đạt được là:

### 1. Kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể đến năm 2025

Chiến lược đề ra 05 nhóm mục tiêu với 23 mục tiêu cụ thể thực hiện đến năm 2025. Đánh giá kết quả thực hiện các nhóm mục tiêu, mục tiêu cụ thể năm 2025 như sau:

1.1. Tổng hợp kết quả triển khai Chiến lược từ báo cáo của 34 tỉnh, thành phố theo các mục tiêu:

#### *a) Nhóm mục tiêu chất thải rắn nguy hại:*

(1) 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: 20/34<sup>36</sup> tỉnh, thành phố đạt mục tiêu; 14/34 tỉnh, thành phố<sup>37</sup> chưa đạt mục tiêu.

(2) 85% chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường: có 03/34<sup>38</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 02/34<sup>39</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; còn lại 29/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(3) 100% các nhà sản xuất thiết bị điện tử phải thiết lập và công bố các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ theo quy định của pháp luật: 02/34<sup>40</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 32/34 tỉnh, thành phố còn lại không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

#### *b) Nhóm mục tiêu chất thải rắn sinh hoạt đô thị:*

(1) Tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình: 05/34<sup>41</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 01/34<sup>42</sup> tỉnh không đạt mục tiêu; còn lại 28/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(2) 85% các đô thị còn lại có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với

<sup>36</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Bắc Ninh, Cần Thơ, Đà Nẵng, Điện Biên, Đồng Nai, Đồng Tháp, Gia Lai, Hà Tĩnh, Hưng Yên, Lai Châu, Phú Thọ, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Quảng Trị, Tây Ninh, Thái Nguyên, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh, Tuyên Quang, Vĩnh Long.

<sup>37</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: An Giang, Lâm Đồng, Cà Mau, Cao Bằng, Đắk Lắk, Hà Nội, Hải Phòng, Khánh Hòa, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Ninh Bình, Sơn La, Thanh Hóa

<sup>38</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Đồng Tháp, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>39</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Đồng Nai, Quảng Trị.

<sup>40</sup> Gồm các tỉnh: Quảng Ninh, Tây Ninh.

<sup>41</sup> An Giang, Cần Thơ, Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh

<sup>42</sup> Tỉnh Lâm Đồng.

việc phân loại tại hộ gia đình: 03/34<sup>43</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 08/34<sup>44</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; còn lại 23/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(3) 90% tổng lượng CTRSH phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: 33/34 tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; chỉ có 01/34<sup>45</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu.

(4) Phân đầu tỷ lệ CTRSH xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom: 08/34<sup>46</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 02/34<sup>47</sup> tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê; còn lại 24/34 tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu;

(5) Sử dụng 100% túi nilon thân thiện với môi trường tại các Trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy: 14/34<sup>48</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 01/34<sup>49</sup> tỉnh báo cáo không đạt mục tiêu; còn lại 19/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(6) 90 - 95% các bãi chôn lấp CTRSH tại các đô thị đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất: 10/34<sup>50</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 09/34<sup>51</sup> tỉnh, thành phố báo cáo không đạt mục tiêu; 08/34 tỉnh, thành phố không có các bãi chôn lấp đã đóng cửa cần cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất; 07/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(7) Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTRSH đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%: 12/34<sup>52</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 08/34<sup>53</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; 01/34 tỉnh (Gia Lai) không có dự án đầu tư mới cơ sở xử lý chất thải rắn giai đoạn 2018 - 2025; 13/34 tỉnh, thành phố còn lại không có số liệu thống kê.

*c) Nhóm mục tiêu chất thải rắn sinh hoạt nông thôn:*

(1) Đối với nội dung về “80% lượng CTRSH phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp

<sup>43</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>44</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: An Giang, Bắc Ninh, Lâm Đồng, Lai Châu, Quảng Ngãi, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

<sup>45</sup> Tỉnh Đồng Nai (đạt 84,05%).

<sup>46</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Bắc Ninh, Cần Thơ, Điện Biên, Đồng Nai, Hà Nội, Hà Tĩnh, Tây Ninh, Huế.

<sup>47</sup> Gồm các tỉnh: Cà Mau, Lâm Đồng.

<sup>48</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: An Giang, Lâm Đồng, Cà Mau, Cần Thơ, Điện Biên, Đồng Nai, Đồng Tháp, Gia Lai, Hải Phòng, Lào Cai, Quảng Ninh, Tây Ninh, Thái Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>49</sup> Tỉnh Ninh Bình.

<sup>50</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Cà Mau, Cần Thơ, Cao Bằng, Điện Biên, Gia Lai, Hải Phòng, Lào Cai, Ninh Bình, Quảng Ninh, Tây Ninh.

<sup>51</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Lâm Đồng, Đồng Nai, Hà Tĩnh, Nghệ An, Phú Thọ, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>52</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Bắc Ninh, Lâm Đồng, Cà Mau, Cần Thơ, Cao Bằng, Điện Biên, Đồng Tháp, Hà Nội, Hà Tĩnh, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa.

<sup>53</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Lào Cai, Nghệ An, Phú Thọ, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Sơn La, Huế.

ứng yêu cầu bảo vệ môi trường”: 21/34 tỉnh, thành phố<sup>54</sup> báo cáo đạt mục tiêu; 13/34 tỉnh, thành phố<sup>55</sup> không đạt mục tiêu.

Đối với nội dung về “Tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ”: 08/34<sup>56</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 01/34<sup>57</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; còn lại 25/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(2) 95% các bãi chôn lấp CTRSH tại khu vực nông thôn đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất: 8/34<sup>58</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 07/34<sup>59</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; 10/34 tỉnh, thành phố không có các bãi chôn lấp CTRSH tại khu vực nông thôn đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất; còn lại 09/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(3) Phân đầu 100% các bãi chôn lấp chất thải tự phát không thuộc quy hoạch phải được xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường: 07/34<sup>60</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; 09/34 tỉnh, thành phố không có các bãi chôn lấp chất thải tự phát không thuộc quy hoạch; còn lại 18/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(4) Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTRSH phải đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%: 10/34<sup>61</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 01/34<sup>62</sup> tỉnh, thành phố không có dự án đầu tư mới; 05/34<sup>63</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; còn lại 18/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê

*d) Nhóm mục tiêu chất thải rắn công nghiệp thông thường:*

(1) 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề phát sinh được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường: 18/34<sup>64</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 09/34<sup>65</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; còn lại 07/34 tỉnh,

<sup>54</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, Quảng Ninh, Phú Thọ, Sơn La, Hà Tĩnh, Huế, Nghệ An, Quảng Trị, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long.

<sup>55</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Cao Bằng, Điện Biên, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Đắk Lắk, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, An Giang, Cà Mau.

<sup>56</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Đồng Nai, Đồng Tháp, Hà Tĩnh, Hải Phòng, Ninh Bình, Sơn La, Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>57</sup> Thành phố Hà Nội.

<sup>58</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Bắc Ninh, Cà Mau, Cần Thơ, Gia Lai, Lào Cai, Ninh Bình, Tây Ninh, Huế.

<sup>59</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Lâm Đồng, Đồng Nai, Quảng Ninh, Quảng Trị, Sơn La, Thái Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>60</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Đồng Nai, Gia Lai, Hải Phòng, Quảng Ninh, Quảng Trị, Sơn La, Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>61</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: An Giang, Bắc Ninh, Lâm Đồng, Cần Thơ, Điện Biên, Hà Nội, Hà Tĩnh, Ninh Bình, Quảng Ninh, Huế.

<sup>62</sup> Tỉnh Cao Bằng.

<sup>63</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Gia Lai, Hải Phòng, Lào Cai, Quảng Trị, Sơn La.

<sup>64</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: An Giang, Bắc Ninh, Cà Mau, Cần Thơ, Đắk Lắk, Đồng Nai, Đồng Tháp, Hải Phòng, Hưng Yên, Lai Châu, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Sơn La, Tây Ninh, Thái Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh, Tuyên Quang, Vĩnh Long.

<sup>65</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Cao Bằng, Khánh Hòa, Lào Cai, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thanh Hóa.

thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(2) 80% tổng lượng tro, xỉ, thạch cao phát sinh từ các nhà máy điện, nhà máy hóa chất, phân bón được tái chế, tái sử dụng và xử lý làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp,... đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: 09/34<sup>66</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 02/34<sup>67</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; 08/34 tỉnh, thành phố không phát sinh tro, xỉ, thạch cao; còn lại 15/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

*đ) Nhóm mục tiêu chất thải rắn đặc thù khác:*

(1) 90% tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: 02/34<sup>68</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 03/34<sup>69</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; còn lại 29/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(2) Trong đó, 60% được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp: 2/34<sup>70</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 02/34<sup>71</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; còn lại 30/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(3) 100% bùn bể tự hoại thu gom của các đô thị được xử lý đảm bảo môi trường: 6/34<sup>72</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; còn lại 28/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(4) 80% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: 03/34<sup>73</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 4/34<sup>74</sup> tỉnh không đạt mục tiêu; còn lại 27/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(5) 80% các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường: 5/34<sup>75</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 5/34<sup>76</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; còn lại 24/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(6) 100% các bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và được xử lý theo quy định của pháp luật:

---

<sup>66</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Hà Tĩnh, Hải Phòng, Hưng Yên, Lai Châu, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Thanh Hóa.

<sup>67</sup> Gồm các tỉnh: Lào Cai, Khánh Hòa

<sup>68</sup> Gồm các tỉnh: Sơn La, Tuyên Quang.

<sup>69</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Phú Thọ.

<sup>70</sup> Gồm các tỉnh: Phú Thọ, Lai Châu.

<sup>71</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Thanh Hóa.

<sup>72</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Gia Lai, Hải Phòng, Phú Thọ, Tây Ninh, Đồng Tháp.

<sup>73</sup> Gồm các tỉnh: Gia Lai, Sơn La, Đồng Tháp.

<sup>74</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: ao Bằng, Hải Phòng, Ninh Bình, Phú Thọ.

<sup>75</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Cao Bằng, Đồng Tháp, Hải Phòng, Ninh Bình, Tây Ninh.

<sup>76</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Lâm Đồng, Cần Thơ, Lào Cai, Phú Thọ, Sơn La.

7/34<sup>77</sup> tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 13/34<sup>78</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; còn lại 14/34 tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

(7) 100% lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường: có 28/34 tỉnh, thành phố báo cáo đạt mục tiêu; 03/34<sup>79</sup> tỉnh, thành phố không đạt mục tiêu; 03/34<sup>80</sup> tỉnh, thành phố không đánh giá hoặc không có số liệu thống kê.

## 1.2. Đánh giá chung

Đến nay, có 08/23 mục tiêu của Chiến lược (đạt 34,8%) đã đạt được; 14/23 mục tiêu (đạt 60,9%) vẫn còn nhiều thách thức và không đạt được; 01/23 mục tiêu (đạt 4,3%) không thể đánh giá được do không có số liệu thống kê. Trong đó:

- Nhóm mục tiêu về chất thải nguy hại (03 mục tiêu): 01 mục tiêu cơ bản đạt yêu cầu; 01 mục tiêu vẫn còn nhiều thách thức và không đạt, 01 mục tiêu không thể đánh giá được do không có số liệu thống kê:

+ Mục tiêu “100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường”: Chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “85% chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường”: Cơ bản đạt mục tiêu, chất thải nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình đều được thu gom và xử lý chung với CTRSH.

+ Mục tiêu “100% các nhà sản xuất thiết bị điện tử phải thiết lập và công bố các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ theo quy định của pháp luật”: Không đánh giá được do không có số liệu thống kê.

- Nhóm mục tiêu về CTRSH đô thị (07 mục tiêu): 03 mục tiêu đạt yêu cầu; 04 mục tiêu còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “Tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình”: Còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “85% các đô thị còn lại có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình”: Còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “90% tổng lượng CTRSH phát sinh (CTRSH) tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường”: Đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “Tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi

<sup>77</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Đồng Nai, Đồng Tháp, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Sơn La, Huế.

<sup>78</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Bắc Ninh, Lâm Đồng, Cần Thơ, Cao Bằng, Đắk Lắk, Điện Biên, Lạng Sơn, Lào Cai, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ngãi, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>79</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Hưng Yên.

<sup>80</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Đà Nẵng, Hà Tĩnh.

năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; phần đầu tỷ lệ CTRSH xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom”: Chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “Sử dụng 100% túi ni lông thân thiện với môi trường tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi ni lông khó phân hủy”: Cơ bản đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “90 - 95% các bãi chôn lấp CTRSH tại các đô thị đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất”: Còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTRSH đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%”: Cơ bản các dự án đầu tư xây dựng mới đều đảm bảo tỷ lệ chôn lấp dưới 20%.

- Nhóm mục tiêu về CTRSH nông thôn (04 mục tiêu): 02 mục tiêu cơ bản đạt được; 02 mục tiêu vẫn còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “80% lượng CTRSH phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ”: Đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “95% các bãi chôn lấp CTRSH tại khu vực nông thôn đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất”: Còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “100% các bãi chôn lấp chất thải tự phát không thuộc quy hoạch phải được xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường”: Còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTRSH phải đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%”: Cơ bản các dự án đầu tư xây dựng mới đều đảm bảo tỷ lệ chôn lấp dưới 20%.

- Nhóm mục tiêu về chất thải rắn công nghiệp thông thường (02 mục tiêu): 01 mục tiêu đạt yêu cầu; 01 mục tiêu còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu:

+ Mục tiêu “100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề phát sinh được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường”: Chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “80% tổng lượng tro, xỉ, thạch cao phát sinh từ các nhà máy điện, nhà máy hóa chất, phân bón được tái chế, tái sử dụng và xử lý làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp,... đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường”: Đạt mục tiêu.

- Nhóm mục tiêu về chất thải rắn đặc thù khác (07 mục tiêu): 02 mục tiêu đạt yêu cầu, 05/07 mục tiêu còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu:

+ Mục tiêu “90% tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, trong đó 60% được tái

sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp”: Còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “60% chất thải rắn xây dựng được thu gom, xử lý được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp”: Đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “100% bùn bể tự hoại thu gom của các đô thị được xử lý đảm bảo môi trường”: Còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “80% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường”: Còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “80% các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường”: Còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “100% các bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và được xử lý theo quy định của pháp luật”: Còn nhiều thách thức và chưa đạt mục tiêu.

+ Mục tiêu “100% lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường”: Cơ bản đạt mục tiêu.

*Chi tiết kết quả thực hiện các mục tiêu được thể hiện chi tiết trong tại Phụ lục I kèm theo.*

## **2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của Chiến lược**

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương phân đầu theo các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về BVMT nói chung và về quản lý chất thải nói riêng. Các Bộ và địa phương đã chủ động kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải lớn, trong đó có chất thải rắn và chất thải nguy hại (KCN, CCN, làng nghề, dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lớn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường...). Tăng cường phối hợp giữa trung ương, địa phương trong kiểm soát, giám sát, giải quyết các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, các vấn đề môi trường phát sinh. Đổi mới tư duy quản lý các vấn đề môi trường, chuyển từ bị động giải quyết sang chủ động phòng ngừa kiểm soát, ứng dụng, làm chủ công nghệ giám sát, cảnh báo.

Triển khai nhiều giải pháp đồng bộ về quản lý chất thải, từng bước thực hiện tái chế, tái sử dụng chất thải rắn thay cho chôn lấp. Công tác quản lý CTRSH được các cấp, các ngành và toàn xã hội hết sức quan tâm. Tỷ lệ CTRSH, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đều tăng so với giai đoạn trước. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, tỷ lệ tái sử dụng ngày càng tăng mạnh. Tro xỉ, thạch cao đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật đã được quản lý như đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng khác.

Chiến lược giao 04 nhóm nhiệm vụ với 34 nhiệm vụ cụ thể. Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ cơ bản đến năm 2025 như sau:

### **Các kết quả cụ thể như sau:**

#### *2.1. Về bố trí và sử dụng nguồn lực cho bảo vệ môi trường*

Việc huy động xã hội hóa cho công tác bảo vệ môi trường từ năm 2022 đến nay đã đạt được những kết quả tích cực. Một số tỉnh đã ban hành các quyết định, đề án để thúc đẩy xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân, bước đầu thu được những hiệu quả nhất định<sup>81</sup>. Bên cạnh việc các nguồn lực từ trong nước, các nguồn vốn đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường đã đa dạng hơn, các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực khai thác nguồn vốn từ quỹ tài chính, các tổ chức quốc tế, các nước trên thế giới. Một số địa phương huy động được nguồn đầu tư từ các tổ chức quốc tế, nguồn vốn ODA hỗ trợ cho công tác thu gom, xử lý rác thải, đặc biệt là rác thải nhựa đã góp phần hình thành các mô hình tiêu biểu về giảm thải rác thải nhựa<sup>82</sup>.

Việc huy động, sử dụng nguồn vốn xã hội hóa tập trung vào các dự án thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo, ứng phó BĐKH, áp dụng công nghệ sản xuất sạch, xử lý rác thải, xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường. Tính đến nay, *trên phạm vi toàn quốc đang có 122 cơ sở xử lý chất thải nguy hại, 11 dự án đầu tư về đốt rác phát điện đang hoạt động từ nguồn đầu tư tư nhân*, góp phần giảm thiểu gánh nặng về xử lý chất thải từ nguồn ngân sách nhà nước, trong đó, riêng tỉnh Bắc Ninh có 04 dự án nhà máy xử lý rác phát điện. Trong lĩnh vực chăn nuôi, một số doanh nghiệp lớn (Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam, Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam, Công ty Cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk), Công ty TH True Milk) đã đầu tư mạnh vào công nghệ xử lý chất thải nhờ chính sách tín dụng ưu đãi. Hơn 500.000 hầm biogas được lắp đặt trên toàn quốc, góp phần giảm ô nhiễm môi trường và tận dụng năng lượng tái tạo. Trong chăn nuôi, nhiều trang trại đã tái sử dụng chất thải làm phân bón hữu cơ, góp phần thúc đẩy nền phát triển kinh tế tuần hoàn.

#### *2.2. Các nhiệm vụ cơ bản về chất thải rắn nguy hại (10 nhiệm vụ)*

Tiếp tục quản lý chất thải nguy hại (CTNH) tốt hơn thông qua việc kiểm

---

<sup>81</sup> UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 ban hành Danh mục các dự án thu hút đầu tư lĩnh vực xã hội hóa trên địa bàn Tây Ninh đến năm 2025, trong đó có 03 dự án trong lĩnh vực BVMT; tỉnh Phú Yên đã có sự chuyển đổi mô hình cung cấp dịch vụ công ích: 07/9 huyện, thị xã tổ chức thực hiện chuyển giao mô hình đầu thầu cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước; tỉnh Ninh Bình: bên cạnh các Công ty môi trường đô thị và trung tâm vệ sinh môi trường đô thị còn có sự tham gia của 16 tổ chức, cá nhân thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại 50 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; tỉnh Bắc Ninh: hiện thu hút đầu tư 04 nhà máy xử lý CTRSH phát điện với công suất từ 300-500 tấn rác/ngày.

<sup>82</sup> Tỉnh Phú Yên với các Dự án do Tổ chức quốc tế WWF “Dự án Quản lý rác thải nhựa ở Việt Nam; Trung tâm hỗ trợ phát triển xanh (GreenHub) “Dự án trao quyền cho phụ nữ trong chuỗi tái chế rác thải nhựa”, Tổ chức SecondMuse “Dự án nâng cao năng lực cho phụ nữ thu gom rác trong chuỗi tái chế rác thải nhựa”; Tổ chức bảo tồn đại dương (Ocean Conservancy “Dự án thúc đẩy nỗ lực giảm thiểu rác nhựa đại dương”; Tổ chức môi trường Thái Bình Dương – Pacific Environment Chương trình Trường học không rác tại tỉnh Phú Yên; tỉnh Quảng Ninh với các dự án từ Đại sứ quán Nhật Bản, tổ chức JICA đối với các hoạt động xử lý nước thải, giảm ô nhiễm, giảm thiểu rác thải nhựa ở khu vực Vịnh Hạ Long; tỉnh Kiên Giang với các Dự án do WWF tài trợ về giảm thiểu rác thải nhựa ở đảo Phú Quốc.

soát chặt chẽ nguồn phát sinh, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Trên cả nước hiện có 122 cơ sở xử lý CTNH; có 05 nhà máy xi măng được cấp phép hoạt động thực hiện dịch vụ đồng xử lý CTNH<sup>83</sup>. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại<sup>84</sup>; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng<sup>85</sup>, góp phần vừa đảm bảo BVMT và thúc đẩy hoạt động này. Theo báo cáo của các địa phương, tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH năm 2025 đạt khoảng 98,26%.

Đối với chất thải y tế, tổng lượng CTR y tế phát sinh trung bình 184.179.000 tấn/năm (504.600 tấn/ngày), trong đó chất thải rắn y tế nguy hại là 29.400 tấn/năm (80,5 tấn/ngày). Đến nay, tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt 98%, tăng 3%<sup>86</sup> so với trước năm 2022.

Kết quả triển khai các nhiệm vụ cơ bản về quản lý CTNH tại địa phương như sau:

*Nhiệm vụ 1: Chất thải rắn nguy hại được quản lý và kiểm soát chặt chẽ từ nguồn thải đến thu gom, vận chuyển và xử lý cuối cùng. Đa dạng hóa công nghệ xử lý chất thải rắn nguy hại bằng các công nghệ tiên tiến, hiện đại:*

Có 30/34 tỉnh, thành phố (đạt trên 88%) báo cáo đã thực hiện với các kết quả như: Công tác quản lý CTNH đã đi vào nề nếp, cơ bản kiểm soát tốt vòng đời chất thải từ khâu phát sinh đến xử lý cuối cùng thông qua hệ thống giấy phép môi trường và chứng từ điện tử; hầu hết các chủ nguồn thải lớn (khu công nghiệp, cơ sở sản xuất) tuân thủ nghiêm việc phân loại, lưu giữ và ký hợp đồng chuyển giao; tỷ lệ thu gom, xử lý CTNH đạt rất cao (trên 95% ở hầu hết các địa phương, đặc biệt Hải Phòng đạt 99,8%, Đà Nẵng 99,99%, An Giang 98%). Các công nghệ xử lý đa dạng từ phân loại, tái chế, đốt, xử lý hóa lý, ổn định/hóa rắn đã được áp dụng rộng rãi. Tuy vậy, nhiệm vụ này vẫn tồn tại, hạn chế như việc quản lý CTNH tại các cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ lẻ, chất thải phát sinh trong sản xuất nông nghiệp và chất thải nguy hại từ hộ gia đình (pin, bóng đèn huỳnh quang, linh kiện điện tử thải...) chưa thực sự phân loại và thu gom riêng; ở các vùng sâu, vùng xa, công tác kiểm soát chưa bao quát hết các đối tượng phát sinh, CTNH đôi khi còn để lẫn vào rác sinh hoạt thông thường. Nguyên nhân chủ yếu là do khối lượng phát sinh ở các cơ sở nhỏ, hộ gia đình rất ít và phân tán làm tăng chi phí thu gom, trong khi thiết bị lưu chứa chuyên dụng chưa được đầu tư đồng bộ; nhận thức của một bộ phận người dân và chủ cơ sở nhỏ lẻ về tác hại của CTNH chưa cao. Lực lượng kiểm tra, giám sát ở cấp cơ sở còn mỏng.

*Nhiệm vụ 2: Các nhà sản xuất thiết bị điện tử phải thiết lập và công bố các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ theo quy định của pháp luật; người tiêu dùng có trách nhiệm chuyển các sản phẩm thải bỏ đến điểm thu hồi hoặc chuyển cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải theo đúng quy định của pháp luật để chuyển đến các điểm thu hồi theo quy định:*

<sup>83</sup> Cục Môi trường, Bộ NN&MT (2026).

<sup>84</sup> QCVN 07:2025/BNNMT.

<sup>85</sup> QCVN 41:2025/BNNMT.

<sup>86</sup> Báo cáo số 328/BC-BYT ngày 20/3/2025 của Bộ Y tế.

Hiện có 04/34<sup>87</sup> tỉnh, thành phố thực hiện, chủ yếu dừng ở mức tuyên truyền, thí điểm. Đến nay, một vài địa phương lớn đã lồng ghép việc tuyên truyền, hướng dẫn người dân về trách nhiệm phân loại thiết bị điện tử thải bỏ vào các chiến dịch bảo vệ môi trường; tại thành phố Huế có sự hỗ trợ của dự án “Huế đô thị giảm nhựa miền Trung” để bố trí các điểm tập kết CTNH từ hộ gia đình (chủ yếu là pin, thiết bị điện tử). Thành phố Hồ Chí Minh cũng thiết lập được một số phong trào, điểm thu hồi đổi quà. Những tồn tại, hạn chế của nhiệm vụ này như: Chưa có nhiều điểm thu hồi chính thức do chính “nhà sản xuất” thiết lập; người tiêu dùng vẫn giữ thói quen bán thiết bị cũ, hỏng cho lực lượng thu gom chất thải, phế liệu phi chính thức hoặc vứt bỏ chung với rác sinh hoạt. Các nguyên nhân chủ yếu gồm: Đa số các địa phương<sup>88</sup> báo cáo không có doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện tử đóng trên địa bàn; cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR) mới có hiệu lực, khâu hướng dẫn thực thi thực tế còn chưa đầy đủ; kênh thu gom phế liệu phi chính thức hoạt động quá mạnh và mang lại lợi ích kinh tế trực tiếp cho người dân.

*Nhiệm vụ 3: Khuyến khích thu gom, xử lý chất thải nguy hại liên vùng, liên tỉnh; xây dựng, phát triển các cơ sở xử lý chất thải nguy hại tập trung, quy mô vùng tỉnh, vùng liên tỉnh theo quy hoạch quản lý chất thải rắn được phê duyệt, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại; hạn chế phát triển và giảm dần về số lượng những cơ sở xử lý có quy mô nhỏ, phân tán có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường:*

Có 15/34<sup>89</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện nhiệm vụ này. Các tỉnh, thành phố có ngành công nghiệp phát triển đã hình thành các cơ sở xử lý CTNH quy mô lớn, có năng lực tiếp nhận chất thải liên vùng, liên tỉnh (Thái Nguyên có Công ty CP Môi trường Thái Nguyên, Công ty TNHH Môi trường Sông Công; Hải Phòng có 15 cơ sở xử lý; Đồng Nai, Tây Ninh, Lâm Đồng có các nhà máy năng lực tiếp nhận liên tỉnh). Tuy vậy, điểm hạn chế của nhiệm vụ này là sự phân bố các nhà máy xử lý CTNH không đồng đều. Nhiều tỉnh (Điện Biên, Lai Châu, Cao Bằng, Tuyên Quang, Cần Thơ...) hoàn toàn “trắng” cơ sở xử lý CTNH tại chỗ, phải phụ thuộc 100% vào việc thuê các đơn vị ở tỉnh khác đến thu gom với quãng đường vận chuyển rất xa. Nguyên nhân được xác định là việc xây dựng nhà máy xử lý CTNH đòi hỏi vốn đầu tư lớn, công nghệ phức tạp, quy trình cấp phép khắt khe và thường vấp phải sự phản đối của dân cư quanh vùng dự án; tại các tỉnh miền núi hoặc miền tây khối lượng CTNH phát sinh ít, phân tán, không đảm bảo bài toán kinh tế để thu hút nhà đầu tư.

*Nhiệm vụ 4: Khuyến khích xây dựng các cơ sở xử lý, tái chế chuyên sâu đối với các loại chất thải nguy hại đặc thù đồng thời với việc phát triển các cơ sở xử lý có khả năng tái chế, xử lý đa dạng các loại chất thải nguy hại khác nhau; tăng cường việc chuyển giao chất thải giữa các cơ sở xử lý chất thải để tận dụng thế mạnh của mỗi cơ sở trong quá trình xử lý:*

<sup>87</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Cần Thơ, Gia Lai, Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>88</sup> Gồm các tỉnh: Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên...

<sup>89</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Bắc Ninh, Tây Ninh, Phú Thọ, Hải Phòng, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Cần Thơ, Lâm Đồng, Thái Nguyên, An Giang, Ninh Bình, Đồng Nai, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến nay có 10/34<sup>90</sup> tỉnh, thành phố triển khai thực hiện nhiệm vụ này. Kết quả cho thấy một số cơ sở xử lý đã mạnh dạn nâng cấp, đầu tư công nghệ theo hướng tái chế chuyên sâu để thu hồi giá trị từ chất thải. Tuy vậy, hoạt động này chỉ tập trung ở một số khu vực công nghiệp lõi. Phần lớn các địa phương mới chỉ dừng ở mức độ thu gom và tiêu hủy (đốt hoặc hóa rắn), chưa có hoạt động tái chế chuyên sâu. Số lượng cơ sở đủ năng lực thực hiện đa công nghệ còn rất ít. Nguyên nhân là do việc tái chế chuyên sâu CTNH đòi hỏi chi phí chuyển giao công nghệ cao và nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao; khối lượng CTNH đặc thù ở các địa phương nhỏ lẻ không đủ lớn và ổn định để duy trì dây chuyền tái chế hoạt động liên tục sinh lời.

*Nhiệm vụ 5: Hạn chế và tiến tới loại bỏ việc tự xử lý chất thải nguy hại tại nơi phát sinh có sử dụng công nghệ đốt hoặc chôn lấp:*

Có 25/34 tỉnh, thành phố đã thực hiện nhiệm vụ này, về cơ bản không còn việc tự xử lý tự phát bằng đốt thủ công/chôn lấp; 09/34 tỉnh, thành phố chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng vẫn còn những tồn tại là những địa phương vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Đến nay, các địa phương đã giảm dần phương thức tự xử lý CTNH (đặc biệt là lò đốt rác y tế quy mô nhỏ tại bệnh viện tuyến huyện), các cơ sở y tế và sản xuất tại Phú Thọ, Lâm Đồng, Nghệ An... đã chuyển sang ký hợp đồng với các đơn vị xử lý chuyên nghiệp, tập trung, không còn việc tự chôn lấp CTNH trong khuôn viên cơ sở. Tuy vậy, ở một số địa bàn miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo, việc tự xử lý bằng lò đốt quy mô nhỏ vẫn đang diễn ra do bất khả kháng. Ví dụ, tại tỉnh Lai Châu vẫn còn 13 cơ sở y tế duy trì lò đốt công suất nhỏ (5-25kg/giờ), nhiều lò đã xuống cấp, hiệu quả xử lý khí thải thấp. Tồn tại này là do khoảng cách địa lý quá xa, giao thông chia cắt khiến chi phí thuê đơn vị bên ngoài vào thu gom CTNH quá cao, vượt quá khả năng tài chính của các trạm y tế/cơ sở nhỏ lẻ vùng sâu, buộc các cơ sở này phải duy trì phương pháp xử lý tại chỗ dù công nghệ đã lạc hậu.

*Nhiệm vụ 6: Ưu tiên hoạt động đồng xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật nhằm hạn chế tối đa việc thiêu hủy chất thải trong lò đốt chất thải chuyên dụng:*

Có 09/34<sup>91</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện nhiệm vụ này. Việc đồng xử lý CTNH phát huy hiệu quả rất cao tại các tỉnh có ngành công nghiệp xi măng và luyện kim phát triển. Ví dụ: Tây Ninh (Nhà máy xi măng Fico), Thanh Hóa, Ninh Bình (Công ty Cổ phần xi măng VICEM Bút Sơn, Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group, Công ty xi măng Vicem Tam Điệp), Hải Phòng (Tập đoàn Thành Công), An Giang (Nhà máy Xi măng Hòn Chông). Lò nung xi măng nhiệt độ cao giúp thiêu hủy rác nguy hại (nhựa, cao su, bùn thải) đồng thời tiết kiệm nhiên liệu. Hơn 2/3 số tỉnh, thành phố không có báo cáo về hoạt động này do không có sẵn hạ tầng công nghiệp xi măng phù hợp. Nguyên nhân có thể kể đến như địa phương phải có sẵn các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng,

<sup>90</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Bắc Ninh, Tây Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Thái Nguyên, Đồng Nai, Cần Thơ, Ninh Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>91</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: An Giang, Đồng Nai, Cần Thơ, Ninh Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Tây Ninh.

luyện kim) với công nghệ lò nung đạt chuẩn; việc xin cấp phép và cải tạo dây chuyền hiện hữu (lò nung, hệ thống nạp liệu) để đáp ứng tiêu chuẩn đồng xử lý chất thải đòi hỏi chi phí đầu tư lớn, chưa thu hút các cơ sở sản xuất tham gia.

*Nhiệm vụ 7: Tăng cường việc tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại; hạn chế việc cấp phép xử lý bằng biện pháp chôn lấp, hóa rắn đối với các loại chất thải nguy hại có khả năng tái chế, tái sử dụng:*

Kết quả có 11/34<sup>92</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện. Theo đó, cơ quan quản lý nhà nước (như tại các tỉnh Thanh Hóa, Tây Ninh, Lâm Đồng) đã siết chặt khâu thẩm định, hạn chế cấp phép các phương án chôn lấp, hóa rắn đối với các loại rác có nhiệt trị cao hoặc có khả năng thu hồi vật liệu. Nhóm chất thải như dầu nhớt thải, dung môi, cao su, bùn thải có nhiệt trị (đạt khoảng 15-20 MJ/kg) được ưu tiên làm nguyên/nhiên liệu thay thế. Hoạt động tái chế vẫn diễn ra rời rạc, manh mún, mang tính tự phát. Nguyên nhân chính là do thị trường tiêu thụ các sản phẩm tái chế từ CTNH còn nhỏ hẹp và chịu định kiến của người dùng. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm sau tái chế từ rác nguy hại cực kỳ khắt khe, khiến doanh nghiệp khó tìm đầu ra ổn định.

*Nhiệm vụ 8: Đẩy mạnh việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch thu gom, vận chuyển, lưu giữ, trung chuyển chất thải nguy hại tại các địa phương, bảo đảm phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm tăng cường việc thu gom, xử lý đối với chất thải nguy hại phát sinh từ các chủ nguồn thải có khối lượng phát sinh thấp hoặc chủ nguồn thải chất thải nguy hại ở vùng sâu, vùng xa:*

Nhiệm vụ này có 08/34<sup>93</sup> tỉnh, thành phố thực hiện. Trong đó, một vài tỉnh đã ban hành quy định cụ thể về tuyến đường, khung thời gian vận chuyển CTNH (như Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh), hoặc thiết lập trạm trung chuyển để giải quyết bài toán gom rác nhỏ lẻ từ khu vực nông nghiệp, y tế tuyến xã. Hạn chế lớn nhất của nhiệm vụ này là đa số các địa phương thiếu kế hoạch tổng thể cấp tỉnh mang tính định hướng. Vùng sâu vùng xa hoàn toàn bị bỏ ngỏ. Nguyên nhân là do các đơn vị thu gom tư nhân ngại phục vụ vùng sâu vì “thu không đủ chi” tiền xăng xe, do lượng rác phát sinh nhỏ; chính quyền địa phương chưa có đủ ngân sách để trợ giá hoặc đầu tư xây dựng các trạm trung chuyển CTNH tập trung.

*Nhiệm vụ 9: Khuyến khích xử lý chất thải y tế nguy hại theo mô hình cụm, mô hình tập trung, hạn chế việc xử lý chất thải y tế phân tán tại các bệnh viện; ưu tiên xử lý chất thải y tế lây nhiễm bằng phương pháp không đốt, đặc biệt là việc tự xử lý chất thải y tế lây nhiễm tại nơi phát sinh; giảm dần về số lượng và hạn chế đầu tư mới lò đốt chất thải y tế nguy hại tại các cơ sở y tế cấp huyện:*

Cả nước có khoảng 45.274 cơ sở y tế, bao gồm 6.953 cơ sở y tế công lập và khoảng 38.321 cơ sở y tế ngoài công lập<sup>94</sup>. Tổng lượng CTR y tế phát sinh trung

<sup>92</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Bắc Ninh, Thanh Hóa, Tây Ninh, Lâm Đồng, Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Đồng Nai, Ninh Bình, Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh.

<sup>93</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ, Hải Phòng, Đồng Nai, Quảng Ngãi, An Giang

<sup>94</sup> Công văn số 1085/BYT-PB ngày 13/02/2026 của Bộ Y tế.

binh là: 184.179 tấn/năm (504,6 tấn/ngày), trong đó CTR y tế nguy hại là 29.400 tấn/năm (80,5 tấn/ngày). Tỷ lệ CTR y tế của bệnh viện được xử lý đến nay đạt 98%<sup>95</sup>. So với thời điểm trước khi Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực thi hành, tỷ lệ chất thải rắn y tế của bệnh viện được xử lý tăng 3%<sup>96</sup>. *Đối với xử lý chất thải rắn y tế nguy hại*, các công nghệ xử lý chất thải y tế hiện đang áp dụng phổ biến tại Việt Nam là lò đốt hoặc thiết bị hấp, vi sóng. Trường hợp xử lý chất thải y tế nguy hại bằng lò đốt phải đáp ứng QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế. Trường hợp xử lý chất thải y tế nguy hại bằng thiết bị hấp hoặc vi sóng phải đáp ứng QCVN 55:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm. *Đối với xử lý chất thải rắn y tế thông thường*, các cơ sở y tế ký hợp đồng chuyển giao cho công ty môi trường đô thị ở địa phương để vận chuyển, đưa đi xử lý tập trung. Các chất thải y tế thông thường có khả năng tái chế, cơ sở y tế ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để phục vụ mục đích tái chế.

Về kết quả công tác chỉ đạo kiểm soát nguồn thải, bảo vệ môi trường trong cơ sở y tế: Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế kịp thời ban hành Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế *trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế* và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện. Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp tỉnh ban hành các quy định, hướng dẫn *việc vận chuyển, xử lý chất thải y tế bên ngoài khuôn viên cơ sở y tế*. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành QCVN về khử khuẩn nhiệt chất thải y tế lây nhiễm<sup>97</sup>, quy định rõ yêu cầu kỹ thuật và BVMT trong việc khử khuẩn chất thải y tế lây nhiễm bằng thiết bị hấp, vi sóng, với các tiêu chí về nhiệt độ, áp suất, thời gian xử lý, giám sát định kỳ, an toàn kỹ thuật. Bộ Y tế đã ban hành QCVN về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 70 yếu tố hoá học tại nơi làm việc<sup>98</sup>; ban hành một số văn bản yêu cầu, hướng dẫn tăng cường công tác quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế<sup>99</sup>. Các Bộ, địa phương triển khai có hiệu quả Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050<sup>100</sup>. Bộ Y tế đã ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2025 - 2030 của Bộ Y tế; đưa nội dung về quản lý chất thải y tế vào quy định về tiêu chuẩn chất lượng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh<sup>101</sup>; triển khai các nội dung về hướng dẫn tổ chức thực hiện quy định về nước sạch sử dụng do mục đích sinh hoạt, vệ sinh môi trường, đảm bảo bảo vệ môi trường mùa bão lũ, ứng phó với BĐKH; đẩy mạnh thực hiện phong trào Vệ sinh yêu nước nâng cao sức khỏe nhân dân; Đề án truyền thông về vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân và sử dụng nước sạch nông thôn,...

<sup>95</sup> Báo cáo số 102/BC-PB ngày 25/01/2026 của Cục Phòng bệnh, Bộ Y tế.

<sup>96</sup> Báo cáo số 328/BC-BYT ngày 20/3/2025 của Bộ Y tế.

<sup>97</sup> QCVN 55:2025/BNNMT.

<sup>98</sup> QCVN 01:2025/BYT.

<sup>99</sup> Bao gồm: Công văn số 1477/BYT-PB ngày 12/3/2025, Công văn số 1478/BYT-PB ngày 12/3/2025 và Công văn số 1479/BYT-PB ngày 11/4/2025. Nguồn: Báo cáo số 102/BC-PB ngày 25/01/2026 của Cục Phòng bệnh, Bộ Y tế.

<sup>100</sup> Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27/02/2024.

<sup>101</sup> Thông tư số 35/2024/TT-BYT ngày 16/11/2024 của Bộ Y tế.

Về vệ sinh trong hoạt động mai táng, hỏa táng người chết do dịch bệnh nguy hiểm: Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Bộ Y tế đã kịp thời ban hành Thông tư số 21/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về vệ sinh trong mai táng, hỏa táng và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện; tổ chức phổ biến, tập huấn các quy định của Thông tư tới các Sở Y tế trên toàn quốc. Trong thời gian dịch bệnh COVID-19 bùng phát, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Y tế kịp thời có các văn bản hướng dẫn xử lý thi hài người tử vong do mắc bệnh viêm đường hô hấp cấp do vi rút SARS-CoV-2 tại cộng đồng; hướng dẫn phòng, chống dịch COVID-19 tại lễ tang; xử lý thi hài tử vong do nhiễm SARS-CoV-2 liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng; tổ chức kiểm tra giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư số 21/2021/TT-BYT lồng ghép vào nội dung giám sát của phòng chống dịch.

Kết quả có 21/34<sup>102</sup> tỉnh, thành phố triển khai thực hiện. Đây là một trong những nhiệm vụ có kết quả tốt nhất. Các địa phương (Sơn La có 11 cụm, An Giang 13 cụm, Thanh Hóa 9 cụm...) đã phê duyệt và vận hành Kế hoạch xử lý y tế theo cụm. Công nghệ không đốt tiên tiến (hấp ướt, vi sóng kết hợp nghiền cắt) được ưu tiên đầu tư tại Điện Biên, Cần Thơ, thay thế hàng loạt lò đốt nhỏ gây khói bụi. Tuy vậy, tại một số cụm xử lý (Thanh Hóa có 2 cụm hồng, Lai Châu lò hấp hồng), thiết bị hấp/đốt đã bắt đầu xuống cấp, hư hỏng do bão lụt hoặc hết khấu hao, ảnh hưởng đến năng lực tiếp nhận rác của toàn cụm. Nguyên nhân là do thiết bị xử lý công nghệ mới (đặc biệt là lò vi sóng tích hợp nghiền) có giá thành cao, linh kiện thay thế khó tìm, chi phí bảo trì lớn. Các bệnh viện công lập đóng vai trò “trung tâm cụm” không có cơ chế thu phí đủ bù đắp chi phí vận hành, gặp khó khăn trong việc bố trí nguồn vốn để đại tu, sửa chữa máy móc.

Đánh giá chung: Công tác quản lý chất thải rắn nguy hại tại các địa phương đã từng bước được kiểm soát chặt chẽ, đồng bộ từ khâu phát sinh đến thu gom, vận chuyển và xử lý cuối cùng. Các cơ sở phát sinh chất thải nguy hại cơ bản đã thực hiện việc phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải theo đúng quy định. Việc theo dõi và báo cáo định kỳ được triển khai tương đối đầy đủ, góp phần nâng cao hiệu quả kiểm soát nguồn thải. Hoạt động thu gom, vận chuyển chất và xử lý thải nguy hại được thực hiện bởi các đơn vị có chức năng, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn môi trường. Công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra được tăng cường, kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm, hạn chế tình trạng thất thoát, xử lý không đúng quy định.

Đối với giải pháp tăng cường việc tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại được quan tâm triển khai và bước đầu đạt được kết quả nhất định. Chất thải nguy hại phát sinh tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và y tế đều được phân loại, thu gom và chuyển giao cho các đơn vị chức năng xử lý; theo đó, một tỷ lệ đáng kể chất thải nguy hại có khả năng tái sử dụng (như dầu thải, dung môi, nhựa, cao su, bùn thải có nhiệt trị) được đưa vào làm nhiên liệu thay thế hoặc nguyên liệu đầu vào trong sản xuất công nghiệp (đặc biệt trong ngành xi măng), lượng chất thải phải xử lý bằng phương pháp chôn lấp, hỏa táng từng bước được hạn chế,

<sup>102</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Sơn La, An Giang, Thanh Hóa, Điện Biên, Cần Thơ, Hải Phòng, Quảng Ninh, Phú Thọ, Nghệ An, Tuyên Quang, Hà Nội, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Cao Bằng, Cà Mau, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Đồng Nai, Khánh Hòa, Ninh Bình.

chỉ áp dụng đối với phần chất thải không còn khả năng tái chế, tái sử dụng.

### 2.3. Các nhiệm vụ cơ bản về chất thải rắn sinh hoạt (14 nhiệm vụ)

Hệ thống chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường liên tục được rà soát, đánh giá, điều chỉnh, bổ sung nhằm bám sát yêu cầu thực tiễn các vấn đề phát sinh. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 số 72/2020/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025), đánh dấu một bước tiến cơ bản trong đổi mới tư duy và phương pháp quản lý môi trường, chuyển trọng tâm từ kiểm soát ô nhiễm sang phòng ngừa, giảm thiểu tác động. Đặc biệt, Luật đã có những quy định mới trong quản lý CTRSH (CTRSH), như phân loại CTRSH tại nguồn, coi chất thải là tài nguyên và thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn. Đến nay, công tác quản lý CTRSH đã được các cấp, các ngành và toàn xã hội quan tâm. Tỷ lệ CTRSH được thu gom, tái chế liên tục tăng, tỷ lệ phải chôn lấp trực tiếp CTRSH giảm dần.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện về việc đẩy mạnh thu gom rác thải, bảo vệ, giữ gìn vệ sinh môi trường trên toàn quốc hướng tới Lễ kỷ niệm 80 năm Quốc khánh 2/9<sup>103</sup>. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết chuyên đề phát động phong trào toàn dân tham gia BVMT, giảm thiểu phát sinh, phân loại, thu gom, xử lý CTRSH<sup>104</sup>; Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới<sup>105</sup> góp phần phát triển công nghệ đốt rác thu hồi năng lượng. Bộ NN&MT đã ban hành hướng dẫn mô hình xử lý CTRSH tại đô thị và nông thôn<sup>106</sup>; QCVN về lò đốt chất thải; QCVN về bãi chôn lấp chất thải<sup>107</sup>. Công tác đôn đốc, hướng dẫn các địa phương triển khai phân loại CTRSH được thực hiện bằng nhiều hình thức. Bộ NN&MT đã ban hành nhiều văn bản đôn đốc, đề nghị địa phương tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật về thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, chỉ tính riêng trong giai đoạn 2023-2025 Bộ đã ban hành 05 văn bản đôn đốc<sup>108</sup>.

Số liệu thống kê năm gần nhất 2025 cho thấy tổng khối lượng CTRSH phát sinh trên cả nước là khoảng 72.315 tấn/ngày (trong đó, khu vực đô thị khoảng 39.153 tấn/ngày (chiếm tỷ lệ 54,14%); khu vực nông thôn khoảng 33.162 tấn/ngày (chiếm tỷ lệ 45,86%))<sup>109</sup>. Tổng lượng rác thải từ khách du lịch khoảng 690.000 tấn (tăng 130.000 tấn so với năm 2024); trung bình 1,2 kg/ngày đêm/người<sup>110</sup>. Kết quả theo dõi cho thấy, tỷ lệ CTRSH đô thị được thu gom, xử lý đạt tỷ lệ 97,58%; tỷ lệ CTRSH nông thôn được thu gom, xử lý đạt tỷ lệ 84,22%; tỷ lệ chất thải nguy

<sup>103</sup> Công điện số 134/CD-TTg ngày 13/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>104</sup> Nghị quyết số 394/NQ-CP ngày 03/12/2025 của Chính phủ.

<sup>105</sup> Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ.

<sup>106</sup> Công văn số 1760/BTNMT-MT ngày 06/5/2025.

<sup>107</sup> QCVN 30:2025/BNNMT, QCVN 96:2025/BNNMT.

<sup>108</sup> Bao gồm các Công văn số: 10822/BTNMT-KSONMT ngày 22/12/2023, 1786/BTNMT-KSONMT ngày 22/3/2024, 4645/BTNMT-KSONMT ngày 16/7/2024, 832/BNNMT-MT ngày 08/4/2025 và 7797/BNNMT-MT ngày 13/10/2025.

<sup>109</sup> Bộ NN&MT tổng hợp từ Báo cáo công tác BVMT năm 2025 của 34 địa phương.

<sup>110</sup> Công văn số 63/BVHTTDL-KHCNĐTMT ngày 12/02/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt tỷ lệ 98,06%. Hiện nay, có 1.551 cơ sở xử lý CTRSH; trong đó cơ sở chôn lấp CTRSH là 1.178 cơ sở; 11 cơ sở đốt CTRSH có phát điện đang hoạt động (công suất xử lý 10.432 tấn/ngày, công suất phát điện 149,75 MW) và đốt tiêu hủy (không phát điện) là 333 cơ sở; 29 cơ sở xử lý CTRSH thành mùn, phân hữu cơ. Ngoài ra, còn có một số cơ sở xử lý bằng công nghệ khác như sử dụng công nghệ khí hóa, sản xuất viên nén RDF làm nguyên liệu đốt hoặc đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng.

Tại các đô thị, việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH chủ yếu do Công ty môi trường đô thị hoặc Công ty công trình đô thị thực hiện. Bên cạnh đó, trong thời gian qua, với chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường của Nhà nước trong đó có lĩnh vực xử lý chất thải cũng đã huy động được một số đơn vị tư nhân tham gia vào công tác thu gom, vận chuyển CTRSH tại đô thị. Tại nông thôn, nhiều địa phương đã hình thành các tổ tự quản, hội phụ nữ thực hiện việc thu gom chất thải theo tần suất nhất định và chuyển đến điểm tập kết.

Về hiện trạng áp dụng công nghệ xử lý CTRSH, một phần chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế (còn gọi là phế liệu) phát sinh từ sinh hoạt đã được người dân tự phân loại (gồm cả người lao động tự do nhặt phế liệu tại các điểm tập kết, lưu giữ CTRSH), thu gom và bán cho các cơ sở thu gom phế liệu. Ngoài ra, nhiều đơn vị vận chuyển hoặc cơ sở xử lý CTRSH đã thực hiện phân loại, thu hồi phế liệu trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

Tại một số địa phương, CTRSH nông thôn được một số hộ gia đình tự xử lý bằng hình thức như làm thức ăn chăn nuôi, làm chất độn chuồng, ủ phân hữu cơ bằng thùng, hồ ủ hoặc chôn lấp, đốt thủ công trong vườn nhà.

Đối với phân loại CTRSH tại nguồn, các địa phương đã ban hành kế hoạch và từng bước triển khai phù hợp với điều kiện thực tế. Thanh Hóa đã xây dựng kế hoạch triển khai phân loại, đồng thời hướng dẫn người dân phân loại chất thải tái chế, chất thải thực phẩm và chất thải nguy hại trong sinh hoạt. Hà Nội ban hành Quy định quản lý CTRSH đối với hộ gia đình, cá nhân và triển khai phong trào toàn dân tham gia phân loại rác tại nguồn. Huế đã thực hiện nhiều mô hình điểm thông qua các dự án quốc tế, phân phát hàng chục nghìn túi phân loại, đầu tư hệ thống thu gom chất thải nguy hại và xây dựng các mô hình “Ngôi nhà xanh”; tuy nhiên, việc bố trí điểm tập kết và tổ chức thu gom sau phân loại tại một số địa phương vẫn chưa đồng bộ. Cần Thơ triển khai thí điểm phân loại tại nguồn gắn với mô hình 3R, trong khi Hải Phòng đã nâng tỷ lệ chất thải có khả năng tái chế và hữu cơ được phân loại, xử lý lên khoảng 21%.

Về lựa chọn công nghệ xử lý và phát triển các cơ sở xử lý tập trung, nhiều địa phương đã ưu tiên đầu tư công nghệ đốt phát điện và quy hoạch các khu xử lý quy mô vùng. Hải Phòng quy hoạch 28 khu xử lý chất thải rắn, đồng thời đang triển khai nhiều dự án nhà máy đốt rác phát điện quy mô lớn tại Đình Vũ, Lai Khê và Kinh Môn. Hà Nội tiếp tục mở rộng hệ thống các nhà máy điện rác nhằm bảo đảm cân bằng giữa lượng phát sinh và năng lực xử lý. Cần Thơ ưu tiên vận hành các cơ sở xử lý tập trung theo quy mô vùng, còn Huế tiếp tục hoàn thiện hạ tầng tại các khu xử lý Phú Sơn và Hương Bình. Các địa phương đều định hướng giảm

dần công nghệ chôn lấp, tăng tỷ trọng xử lý bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và có khả năng thu hồi năng lượng.

Về huy động nguồn lực xã hội hóa, xây dựng giá dịch vụ và cơ chế tài chính, nhiều địa phương đã ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH theo quy định mới. Hải Phòng, Hà Nội và Gia Lai đã ban hành giá tối đa hoặc giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH, đồng thời nghiên cứu lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí dịch vụ. Cần Thơ đang từng bước thí điểm thu giá dịch vụ theo khối lượng chất thải nhằm khuyến khích giảm phát sinh rác. Gia Lai cũng ưu tiên bố trí nguồn ngân sách đáng kể cho công tác bảo vệ môi trường và cải tạo các bãi chôn lấp, đồng thời tích cực xúc tiến đầu tư các dự án xử lý chất thải.

Trong thời gian vừa qua, nhiều giải pháp đồng bộ về quản lý chất thải rắn đã được triển khai; các địa phương từng bước xây dựng hạ tầng xử lý chất thải với công nghệ tái chế, công nghệ xử lý kết hợp thu hồi năng lượng thay cho chôn lấp trực tiếp CTRSH. Nhìn chung, công tác quản lý CTRSH đã được các địa phương quan tâm đẩy mạnh, tỷ lệ CTRSH được thu gom, tái chế liên tục tăng, tỷ lệ chôn lấp trực tiếp giảm, tỷ lệ thu gom, xử lý CTRSH hiện nay tại các đô thị đã đáp ứng được mục tiêu của Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn.

Kết quả cụ thể như sau:

*Nhiệm vụ 1: Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 582/QĐTTg ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt đến năm 2020; hạn chế và tiến tới chấm dứt việc nhập khẩu, sản xuất và cung cấp các loại túi nilon khó phân hủy kể từ năm 2026 tại các trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt:*

Có 18/34<sup>111</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện nhiệm vụ. Kết quả là Phong trào “Chống rác thải nhựa” lan tỏa mạnh mẽ. Tại 100% các siêu thị, trung tâm thương mại lớn (như Go, LotteMart, MM Mega Market tại Nghệ An, Hải Phòng, Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh,...) cơ bản đã chuyển đổi thành công, sử dụng túi nilon sinh học phân hủy hoặc túi giấy, cung cấp thùng giấy tái chế cho khách hàng. Tuy vậy, việc chấm dứt sử dụng túi nilon khó phân hủy mới chỉ thành công ở khối bán lẻ hiện đại. Tại các chợ dân sinh, cửa hàng tạp hóa nhỏ lẻ, túi nilon siêu mỏng khó phân hủy vẫn được phát miễn phí và sử dụng tràn lan. Nguyên nhân là do giá thành của túi nilon khó phân hủy quá rẻ, mang lại tính tiện lợi cao cho cả người bán lẫn người mua; các sản phẩm thân thiện môi trường thay thế chưa đủ sức cạnh tranh về giá; công tác kiểm tra, áp thuế bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất túi nilon chưa nghiêm, thiếu chế tài xử phạt mạnh tay tại chợ truyền thống.

*Nhiệm vụ 2: Xây dựng các mô hình xã hội hóa trong công tác thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý CTRSH nông thôn; thành lập các tổ chức hoạt động theo*

<sup>111</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Nghệ An, Hải Phòng, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Cần Thơ, Lâm Đồng, Sơn La, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Khánh Hòa, An Giang, Ninh Bình.

*cơ chế tự chủ về tài chính, quản lý con người, tài sản, có sự đầu tư mua sắm xe chuyên dụng, xe đẩy thu gom rác để mở rộng địa bàn, nâng cao tỷ lệ thu gom:*

Có 22/34<sup>112</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện nhiệm vụ này. Tỷ lệ thu gom rác tại nông thôn được cải thiện rõ rệt nhờ gắn với tiêu chí xây dựng Nông thôn mới. Đã hình thành nhiều mô hình tổ, đội vệ sinh môi trường tự quản, hợp tác xã thu gom rác tự thu tự chi tại Tây Ninh, Cần Thơ, Nghệ An, Hải Phòng, có trang bị xe đẩy tay, xe tải nhỏ len lỏi vào các ngõ xóm. Tuy vậy, các mô hình này phát triển không đồng đều. Ở các xã vùng sâu, vùng cao (Sơn La, Tuyên Quang, Lai Châu), mô hình tự quản rất yếu ớt hoặc không tồn tại. Rác vẫn bị vứt ra bờ suối, bãi đất trống hoặc người dân tự đốt/chôn lấp tại vườn nhà. Nguyên nhân là mức phí vệ sinh thu từ người dân nông thôn rất thấp, không đủ để chi trả tiền lương cho công nhân và duy tu phương tiện. Địa bàn rộng, đồi núi chia cắt, dân cư thưa thớt làm tăng chi phí vận chuyển. Các tổ tự quản thiếu tư cách pháp nhân nên khó tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi để mua sắm xe chuyên dụng.

*Nhiệm vụ 3: Thúc đẩy giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn kết hợp với thu hồi năng lượng nhằm tiết kiệm tài nguyên, hạn chế gây ô nhiễm môi trường do chất thải gây ra:*

Ngày 06/5/2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành hướng dẫn mô hình xử lý CTRSH tại đô thị và nông thôn tại Công văn số 1760/BNMT-MT; trong đó tại mục 3. Phương pháp xử lý CTRSH hướng dẫn “Chất thải sinh hoạt khác còn lại được xử lý theo thứ tự ưu tiên sau: (i) Đốt xử lý trong lò nung xi măng; (ii) Đốt có thu hồi năng lượng để phát điện; (iii) Đốt thu hồi năng lượng (nhiệt); (iv) Áp dụng các công nghệ mới thân thiện môi trường; (v) Đốt tiêu hủy không thu hồi năng lượng; (vi) Chôn lấp hợp vệ sinh.”.

Đến nay, nhiệm vụ này có 20/34<sup>113</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện. Kết quả đạt được cho thấy định hướng phân loại và thu hồi tài nguyên, xử lý chất thải kết hợp thu năng lượng đã được khẳng định. Đã có nhiều dự án đầu tư/cơ sở xử lý CTRSH kết hợp thu hồi năng lượng và phát điện, giúp tận thu năng lượng và giảm triệt để thể tích rác chôn lấp (Huế giảm chôn lấp xuống còn 8%). Hiện có 11 nhà máy đốt rác phát điện chính thức hoạt động<sup>114</sup>, công suất xử lý 10.432 tấn/ngày,

<sup>112</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Cần Thơ, Nghệ An, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội, Phú Thọ, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau, Gia Lai, Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Huế, Đồng Nai, Khánh Hòa, Sơn La, Lào Cai, Ninh Bình, Bắc Ninh.

<sup>113</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Cần Thơ, Thừa Thiên Huế, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau, Gia Lai, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Khánh Hòa, Sơn La, Ninh Bình.

<sup>114</sup> Gồm: (1) Nhà máy xử lý chất thải rắn (rác sinh hoạt) Cần Thơ của Công ty TNHH Năng lượng Môi trường EB (Cần Thơ), công suất 400 tấn/ngày; (2) Nhà máy điện rác Sóc Sơn của Công ty Cổ phần Năng lượng môi trường Thiên Ý Hà Nội (đang vận hành 05 lò đốt CTRSH với công suất 5.000 tấn rác tươi/ngày); (3) Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công nghệ cao phát năng lượng của Công ty cổ phần môi trường năng lượng Thăng Long (tại Bắc Ninh) với công suất 500 tấn/ngày; (4) Nhà máy xử lý chất thải rắn Phú Sơn (Thừa Thiên - Huế) của Công ty TNHH năng lượng môi trường EB Huế, công suất 600 tấn/ngày; (5) Nhà máy điện rác Lương Tài, Bắc Ninh của Công ty TNHH năng lượng mới EU-Conch Venture Bắc Ninh, công suất 300 tấn/ngày; (6) Khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện của Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh đang vận hành xử lý chất thải rắn công nghiệp và CTRSH với công suất 180 tấn/ngày; (7) Nhà máy đốt rác phát điện tại Khu liên hợp xử lý chất thải Bình Dương - Biwase của Công ty CP – Tổng Công ty nước - môi trường Bình Dương đốt hỗn hợp chất thải rắn công nghiệp và CTRSH; công suất 201,6 tấn/ngày (trong đó chất thải rắn sinh hoạt là 100 tấn/ngày); (8) Nhà máy điện rác Seraphin của Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường xanh Seraphin,

công suất phát điện 149,75 MW. Ngoài các dự án đang hoạt động, hiện có 27 dự án đốt rác phát điện đang được triển khai xây dựng hoặc chuẩn bị các bước để thu hút đầu tư trên cả nước, công suất xử lý 26.044 tấn/ngày, công suất phát điện 252,75 MW. Tổng công suất xử lý của cả 38 nhà máy điện rác (tại các dự án, cơ sở đã hoạt động hoặc đang triển khai xây dựng, chuẩn bị triển khai) là 36.476 tấn/ngày, chiếm khoảng 50% tổng lượng CTRSH phát sinh hiện nay trên toàn quốc.

Nhiệm vụ này còn hạn chế là hoạt động tái chế rác sinh hoạt (nhựa, giấy) chủ yếu vẫn phụ thuộc vào thu gom phế liệu phi chính thức, kênh “ve chai”. Số lượng nhà máy điện rác đang hoạt động còn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của các địa phương. Tỷ lệ chôn lấp rác tươi ở nhiều tỉnh (Thanh Hóa, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng...) vẫn còn lớn. Nguyên nhân là suất đầu tư nhà máy điện rác lớn; các thủ tục pháp lý để triển khai một dự án điện rác (từ thủ tục đầu tư, giao đất, quy hoạch xử lý chất thải, quy hoạch điện lực VIII, thỏa thuận đấu nối mua bán điện, đơn giá mua bán điện điều chỉnh, hợp đồng xử lý rác thải) kéo dài nhiều năm khiến tiến độ luôn bị chậm so với kế hoạch.

*Nhiệm vụ 4: Xây dựng kế hoạch và từng bước triển khai có hiệu quả chương trình phân loại CTRSH tại nguồn, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và năng lực quản lý chất thải rắn của địa phương:*

Hầu hết các tỉnh, thành phố (30/34 tỉnh, thành phố) đều đã ban hành Kế hoạch hoặc Đề án phân loại rác cấp tỉnh, có 03/34<sup>115</sup> tỉnh, thành phố mới dừng ở mức soạn thảo văn bản, chưa triển khai thực tế. Kết quả này cho thấy gần như 100% các địa phương đã ban hành Kế hoạch/Đề án phân loại rác tại nguồn để thực hiện cho mốc thời gian bắt buộc của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (ngày 31/12/2024). 34/34 tỉnh, thành phố đã ban hành quy định về quản lý CTRSH; 34/34 tỉnh, thành phố đã ban hành quy định về phân loại CTRSH (gồm kế hoạch tổ chức thực hiện phân loại, công văn hướng dẫn phân loại CTRSH); 31/34 địa phương đã thực hiện phân loại thí điểm CTRSH.

Nhiều dự án quốc tế hỗ trợ rất tốt như WWF-Việt Nam, GreenHub tài trợ thí điểm tại Phú Yên (Tuy Hòa), Tây Ninh, Huế, Quảng Ninh với các mô hình ủ rác hữu cơ làm phân compost, “Đổi rác lấy quà”. Tuy vậy, đa số các chương trình mới chỉ dừng ở mức thí điểm quy mô nhỏ (cấp phường/xã), mang tính phong trào. Trong một số trường hợp, rác sau khi được người dân phân loại kỹ càng tại nhà lại bị công nhân dồn chung vào một xe rác ép trộn lẫn lộn khi mang đi xử lý. Nguyên nhân là do sự thiếu đồng bộ trầm trọng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Các địa phương thiếu thiết bị lưu chứa nhiều ngăn, thiếu xe vận chuyển chuyên dụng cho từng loại rác, và đặc biệt thiếu nhà máy xử lý rác hữu cơ (làm compost) công suất lớn ở điểm cuối. Sự “trộn chung” ở khâu thu gom làm triệt tiêu động lực và niềm

---

công suất 2.250 tấn/ngày; (9) Nhà máy điện rác Thuận Thành, Bắc Ninh của Công ty TNHH năng lượng xanh T&J, công suất 350 tấn/ngày; (10) Nhà máy điện rác Hậu Giang của Công ty TNHH MTV Greenity Hậu Giang, giai đoạn 1 có công suất xử lý rác thải 300 tấn/ngày, phát điện 6MW, giai đoạn 2 nâng tổng công suất xử lý rác thải lên 600 tấn/ngày; (11) Nhà máy xử lý rác chất thải rắn Trà Vinh của Công ty TNHH Greenity Trà Vinh, công suất xử lý 499 tấn/ngày.

<sup>115</sup> Gồm các tỉnh: Cao Bằng, Cà Mau, Quảng Ngãi.

tin của người dân vào việc phân loại.

*Nhiệm vụ 5: Lựa chọn các công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường phù hợp với đặc thù, tính chất chất thải và đặc điểm của từng địa phương:*

Có 18/34<sup>116</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện. Theo đó, các tỉnh, thành phố lớn và vùng đồng bằng (Đà Nẵng, Quảng Ninh, Cần Thơ, Hải Phòng) đang kiên quyết từ chối công nghệ chôn lấp, chuyển hướng kêu gọi đầu tư công nghệ đốt phát điện hoặc xử lý vi sinh làm phân bón, đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EU 2010 khắt khe. Trong khi đó, ở các tỉnh miền núi phía Bắc có quy mô nhỏ (Điện Biên, Lai Châu, Cao Bằng), ngân sách eo hẹp, các lò đốt rác cỡ nhỏ (thủ công hoặc bán thủ công không có hệ thống xử lý khí thải đạt chuẩn) và các bãi chôn lấp rác lộ thiên vẫn là giải pháp bắt buộc duy nhất. Nguyên nhân chủ yếu do công nghệ tiên tiến (như điện rác) đòi hỏi lượng rác đầu vào tối thiểu liên tục khoảng 300-500 tấn/ngày để duy trì nhiệt lò đốt và vận hành ổn định theo công nghệ. Nhiều tỉnh nhỏ không thu gom đủ lượng rác tối thiểu này về dự án, cơ sở xử lý do cự ly vận chuyển quá xa, cộng với ngân sách địa phương không đủ khả năng chi trả theo đơn giá xử lý rác không chôn lấp (thường > 400.000 đồng/tấn).

*Nhiệm vụ 6: Ưu tiên xây dựng các cơ sở tái chế, xử lý CTRSH tập trung vùng tỉnh, vùng liên tỉnh phù hợp với quy hoạch quản lý chất thải rắn và bảo đảm quản lý vận hành ổn định, hiệu quả:*

Có 18/34<sup>117</sup> tỉnh, thành phố đã triển khai xây dựng cơ sở xử lý chất thải quy mô lớn cấp tỉnh. Định hướng xử lý chất thải rắn tập trung đã được cụ thể hóa vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 của các địa phương, trong đó Quảng Ninh quy hoạch 2 cơ sở liên vùng (Khe Giang, miền Đông); Hà Nội quy hoạch khu Nam Sơn, Xuân Sơn; Hải Phòng quy hoạch khu Đình Vũ, Tràng Cát, Lai Khê... chấm dứt tình trạng xử lý chất thải phân tán quy mô cấp xã. Tuy nhiên, nhiều vị trí quy hoạch khu xử lý rác tập trung cấp vùng đang bị "treo" trên giấy, tiến độ triển khai thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, kêu gọi nhà đầu tư rất chậm (như tại Quảng Ngãi, Lâm Đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do các dự án rác thải luôn vấp phải sự phản đối gay gắt của người dân sinh sống quanh khu vực quy hoạch do lo ngại ô nhiễm không khí, nguồn nước.

*Nhiệm vụ 7: Cải tạo nâng cấp các bãi chôn lấp CTRSH không hợp vệ sinh, các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái do chất thải rắn đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường; xử lý triệt để các bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt tự phát và ngăn chặn kịp thời việc hình thành các bãi chôn lấp tự phát, không để phát sinh sau năm 2025:*

Có 17/34<sup>118</sup> tỉnh, thành phố (50%) đã thực hiện. Tại các tỉnh này đã tiến

<sup>116</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ninh, Cần Thơ, Hải Phòng, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Phú Thọ, Nghệ An, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Lâm Đồng, Đồng Nai, Khánh Hòa, Sơn La, Lào Cai, Ninh Bình, Bắc Ninh.

<sup>117</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Nghệ An, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Đồng Nai, Khánh Hòa, Sơn La, Lào Cai, Ninh Bình.

<sup>118</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Bắc Ninh, Đồng Nai, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Phú Thọ, Nghệ An, Cần Thơ, Lâm Đồng, Sơn La, Lào Cai, Ninh Bình, An Giang, Khánh Hòa, Huế.

hành rà soát, dẹp bỏ nhiều bãi rác tự phát, bãi rác lộ thiên gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Một số bãi rác lớn đã được đóng cửa, phủ bạt HDPE, trồng cây xanh phục hồi môi trường (ví dụ Đồng Nai đóng bãi Trảng Dài làm công viên; Quảng Ninh đóng bãi Cầu Cao, Dục Yên; Hải Phòng dừng hoạt động hơn 314 bãi rác nhỏ). Tuy vậy, vẫn có 12/34 tỉnh, thành phố (35%) chưa thực hiện đúng tiến độ cải tạo, đóng cửa bãi rác còn rất chậm (như Quảng Trị còn 11 bãi không hợp vệ sinh). Nhiều bãi rác hiện hữu đang trong tình trạng quá tải nghiêm trọng, nước rỉ rác tràn ra ngoài nhưng chưa thể đóng cửa. Nguyên nhân do việc đóng cửa bãi rác cũ đòi hỏi phải có nhà máy xử lý công nghệ mới đi vào vận hành để tiếp nhận rác thay thế; kinh phí để cải tạo, xử lý triệt để nước rỉ rác, hút khí gas và phục hồi môi trường cảnh quan của một bãi chôn lấp cũ là hàng chục tỷ đồng, vượt quá khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

*Nhiệm vụ 8: Huy động mọi nguồn lực đầu tư, tăng cường xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý CTRSH, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, đồng thời xây dựng lộ trình giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương đảm bảo chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển tiến tới bù đắp chi phí xử lý, giảm dần hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn; tổ chức thí điểm thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH dựa trên khối lượng chất thải:*

Có 20/34<sup>119</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện. Công tác xã hội hóa thu gom rác đạt kết quả tốt với sự tham gia của khối tư nhân (Hà Nội, Điện Biên, Hải Phòng, Lai Châu). Các tỉnh đều đang khẩn trương nghiên cứu, ban hành bộ định mức, đơn giá tối đa/cụ thể để chuyển đổi phương thức thu phí dịch vụ rác thải dựa trên khối lượng/thể tích theo Luật Bảo vệ môi trường 2020. Đến nay, có 13/34 địa phương<sup>120</sup> ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật; 07/34 địa phương<sup>121</sup> ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý. Hạn chế của nhiệm vụ này là mức phí thu gom rác hiện tại người dân đang đóng (theo đầu người/hộ) rất thấp, chỉ bù đắp được khoảng 15-20% chi phí thực tế (chủ yếu bù đắp khâu thu gom thủ công), nhà nước vẫn đang phải gánh toàn bộ chi phí bù lỗ cho khâu vận chuyển bằng xe cơ giới và xử lý cuối cùng (hàng trăm tỷ đồng mỗi năm như tại Quảng Ninh, Gia Lai). Chưa có địa phương nào áp dụng thành công việc thu phí rác theo khối lượng (bán túi rác) trên diện rộng. Nguyên nhân do việc thay đổi phương thức thu phí theo khối lượng là vấn đề nhạy cảm xã hội, cần thay đổi thói quen toàn dân. Hạ tầng để cân, đóng, bán bao bì chuẩn chưa sẵn sàng, thiếu nhân lực giám sát. Việc tăng giá dịch vụ rác thải thường vấp phải sự không đồng thuận, chây ỳ đóng phí của người dân.

*Nhiệm vụ 9: Xây dựng lộ trình, kế hoạch và triển khai cổ phần hóa các*

<sup>119</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Điện Biên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nghệ An, Phú Thọ, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Sơn La, Lào Cai, Lai Châu, Ninh Bình, An Giang.

<sup>120</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Gia Lai, Tây Ninh, Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ, Vĩnh Long, Quảng Ngãi, Tuyên Quang, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Quảng Trị.

<sup>121</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Gia Lai, Tây Ninh, Hà Nội, Đà Nẵng, Lai Châu, Hải Phòng.

*doanh nghiệp nhà nước cung cấp dịch vụ quản lý CTRSH:*

Có 31/34 tỉnh, thành phố đánh giá hoàn thành. Một số tỉnh, thành này đã cổ phần hóa các Công ty Môi trường đô thị (MTĐT) từ nhiều năm trước. Một số tỉnh hoàn thành do không có doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực này, giao toàn bộ cho tư nhân (như Quảng Ninh, Khánh Hòa). Có 14/34<sup>122</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện cổ phần hóa thành công các Công ty Môi trường đô thị, giúp các đơn vị này tự chủ tài chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, đầu tư xe cộ và chất lượng dịch vụ dọn vệ sinh đô thị. Điển hình như Đồng Nai cổ phần hóa Sonadezi, Gia Lai cổ phần hóa công ty Bình Định cũ. Có 03/34<sup>123</sup> tỉnh, thành phố đánh giá chưa hoàn thành do dịch vụ này vẫn giao cho Ban quản lý dự án/Trung tâm sự nghiệp công lập, khó chuyển đổi, tuy vậy các tỉnh cũng đang tiếp tục rà soát, lên phương án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp.

*Nhiệm vụ 10: Hướng dẫn thực hiện các dự án đầu tư phát triển và quản lý vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật:*

Có 13/34<sup>124</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện. Các sở ban ngành tại địa phương đã chủ động đồng hành, thiết lập cơ chế một cửa để hướng dẫn các nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục về chấp thuận chủ trương đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường để đẩy nhanh tiến độ khởi công dự án nhà máy rác. Hạn chế lớn nhất của nhiệm vụ này là khâu thủ tục pháp lý cho một dự án xử lý rác vẫn kéo dài rất lâu (thường mất từ 2-4 năm chỉ để xong giấy tờ). Nhiều dự án chậm tiến độ so với cam kết, đội vốn, hoặc phải xin gia hạn điều chỉnh chủ trương đầu tư. Nguyên nhân chủ yếu do quy trình thủ tục đầu tư vướng mắc chồng chéo với các quy định khác có liên quan. Một số nhà đầu tư năng lực tài chính và công nghệ thực tế yếu kém, lợi dụng kẽ hở để được giao dự án, chờ sang tay kiếm lời dẫn đến dự án bị “treo” dài hạn, không triển khai đúng tiến độ.

*Nhiệm vụ 11: Thúc đẩy triển khai đầu tư xây dựng các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hình thức đối tác công tư (PPP) phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa phương:*

Mới chỉ có 03/34<sup>125</sup> tỉnh, thành phố thực hiện, còn lại 31/34 tỉnh, thành phố đều đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước hoặc 100% vốn tư nhân. Kết quả mới chỉ một vài đô thị lớn (như Hà Nội đang kêu gọi PPP tại Chương Dương) bước đầu nghiên cứu, tiếp cận mô hình Đối tác công tư (PPP) trong xử lý rác thải nhằm giảm gánh nặng vay nợ công và ngân sách nhà nước. Hầu như hình thức PPP trong xử lý CTRSH chưa thể triển khai thành công trên thực tế các tỉnh thành còn lại (Ninh Bình, Lào Cai, Cao Bằng...). Tỷ suất lợi nhuận của ngành xử lý rác không cao (nếu không được nhà nước bảo lãnh doanh thu, hoặc cam kết khối lượng rác tối thiểu, hoặc giá mua bán điện rác thấp), không đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư tư nhân. Rủi ro trượt giá và khả năng thanh toán từ ngân sách địa phương khiến các

<sup>122</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Đồng Nai, Gia Lai, Nghệ An, Tuyên Quang, Phú Thọ, Tây Ninh, Lâm Đồng, Cần Thơ.

<sup>123</sup> Gồm các tỉnh: Quảng Trị, Lâm Đồng, Quảng Ngãi.

<sup>124</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Nghệ An, Quảng Ninh, Tây Ninh, Phú Thọ, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Hà Nội, Cần Thơ, Lâm Đồng, Đồng Nai, Sơn La, Lào Cai, Ninh Bình.

<sup>125</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Cần Thơ, Tây Ninh.

ngân hàng e ngại cấp vốn tín dụng.

*Nhiệm vụ 12: Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng về phòng ngừa, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn, hình thành lối sống thân thiện với môi trường:*

Có 31/34 tỉnh, thành và chỉ có 03/34<sup>126</sup> tỉnh, thành chủ yếu ở vùng cao, biên giới chưa thực hiện. Đây là nhiệm vụ được triển khai tương đối đồng bộ tại các địa phương. Các phong trào “Ngày chủ nhật xanh”, “Đổi rác lấy cây”, “Đi bộ nhặt rác - Plogging” (tại Huế), lồng ghép giáo dục môi trường vào trường học (Đắk Lắk) đã tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức của người dân, hội phụ nữ, hội nông dân và đoàn thanh niên. Mặc dù nhận thức đã tăng cao nhưng chưa hoàn toàn chuyển hóa thành hành động thường xuyên, tự giác. Tình trạng xả rác bừa bãi ra kênh rạch, ven đường, chân cầu, các bãi biển du lịch nơi công cộng vẫn lén lút diễn ra. Nguyên nhân là sự tiện lợi của đồ nhựa dùng một lần tạo ra sức ỳ tâm lý lớn. Việc thiếu hạ tầng tiếp nhận rác (thiếu thùng rác công cộng trên đường phố), thiếu lực lượng chức năng đi tuần tra, thiếu hệ thống camera và chế tài xử phạt nguội nghiêm khắc khiến việc vi phạm vứt rác trộm dễ dàng xảy ra mà không bị xử lý.

*2.4. Các nhiệm vụ cơ bản về chất thải rắn công nghiệp thông thường (05 nhiệm vụ):*

*Nhiệm vụ 1: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý và kiểm soát từ nguồn thải đến phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý theo quy định:*

Có 34/34 tỉnh, thành (100%) đều triển khai thực hiện. Tỷ lệ thu gom và xử lý CTR công nghiệp thông thường đạt rất cao (thường trên 90%, Hà Nội đạt 85-90%). Việc quản lý đối với các doanh nghiệp nằm trong Khu/Cụm công nghiệp được BQL các KCN kiểm soát bài bản, có kho bãi lưu giữ đúng chuẩn, ký hợp đồng thu gom với đơn vị chức năng và tích hợp trong Giấy phép môi trường. Tuy nhiên, điểm hạn chế của nhiệm vụ này là việc thống kê, quản lý số liệu phát sinh CTR công nghiệp thông thường (CTRCNTT) chưa thực sự chính xác và đầy đủ. Các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, nằm xen kẽ trong khu dân cư (ngoài KCN, làng nghề) đôi khi vẫn lén lút tuồn rác công nghiệp (vải vụn, da giày, mộc) vào hệ thống thu gom rác sinh hoạt đô thị. Nguyên nhân do lực lượng chức năng (Cảnh sát môi trường, Thanh tra Sở) mỏng, khó kiểm soát hết hàng ngàn xưởng sản xuất nhỏ. Chủ cơ sở cố tình trộn lẫn rác để trốn tránh chi phí xử lý rác công nghiệp (chi phí cao hơn nhiều so với phí rác sinh hoạt).

*Nhiệm vụ 2: Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế chất thải rắn công nghiệp thông thường; ưu tiên xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp;*

Có 16/34<sup>127</sup> tỉnh, thành phố đã tổ chức thực hiện. Kết quả đạt được cho thấy

<sup>126</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên.

<sup>127</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Hải Phòng, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Cần Thơ, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Phú Thọ, Tuyên Quang, Đồng Nai, Ninh Bình.

phần lớn CTRCNTT có giá trị (nhựa, giấy, bìa carton, kim loại, gỗ vụn, sắt thép phế liệu...) đều được các nhà máy chủ động phân loại ngay tại nguồn để bán phế liệu, tận dụng làm nguyên liệu quay vòng hoặc tái sử dụng làm chất đốt lò hơi, qua đó giảm tối đa lượng rác phải mang đi chôn lấp trực tiếp. Tồn tại của nhiệm vụ này là hoạt động tái chế chủ yếu diễn ra qua các kênh thu mua phế liệu tư nhân nhỏ lẻ, công nghệ thô sơ, chưa hình thành chuỗi kinh tế tuần hoàn công nghiệp chính thức quy mô lớn. Chưa có nhiều cơ sở tái chế rác công nghiệp áp dụng công nghệ hiện đại, tự động hóa. Nguyên nhân do thiếu cơ chế ưu đãi rõ ràng (thuế, tiếp cận quỹ đất, vốn vay xanh) cho ngành công nghiệp tái chế rác. Chất lượng nguồn rác tái chế không đồng đều do chưa được phân loại làm sạch triệt để từ đầu, lẫn tạp chất làm giảm giá trị tái chế.

*Nhiệm vụ 3: Tăng cường tái chế, tái sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường:*

Có 13/34<sup>128</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện. Tại các tỉnh có nhà máy nhiệt điện, phân bón hóa chất (Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bình Thuận, Hải Phòng, Lào Cai...), tro xỉ, bã thạch cao (Gyps) cơ bản đã được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy để xuất bán làm phụ gia xi măng, gạch không nung và vật liệu san lấp hạ tầng, giải tỏa phần nào nguy cơ tràn bãi xỉ thải (Quảng Ninh tiêu thụ 100% tro xỉ phát sinh mới năm 2025; Thái Nguyên cung cấp cho các nhà máy gạch). Tuy vậy, khối lượng tro xỉ, bã thạch cao PG tồn đọng từ các năm trước tại bãi chứa của một số nhà máy (như DAP Đình Vũ - Hải Phòng tồn 3,85 triệu tấn; Nhiệt điện Vĩnh Tân - Bình Thuận tồn 4,56 triệu tấn; Quảng Ninh tồn 18,3 triệu tấn) vẫn là con số rất lớn. Việc tiêu thụ tro xỉ cho mục đích san lấp công trình giao thông còn rất chậm. Nguyên nhân do khoảng cách vận chuyển từ bãi xỉ nhà máy điện đến nơi có nhu cầu tiêu thụ (trạm trộn bê tông, nhà máy xi măng, dự án làm đường) quá xa làm tăng chi phí vận chuyển, hậu cần và làm mất lợi thế cạnh tranh so với vật liệu cát/đất san lấp tự nhiên gần cơ sở sản xuất. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật làm vật liệu xây dựng từ tro, xỉ lò đốt vẫn chưa được ban hành, là rào cản tâm lý khiến nhiều chủ đầu tư, nhà thầu e ngại sử dụng.

*Nhiệm vụ 4: Ưu tiên triển khai các hoạt động đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất:*

Có 10/34<sup>129</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cho thấy các nhà máy sản xuất xi măng lớn đã ứng dụng thành công việc đưa chất thải công nghiệp thông thường (vải vụn, cao su, nhựa vụn, bùn thải) vào lò nung clinker làm nhiên liệu/nguyên liệu thay thế, mang lại lợi ích kép về giảm phát thải và tiết kiệm than đá. Hạn chế của nhiệm vụ này là tỷ lệ sử dụng nguyên liệu chất thải chưa ca, chỉ bó hẹp cục bộ ở một số tỉnh có ngành công nghiệp xi măng phát triển. Các lĩnh vực công nghiệp khác (giấy, dệt may, thép) hầu như chưa áp dụng. Nguyên nhân do công nghệ đồng xử lý đòi hỏi phải cải tạo dây chuyền sản xuất hiện hữu (lắp thêm buồng đốt phụ, hệ thống nạp liệu tự động, xử lý khí thải đáp

<sup>128</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng, Bình Thuận, Hà Nội, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Đồng Nai, Tây Ninh, Phú Thọ, Hà Tĩnh, Hưng Yên.

<sup>129</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Cần Thơ, Thái Nguyên, An Giang, Ninh Bình, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

ứng yêu cầu khắt khe về thông số ô nhiễm nguy hại) với chi phí đầu tư rất cao và thực hiện đồng xử lý an toàn.

*Nhiệm vụ 5: Tiếp tục triển khai sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm hạn chế phát thải chất thải rắn ra môi trường:*

Có 10/34<sup>130</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện. Nhiều doanh nghiệp lớn, FDI đã chủ động áp dụng hệ thống quản lý môi trường ISO 14001, cải tiến máy móc, thiết kế sinh thái giúp tiết kiệm từ 10-15% năng lượng, nguyên nhiên liệu và giảm 15-30% lượng rác phát thải ra môi trường. Tuy vậy, việc áp dụng “Sản xuất sạch hơn” chủ yếu mang tính tự phát ở các tập đoàn lớn hoặc phụ thuộc vào các dự án hỗ trợ quốc tế. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) (chỉ chiếm khoảng 30% tại một số tỉnh) hầu như chưa tích cực triển khai, sản xuất sạch hơn chưa trở thành hoạt động thường xuyên. Nguyên nhân là do doanh nghiệp nhỏ thiếu vốn đầu tư để nâng cấp, đổi mới công nghệ máy móc. Thiếu đội ngũ chuyên gia kỹ thuật nội bộ am hiểu về tối ưu hóa quy trình. Nhận thức của chủ doanh nghiệp còn đặt lợi nhuận trước mắt lên trên lợi ích môi trường và phát triển bền vững dài hạn.

Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR công nghiệp thông thường tiếp tục đạt mức khá cao, đạt trên 90%<sup>131</sup>. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, việc đảm bảo yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được quan tâm triển khai. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam giai đoạn 2025 - 2030<sup>132</sup>. Chính phủ đã ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ<sup>133</sup>. Bộ NN&MT đã ban hành một số QCVN về bảo vệ môi trường công nghiệp gồm: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải<sup>134</sup>; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải trong lò nung xi măng<sup>135</sup>.

Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án “Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025”; Đề án “Đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất và vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng”; Đề án “Phát triển công nghiệp sinh học trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đến năm 2030”<sup>136</sup>; Danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường<sup>137</sup>.

- Tình hình xử lý, tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao của các đơn vị có xu hướng gia tăng theo thời gian, tổng lượng tro, xỉ phát thải từ các nhà máy nhiệt điện trên cả

<sup>130</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Phú Thọ, Hải Phòng, Thanh Hóa, Hà Nội, Cần Thơ, Đồng Nai, Lào Cai, Ninh Bình.

<sup>131</sup> Bộ NN&MT tổng hợp từ Báo cáo công tác BVMT năm 2025 của 34 địa phương.

<sup>132</sup> Quyết định số 1894/QĐ-TTg ngày 04/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>133</sup> Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14/7/2025 của Chính phủ.

<sup>134</sup> QCVN 30:2025/BNNMT.

<sup>135</sup> QCVN 41:2025/BNNMT.

<sup>136</sup> Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 24/12/2024.

<sup>137</sup> Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

nước là hơn 20,82 triệu tấn<sup>138</sup>. Tổng lượng tro, xỉ nhiệt điện được tiêu thụ tăng qua các năm, góp phần giảm sự gia tăng chất thải phải lưu chứa ở các bãi chứa đồng thời thúc đẩy việc tái sử dụng chất thải. Tổng lượng tro, xỉ nhiệt điện tiêu thụ là 19,09 triệu tấn<sup>139</sup>. Đối với thạch cao PG, lượng tiêu thụ cũng đã có những kết quả tích cực, trong những năm gần đây, các nhà máy DAP1 và Hoá chất Đức Giang đã tiêu thụ được lượng thải ra hàng năm và một phần của bãi chứa. Tổng lượng tiêu thụ cộng dồn đến cuối năm là khoảng hơn 3 triệu tấn, chiếm khoảng 15% tổng lượng thải từ trước tới nay, mục đích tiêu thụ chủ yếu làm phụ gia xi măng<sup>140</sup>.

Tỷ lệ thu gom, xử lý CTR công nghiệp thông thường đạt trên 90%. Đối với một số loại CTR đặc thù như tro xỉ, thạch cao, việc đảm bảo yêu cầu môi trường khi thực hiện tái chế đã được quan tâm triển khai<sup>141</sup>. Việc xử lý, tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao của các đơn vị có xu hướng gia tăng theo thời gian, tính đến hết tháng 12/2024, tổng lượng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện<sup>142</sup> khoảng 20.842.056 tấn, tổng lượng tiêu thụ khoảng 16.835.109 tấn, tổng lượng tồn lưu tại bãi chứa khoảng 51.400.000 tấn (tỷ lệ tiêu thụ năm 2024 đạt khoảng 81%). Tại các nhà máy hoá chất và phân bón, tổng lượng tro, xỉ, thạch cao phát sinh khoảng 1.876.186 tấn, tổng lượng tiêu thụ khoảng 917.854 tấn, tổng lượng tồn lưu tại bãi chứa khoảng 12.729.832 tấn (tỷ lệ tiêu thụ năm 2024 đạt khoảng 50%)<sup>143</sup>.

Tuy nhiên, đối với công tác quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường nói chung vẫn còn nhiều khó khăn. Đối với chỉ tiêu về thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường của Chiến lược, chỉ khoảng 53% địa phương có số liệu đánh giá đạt, phản ánh số liệu thu gom và xử lý tại nhiều địa phương vẫn chưa đáp ứng đầy đủ để đánh giá. Điều đó cho thấy cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thống kê, cơ sở dữ liệu về chất thải công nghiệp; thúc đẩy phát triển thị trường tái chế, tái sử dụng chất thải công nghiệp làm nguyên liệu thứ cấp; đồng thời tăng cường đầu tư công nghệ xử lý và cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tham gia kinh tế tuần hoàn nhằm nâng cao tỷ lệ thu gom, tái chế và xử lý chất thải rắn công nghiệp trong thời gian tới.

## *2.5. Các nhiệm vụ cơ bản về chất thải rắn đặc thù khác (05 nhiệm vụ):*

### *2.5.1. Quản lý chất thải rắn trong hoạt động nông nghiệp*

Số liệu thống kê cho thấy tổng lượng phế, phụ phẩm trong nông nghiệp

<sup>138</sup> Báo cáo số 756/BC-ĐGS ngày 26/10/2025 của Đoàn giám sát “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường kể từ khi Luật BVMT có hiệu lực thi hành”.

<sup>139</sup> Báo cáo số 756/BC-ĐGS ngày 26/10/2025 của Đoàn giám sát “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường kể từ khi Luật BVMT có hiệu lực thi hành”.

<sup>140</sup> Công văn số 7757/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 01/8/2025 của Bộ Xây dựng.

<sup>141</sup> Tính đến cuối năm 2024, tổng lượng tro, xỉ nhiệt điện đã tiêu thụ cộng dồn qua các năm trên cả nước khoảng hơn 100 triệu tấn, chiếm khoảng 69,2% tổng lượng phát thải từ trước tới nay (thời điểm cuối năm 2023 là 66,2%). Tro, xỉ được sử dụng nhiều nhất trong các lĩnh vực làm vật liệu san lấp, phụ gia khoáng cho xi măng, cho các nhà máy bê tông tươi, công trình giao thông (đường bê tông xi măng vùng nông thôn) và công trình xây dựng dân dụng (kết cấu móng khối lớn ít tỏa nhiệt), ngoài ra tro, xỉ cũng được dùng để thay thế một phần nguyên liệu sản xuất gạch xây (nung và không nung). Tổng khối lượng tro, xỉ lưu giữ tại bãi chứa của các nhà máy là 47,2 triệu tấn (năm 2023 là 46,4 triệu tấn), trong đó các nhà máy thuộc EVN là 17,4 triệu tấn, TKV là 9,9 triệu tấn, PVN là 1,1 triệu tấn. Các nhà máy còn lại khoảng 18,7 triệu tấn<sup>141</sup>.

<sup>142</sup> Bao gồm: 03 nhà máy BOT, 05 nhà máy thuộc EVN, 03 nhà máy thuộc TKC, 02 nhà máy thuộc VINACHEM, 01 nhà máy tư nhân. Nguồn: Báo cáo số 10/BC-BCT ngày 15/01/2025 của Bộ Công Thương.

<sup>143</sup> Công văn số 896/BCT-ATMT ngày 10/02/2025 của Bộ Công Thương.

hàng năm trung bình ước tính khoảng 156,8 triệu tấn, trong đó, phế, phụ phẩm trồng trọt chiếm khoảng 56,6%; chủ yếu được tái sử dụng hoặc thu gom, xử lý theo quy định<sup>144</sup>. CTR có nguồn gốc hữu cơ phát sinh từ hoạt động chăn nuôi khoảng 63,16 triệu tấn, 77,85 tấn vỏ bao bì thức ăn chăn nuôi và 20,58 tấn chất thải nhựa; chủ yếu được xử lý bằng phương pháp ủ phân hữu cơ, khí sinh học, đệm lót sinh học<sup>145</sup>.

Quản lý chất thải rắn trong hoạt động nông nghiệp được thực hiện tại Chiến lược gồm 03 nhiệm vụ đặc thù số 2, 3, 4. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ như sau:

*Nhiệm vụ 2: Chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý; ưu tiên cao nhất cho việc sản xuất phân compost và biogas:*

Có 22/34<sup>146</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện. Kết quả nhiệm vụ cho thấy mô hình kinh tế tuần hoàn như hầm Biogas, đệm lót sinh học, nuôi trùn quế và ủ phân vi sinh (compost) được triển khai cực kỳ phổ biến tại 100% các trang trại chăn nuôi lớn (Thanh Hóa, Tây Ninh, Sơn La, Lai Châu, Thái Nguyên có khoảng 25.000 bể biogas...), giúp giảm mùi hôi, bảo vệ nguồn nước và tận thu khí đốt (phát điện), cung cấp phân bón hữu cơ cho trồng trọt. Tuy vậy, tình trạng ô nhiễm môi trường do chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ, chăn nuôi thả rông trong khu dân cư nông thôn (đặc biệt ở miền núi phía Bắc, Tây Nguyên) vẫn chưa được giải quyết triệt để. Phân động vật chưa qua xử lý xả thẳng ra cống rãnh, ao hồ gây ô nhiễm. Nguyên nhân do chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ đan xen trong khu dân cư thiếu không gian, quỹ đất để xây hầm biogas đạt chuẩn; người dân thiếu vốn đầu tư hệ thống xử lý, trong khi quy mô đàn quá nhỏ (vài con) không mang lại đủ lợi ích kinh tế sinh lời để bù đắp chi phí xây dựng công trình bảo vệ môi trường.

*Nhiệm vụ 3: Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường:*

Có 23/34<sup>147</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện. Kết quả thực hiện nhiệm vụ là tỷ lệ tận dụng phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ, trấu, xơ dừa, vỏ cà phê...) rất cao (Đắk Lắk đạt trên 65%, Cần Thơ 78%, Lâm Đồng 65,58%). Nông dân đã biết dùng rơm trồng nấm, ủ chua làm thức ăn cho bò, che phủ gốc cây, làm đệm lót sinh học, hoặc cày vùi làm phân hữu cơ, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn mạnh mẽ trong nông nghiệp. Tuy vậy, vẫn còn những hạn chế như hoạt động tái chế phụ phẩm theo quy mô công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao (làm viên nén sinh khối...) còn hạn chế. Tình trạng đốt rơm rạ lộ thiên ngoài cánh đồng sau mỗi vụ gặt vẫn xảy ra cục bộ (tại các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, miền núi), gây khói mù,

<sup>144</sup> Cục Trồng trọt và BVMT - Bộ NN&MT, 2026.

<sup>145</sup> Cục Chăn nuôi và Thú y - Bộ NN&MT, 2026.

<sup>146</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Tây Ninh, Sơn La, Lai Châu, Phú Thọ, Nghệ An, Hải Phòng, Tuyên Quang, Hà Nội, Cần Thơ, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đắk Lắk, Đà Nẵng, Đồng Nai, Khánh Hòa, Thái Nguyên, Lào Cai, Ninh Bình...

<sup>147</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Đắk Lắk, Cần Thơ, Nghệ An, Phú Thọ, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Hải Phòng, Hà Nội, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đà Nẵng, Đồng Nai, Khánh Hòa, Sơn La, Lào Cai, Lai Châu, Ninh Bình,...

cản trở giao thông và ô nhiễm không khí. Nguyên nhân do nông dân có tâm lý muốn dọn sạch đồng ruộng nhanh nhất để tiêu diệt mầm bệnh và kịp làm đất cho vụ gieo cấy tiếp theo. Chi phí nhân công và thuê máy móc cuồn rơm rạ đôi khi cao hơn giá trị kinh tế thu lại được từ việc bán rơm, khiến việc đốt tại ruộng trở thành lựa chọn rẻ nhất.

*Nhiệm vụ 4: Tăng cường các hoạt động thu gom, xử lý các bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp theo quy định của pháp luật:*

Có 23/34<sup>148</sup> tỉnh, thành phố đã triển khai thực hiện. Các địa phương đã bố trí ngân sách xây dựng mạng lưới hàng ngàn bể chứa (bằng bê tông/nhựa) trên khắp các cánh đồng, vùng chuyên canh (Điện Biên: 817 bể, Lai Châu: 1.267 bể, Sơn La: 5.467 bể, Tây Ninh: 270 bể...). Ý thức của nông dân trong việc bỏ vỏ chai, bao bì thuốc bảo vệ thực vật vào bể chứa được nâng cao đáng kể, giảm thiểu việc vứt bừa bãi xuống kênh rạch, bảo vệ nguồn nước mặt. Mặc dù khâu thu gom bỏ vào bể làm rất tốt, nhưng khâu vận chuyển từ bể đi tiêu hủy lại ách tắc. Tại nhiều tỉnh (Lai Châu, Lâm Đồng, Cần Thơ), nhiều bể chứa rơi vào tình trạng đầy ứ, tràn rác ra ngoài, xuống cấp hư hỏng nhưng nhiều tháng, thậm chí nhiều năm không có xe chuyên dụng đến chở đi tiêu hủy. Tỷ lệ xử lý thực tế trên lượng phát sinh còn thấp (Lâm Đồng chỉ xử lý được 38,6%, Cần Thơ 27%). Nguyên nhân do bao bì thuốc bảo vệ thực vật được pháp luật phân loại là chất thải nguy hại. Theo đó, chi phí thuê đơn vị chuyên môn có giấy phép đến tận các xã vận chuyển và tiêu hủy (đốt nhiệt độ cao) rất đắt đỏ. Ngân sách cấp xã/huyện eo hẹp, không bố trí đủ nguồn kinh phí để duy trì hoạt động thuê đơn vị có chức năng xử lý một cách thường xuyên.

#### *2.5.2. Quản lý chất thải rắn trong hoạt động xây dựng và xử lý bùn bể tự hoại*

Tốc độ tăng trưởng ngành Xây dựng năm 2025 đạt trên 9,0%, đóng góp khoảng 16,9-17,1% trong GDP và khoảng 1,96 điểm % tăng trưởng vào tăng trưởng GDP cả nước<sup>149</sup>. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn<sup>150</sup>; Chỉ thị về tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ xi măng, sắt thép và vật liệu xây dựng<sup>151</sup>; ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch thăm dò khai thác, chế biến và sử dụng các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050<sup>152</sup>. Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng<sup>153</sup>, quy chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật trong xử lý, tái chế, tái sử dụng CTR công nghiệp thông thường làm vật liệu xây dựng, làm đường giao thông, làm vật liệu san lấp<sup>154</sup>. Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai hiệu

<sup>148</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Tây Ninh, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Hà Nội, Cần Thơ, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Lào Cai, Ninh Bình, An Giang.

<sup>149</sup> Công văn số 2303/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 26/02/2026 của Bộ Xây dựng.

<sup>150</sup> Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024.

<sup>151</sup> Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 26/8/2024.

<sup>152</sup> Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 24/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>153</sup> Thông tư số 10/2024/TT-BXD ngày 01/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

<sup>154</sup> QCVN 16:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; TCVN 6882:2001 - Phụ gia khoáng cho xi măng, áp dụng cho tro bay và tro đáy; TCVN 7570: 2006 - Cốt liệu cho bê tông và vữa, áp dụng cho tro đáy; TCVN 4315:2007 - Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng; TCVN 8825:2011 - Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn, áp dụng cho tro bay, tro đáy; TCVN 10302:2014 - Phụ gia hoạt tính tro bay

quả các Chương trình, Chiến lược, Chỉ thị về hoạt động xây dựng<sup>155</sup>.

Nội dung quy định tại Chiến lược gồm 02 nhiệm vụ, nhiệm vụ 01 và nhiệm vụ 05. Kết quả thực hiện như sau:

*Nhiệm vụ 1: Chất thải rắn xây dựng phát sinh phải được thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý bằng công nghệ phù hợp; tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tái chế chất thải rắn xây dựng:*

Có 18/34<sup>156</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện. Kết quả đạt được là rác thải xây dựng (đất đá dư thừa, bê tông vỡ, gạch ngói) cơ bản được tận dụng tốt để san lấp nền móng cho các công trình, gia cố đường dân sinh hoặc công trình thủy lợi (như tại Lào Cai, Quảng Ninh). Sắt thép, bao bì, nhựa được phân loại để bán phế liệu. Thành phố Hà Nội đang xúc tiến các dự án trung chuyển, tái chế tại Chương Dương, Đông Anh. Tuy vậy, điểm hạn chế của nhiệm vụ này là tình trạng đổ trộm chất thải rắn xây dựng ra ven đường, bãi đất trống, lấp ao hồ tự nhiên vẫn tái diễn nhức nhối ở các đô thị. Hầu như chưa có tỉnh nào (trừ dự án đang triển khai ở Hà Nội, Hải Phòng) có nhà máy sử dụng công nghệ nghiền rác xây dựng thành vật liệu mới (như gạch block, cát nhân tạo). Nguyên nhân do chế tài xử phạt hành vi đổ trộm phế thải chưa đủ sức răn đe, việc bắt quả tang xe đổ trộm vào ban đêm rất khó khăn. Các địa phương gặp khó khăn về quỹ đất để quy hoạch điểm tập kết, khu vực trung chuyển chất thải rắn xây dựng. Cơ chế ưu đãi đầu tư, tạo thị trường tiêu thụ đầu ra cho nhà máy tái chế rác xây dựng chưa rõ ràng, khiến nhà đầu tư e ngại.

*Nhiệm vụ 5: Tăng cường các hoạt động thu gom, xử lý phân bùn bể tự hoại đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; ưu tiên áp dụng các công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ và tận thu năng lượng đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường:*

---

dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng; TCVN 10379:2014 - Gia cố đất bằng chất kết dính vô cơ, hóa chất hoặc gia cố tổng hợp, sử dụng trong xây dựng đường bộ - Thi công và nghiệm thu (có quy định sử dụng tro bay làm chất kết dính vô cơ); TCVN 11586:2016 - Xi hạt lò cao nghiền mịn cho bê tông và vữa xây dựng; TCVN 11860:2017 - Tro xỉ nhiệt điện - Phương pháp xác định hàm lượng vôi tự do; TCVN 12249:2018 - Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp - Yêu cầu chung; TCVN 12660:2019 - Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô - Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu; TCVN 3694:2023 - Cấp phối tái chế chất thải rắn xây dựng làm lớp móng đường giao thông đô thị - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử; TCVN 13906:2024 - Xi thép làm vật liệu san lấp; TCVN 13907:2024 - Xi hạt phốt pho lò điện nghiền mịn dùng cho xi măng và bê tông; TCVN 13908-1:2024 - Cốt liệu xi cho bê tông - Phần 1: Cốt liệu xi lò cao; TCVN 13908-2:2024 - Cốt liệu xi cho bê tông - Phần 2: Cốt liệu xi oxy hóa lò hồ quang điện; TCVN 13946:2024 - Vật liệu san lấp tái chế từ phế thải phá dỡ công trình; TCVN 4315:2024 - Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng; TCVN 14136:2024 - Tro bay làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; TCVN 14235:2024 - Hỗn hợp thạch cao phospho làm vật liệu san lấp - Yêu cầu chung; TCVN 14326:2024 Hỗn hợp thạch cao phospho làm vật liệu cho nền, móng đường giao thông; Quyết định số 1260/QĐ-BXD ngày 11/12/2023 ban hành Chỉ dẫn kỹ thuật tạm thời “Sử dụng bã thải thạch cao phospho làm lớp móng cho đường giao thông và vật liệu san lấp cho công trình xây dựng”; định mức công tác làm nền đường và san nền tạo mặt bằng; vv.

<sup>155</sup> Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050; Chương trình phát triển vật liệu xây không nung tại Việt Nam đến năm 2030; Đề án An ninh kinh tế trong lĩnh vực vật liệu xây dựng; Đề án phát triển vật liệu xây dựng phục vụ các công trình ven biển và hải đảo đến 2025; Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng.

<sup>156</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Ninh, Hà Nội, Phú Thọ, Thanh Hóa, Tuyên Quang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Khánh Hòa, Sơn La, Lào Cai, Lai Châu, Ninh Bình.

Có 15/34<sup>157</sup> tỉnh, thành phố đã thực hiện. Kết quả đạt được là hoạt động cung cấp dịch vụ hút hầm cầu tại các đô thị, khu dân cư tập trung diễn ra sôi động, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân nhờ sự tham gia mạnh mẽ của các công ty tư nhân và dịch vụ môi trường đô thị. Tuy vậy, mạng lưới cơ sở xử lý chuyên biệt, tái chế, xử lý phân bùn bề tự hoại rất thiếu (Hà Nội mới đáp ứng 10% nhu cầu). Việc tái chế bùn thành phân bón hữu cơ gần như vắng bóng. Bùn hút lên phần lớn bị mang đổ vào bãi rác sinh hoạt chung hoặc xả vào trạm xử lý nước thải và vẫn còn có trường hợp xe hút hầm cầu đổ trộm ra ao hồ, môi trường. Nguyên nhân do quy hoạch và đầu tư xây dựng các trạm xử lý phân bùn tập trung lạc hậu và chậm so với tốc độ đô thị hóa. Công nghệ xử lý bùn thải thành phân bón đòi hỏi chi phí đầu tư hạ tầng lớn, trong khi giá trị thu hồi thấp, không hấp dẫn tư nhân nếu không có nguồn ngân sách nhà nước trợ giá hoặc bao tiêu sản phẩm.

### 2.5.3. Về quản lý một số loại chất thải khác

Theo báo cáo của Bộ NN&MT<sup>158</sup>, hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp điện tử, các phương tiện giao thông sử dụng pin sạc và các nhà máy điện mặt trời, lượng chất thải đặc thù liên quan đến các loại hình công nghiệp và phương tiện giao thông điện nêu trên cũng phát sinh nhanh chóng đòi hỏi phải có biện pháp quản lý phù hợp.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã có một số quy định để quản lý các loại chất thải đặc thù. Theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, các tấm quang năng thải được quy định là chất thải công nghiệp phải kiểm soát và phân định để xác định là chất thải nguy hại hay CTR công nghiệp thông thường để quản lý. Hiện nay, mặc dù khối lượng tấm quang năng thải bỏ chưa nhiều (do tuổi thọ trung bình của tấm quang năng sử dụng tại Việt Nam là khoảng 26 năm, trong khi Việt Nam mới bắt đầu phát triển các nhà máy điện mặt trời trong những năm gần đây) nhưng một số cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải đã bước đầu nghiên cứu, đầu tư công nghệ để xử lý, tái chế các tấm quang năng bị lỗi, hỏng trong quá trình sử dụng. Kết quả đề tài khoa học, công nghệ cấp Bộ “*Nghiên cứu đề xuất giải pháp quản lý, xử lý pin năng lượng mặt trời thải*” do Đại học Bách khoa Hà Nội thực hiện trong năm 2022-2024 cho thấy: hiện nay tại nước ta có 08 nhà máy sản xuất tấm quang năng (pin mặt trời), khoảng 130 dự án nhà máy điện mặt trời quy mô lớn đang được vận hành (số liệu đến hết năm 2021) và dự kiến lượng tấm pin mặt trời thải sẽ tăng từ 09 nghìn tấn vào năm 2030 lên đến 128 nghìn tấn vào năm 2045. Trong tương lai khi lượng chất thải này phát sinh nhiều hơn thì sẽ thúc đẩy các cơ sở này tăng cường đầu tư các hệ thống thiết bị để tái chế, xử lý loại chất thải đặc thù này.

Đối với chất thải điện tử và pin thải từ các phương tiện giao thông được quy định là chất thải nguy hại. Tuy nhiên, so với tấm quang năng thải thì các loại chất thải điện tử, pin từ phương tiện giao thông thải có giá trị tái chế cao hơn nên được các cơ sở xử lý, tái chế chất thải tập trung đầu tư để thu gom, xử lý và tái chế. Một

<sup>157</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Cần Thơ, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Khánh Hòa, Nghệ An, Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lào Cai, Ninh Bình.

<sup>158</sup> Công văn số 1116/BNNMT-MT ngày 15/4/2025 của Bộ NN&MT.

số đơn vị có khối lượng phát sinh lớn có thể thực hiện xuất khẩu ra nước ngoài để tái chế, thu hồi các kim loại có giá trị. Việc thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế và xuất khẩu ra nước ngoài đối với các loại chất thải nguy hại đặc thù này nói riêng và chất thải nguy hại nói chung đã được quy định cụ thể tại Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đồng thời, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định các loại chất thải đặc thù, bao gồm chất thải điện tử, pin xe điện thải, tấm quang năng thải thuộc danh mục sản phẩm, bao bì phải được tái chế kèm theo tỷ lệ tái chế và quy cách tái chế bắt buộc. Theo đó, nhà sản xuất có trách nhiệm thu hồi, xử lý hoặc thực hiện đóng góp cho hoạt động tái chế các loại chất thải. Như vậy, cùng với việc tập trung thúc đẩy đầu tư xây dựng các cơ sở xử lý, tái chế chất thải, việc quy định trách nhiệm của các nhà sản xuất trong việc thực hiện trách nhiệm thu hồi, xử lý hoặc thực hiện đóng góp tài chính cho hoạt động tái chế các loại chất thải nêu trên sẽ đảm bảo việc triển khai quản lý đồng bộ các chất thải đặc thù nêu trên tại Việt Nam.

## *2.6. Về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương*

Theo báo cáo của Bộ NN&MT<sup>159</sup>, trong thời gian vừa qua, Chính phủ, Bộ NN&MT, các Bộ, ngành và địa phương đã và đang tích cực triển khai đồng bộ nhiều giải pháp như: rà soát, đề xuất sửa đổi cơ chế, chính sách nhằm giảm thiểu, tăng cường tái chế, tái sử dụng rác thải nhựa; đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức nhằm thay đổi thói quen tiêu dùng đối sản phẩm nhựa dùng một lần của các doanh nghiệp, người dân và cộng đồng; khuyến khích sử dụng các sản phẩm thay thế, thân thiện môi trường.

Từ năm 2018, Chính phủ đã ban hành các chương trình, kế hoạch hành động về giảm thiểu rác thải nhựa<sup>160</sup>. Bộ NN&MT đã tham mưu, lồng ghép quy định về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương (Điều 73 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020) và đưa ra lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa (Điều 64 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP); thúc đẩy trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu thông qua cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) (Điều 54, 55 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Chương VI Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

Bộ NN&MT đã ban hành hướng dẫn kỹ thuật về phân loại CTRSH để các địa phương nghiên cứu, áp dụng nhằm thu hồi tối đa chất thải nhựa làm nguyên liệu, vật liệu và hạn chế chất thải nhựa phải chôn lấp, đốt hoặc thất thoát ra ngoài

<sup>159</sup> Công văn số 1116/BNNMT-MT ngày 15/4/2025 của Bộ NN&MT.

<sup>160</sup> Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050; Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa; Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn; Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025”; Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam.

môi trường<sup>161</sup>; phát động phong trào toàn dân tham gia chống rác thải nhựa, cùng chung tay thành lập Liên minh chống rác thải nhựa, Liên minh tái chế bao bì Việt Nam - PRO Vietnam. Đặc biệt là phong trào “nói không với chất thải nhựa” đã được triển khai rộng khắp trên cả nước, là điểm nhấn và được bạn bè thế giới ghi nhận trong thời gian vừa qua. Thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trên toàn quốc, hầu hết các Bộ, ngành và địa phương đã ban hành Chỉ thị, kế hoạch hành động, chương trình, đề án,... nhằm triển khai các hoạt động quản lý chất thải nhựa, chất thải nhựa đại dương. Nhiều mô hình điểm về quản lý chất thải nhựa, chất thải nhựa đại dương đã triển khai và bước đầu đi vào cuộc sống.

- Về phòng, chống rác thải nhựa đại dương:

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030<sup>162</sup>, với mục tiêu đến năm 2025 giảm thiểu 50%, đến năm 2030 giảm thiểu 75% rác thải nhựa trên biển và đại dương; thực hiện và mở rộng quan trắc hàng năm và định kỳ 5 năm một lần đánh giá rác thải nhựa đại dương tại các cửa sông và các đảo; đề ra nhiệm vụ, giải pháp để kiểm soát rác thải nhựa từ nguồn. Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ NN&MT chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện điều tra, khảo sát, rà soát, nghiên cứu, xây dựng cơ chế quản lý rác thải nhựa đại dương đảm bảo đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, trong đó, giao Bộ NN&MT thực hiện hợp phần 1 của Dự án “Điều tra, đánh giá hiện trạng rác nhựa và vi nhựa biển ở Việt Nam; đề xuất giải pháp kiểm soát, quản lý”. Bộ NN&MT đã ban hành Kế hoạch triển khai Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam, Kế hoạch thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030. Đồng thời Bộ NN&PTNT trước đây đã ban hành Kế hoạch giảm thiểu, thu gom, phân loại, tái sử dụng chất thải nhựa trong ngành nông nghiệp (Quyết định số 2711/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/7/2022) và Kế hoạch hành động quản lý rác thải nhựa đại dương ngành thủy sản, giai đoạn 2020-2030 (Quyết định số 687/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/02/2021) cũng đã đưa ra một số nhiệm vụ giải pháp tập trung cho rác thải nhựa đại dương, điều tra thống kê, phân loại và thông tin tuyên truyền nhằm giảm thiểu sử dụng nhựa, phát triển các loại vật liệu thay thế nhựa.

Đã có 07 sở tay/hướng dẫn kỹ thuật về thu gom, phân loại và tái sử dụng chất thải nhựa cho nuôi trồng, khai thác thủy sản, khu bảo tồn và chế biến thủy sản được ban hành. Hoạt động điều tra, khảo sát, đánh giá rác thải nhựa trên biển được thực hiện thời gian qua chủ yếu được tham khảo từ kinh nghiệm nước ngoài và một số dự án do các tổ chức quốc tế thực hiện.

Về hợp tác quốc tế trong phòng, chống rác thải nhựa đại dương, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Việt Nam chủ động chuẩn bị và tham gia xây dựng Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương. Bộ NN&MT là cơ quan được giao chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan liên quan xây dựng phương án và tiến hành

<sup>161</sup> Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/11/2023 của Bộ TN&MT.

<sup>162</sup> Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

đàm phán Thỏa thuận toàn cầu về ô nhiễm nhựa đại dương<sup>163</sup>.

Công tác quản lý chất thải nhựa được quan tâm; kế hoạch quản lý rác thải nhựa đại dương, lộ trình giảm thiểu sản phẩm nhựa sử dụng một lần và nhiều lần đã được ban hành<sup>164</sup>; nhiều hoạt động giảm rác thải nhựa được triển khai<sup>165</sup>; nước ta đang tích cực tham gia đàm phán thỏa thuận toàn cầu về chống ô nhiễm nhựa.

*2.7. Ngành kinh tế môi trường đã hình thành và phát triển; mạng lưới doanh nghiệp dịch vụ môi trường phát triển mạnh mẽ, đặc biệt trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải.*

Chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam giai đoạn 2025-2030<sup>166</sup> đã được ban hành với mục tiêu xây dựng và phát triển công nghiệp môi trường trở thành ngành kinh tế độc lập có đóng góp quan trọng trong cơ cấu kinh tế quốc dân; đóng vai trò chiến lược trong bảo đảm độc lập, tự chủ trong cung ứng công nghệ, thiết bị và sản phẩm công nghiệp môi trường khi xử lý các thách thức môi trường của đất nước; có khả năng làm chủ công nghệ, tự chủ sản xuất đồng thời có khả năng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu về công nghệ, thiết bị, sản phẩm công nghiệp môi trường, đóng góp tích cực vào thực hiện các mục tiêu về bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính trong các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển quốc gia. Đề án phát triển mạng lưới doanh nghiệp dịch vụ môi trường<sup>167</sup> đã tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, khả thi nhằm hỗ trợ phát triển và quản lý thị trường dịch vụ môi trường.

Kinh tế tuần hoàn đã được thể chế hóa bởi Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Các chính sách về thu hồi, tái chế sản phẩm thải bỏ; trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và xử lý sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu được ban hành nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp tái chế. Các cơ chế huy động nguồn lực trong xã hội cho bảo vệ môi trường tiếp tục được hoàn thiện, như ưu đãi, hỗ trợ, tín dụng xanh, trái phiếu xanh<sup>168</sup>,...

Nhiều hiệp hội, doanh nghiệp về tái chế, xử lý chất thải được hình thành<sup>169</sup>. Đến nay, đã có 122 doanh nghiệp đã được cấp phép xử lý chất thải nguy hại, trong đó có nhiều doanh nghiệp thực hiện tái chế. Đã có nhiều doanh nghiệp tư nhân

<sup>163</sup> 05 Hội nghị đàm phán tại Uruguay (năm 2022), Pháp và Kenya (năm 2023), Canada (tháng 4/2024) và Hàn Quốc (tháng 12/2024), Thụy sĩ (năm 2025).

<sup>164</sup> Quyết định 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về rác thải nhựa đại dương, Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 về tăng cường quản lý tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa, Quyết định 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa tại Việt Nam. Theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP, đến 2025, không sử dụng các loại túi nilon khó phân hủy, sản phẩm nhựa sử dụng một lần tại các khách sạn, khu du lịch, trung tâm thương mại, siêu thị; đến 2030 dừng sản xuất, nhập khẩu, sử dụng.

<sup>165</sup> Năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phát động phong trào “Nói không với chất thải nhựa”. Theo đó, các cơ quan Chính phủ, Đảng, Đoàn, Quốc hội và các địa phương, tổ chức, cá nhân đã đồng loạt hưởng ứng. Nhiều cơ quan, tổ chức đã cam kết và thực hiện không sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, túi ni lông khó phân hủy; liên minh các doanh nghiệp Chống rác thải nhựa, liên minh tái chế bao bì Việt Nam đã được thành lập và hoạt động có hiệu quả. Năm 2022, tổng lượng chất thải nhựa được thu gom, tái chế khoảng 2,4 triệu tấn.

<sup>166</sup> Quyết định số 1894/QĐ-TT ngày 04/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>167</sup> Quyết định số 1463/QĐ-TTg ngày 22/6/2016.

<sup>168</sup> Luật BVMT 2020 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

<sup>169</sup> Điển hình là Liên minh tái chế bao bì (PRO) với sự tham gia của các doanh nghiệp lớn.

tham gia thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và nhiều địa phương trên cả nước.

### **3. Kết quả thực hiện các giải pháp của Chiến lược**

Chiến lược giao 06 nhóm giải pháp với 26 giải pháp cụ thể. Đánh giá kết quả thực hiện các giải pháp đến năm 2025 như sau:

#### ***3.1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế chính sách về quản lý chất thải rắn (10 giải pháp)***

Thực hiện mục tiêu hoàn thành trước năm 2020 việc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các văn bản pháp luật về quản lý chất thải rắn phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các Bộ, ngành đã tích cực rà soát, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý chất thải rắn theo hướng đồng bộ, thống nhất và tiệm cận với thông lệ quốc tế. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 với nhiều quy định mới về quản lý chất thải rắn theo hướng quản lý tổng hợp, thúc đẩy giảm thiểu phát sinh chất thải, phân loại tại nguồn, tái sử dụng, tái chế và áp dụng các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, nhiều nghị định, thông tư hướng dẫn về quản lý chất thải rắn cũng được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới nhằm thống nhất với hệ thống pháp luật về đầu tư, xây dựng, quy hoạch và các lĩnh vực có liên quan.

Các Bộ, ngành căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao đã chủ động rà soát, xây dựng và ban hành các quy định chuyên ngành nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 về quản lý chất thải rắn như Bộ Xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý vật liệu xây dựng, trong đó có quy định về khuyến khích, đẩy mạnh sử dụng chất thải công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về cơ lý và môi trường để sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng, làm đường giao thông và làm vật liệu san lấp; Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

Công tác ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế kỹ thuật liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn được quan tâm thực hiện, từng bước đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và phù hợp với quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường. Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trên cơ sở kế thừa chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường) đã chủ trì xây dựng, sửa đổi và ban hành nhiều quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, hướng dẫn kỹ thuật về phân loại, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; đồng thời rà soát, hoàn thiện các quy định kỹ thuật nhằm kiểm soát ô nhiễm môi trường phát sinh từ hoạt động xử lý chất thải, thúc đẩy áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến; Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT quy định quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH và Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, làm cơ sở để các địa phương xây dựng đơn giá, giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH theo quy định của pháp luật. Bộ Xây dựng đã chủ trì xây dựng và ban hành nhiều quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị và công trình xử

lý chất thải rắn như sửa đổi, ban hành các quy chuẩn quy hoạch, xây dựng liên quan đến công tác quản lý chất thải rắn (QCVN 01:2012/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng; QCVN 07- 9:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng; QCVN 04:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nhà chung cư trong đó có quy định về hệ thống thu gom rác trong nhà chung cư...). Bộ KH&CN đã triển khai công tác thẩm định, công bố TCVN, góp phần tạo hành lang kỹ thuật phục vụ quản lý và tái chế chất thải rắn: Chất thải rắn (nói chung) số lượng TCVN công bố là 79 TCVN, tro xỉ, tái sử dụng làm vật liệu xây dựng là 18 TCVN. Hệ thống TCVN đã được cập nhật các tiêu chuẩn mới nhất nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, tiêu biểu như: TCVN 12249:2018, TCVN 12660:2019 và đặc biệt là các tiêu chuẩn vừa ban hành năm 2024 như TCVN 13906:2024 (Xi thép làm vật liệu san lấp) và TCVN 14136:2024 (Tro bay làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng). Bộ Tài chính ban hành các quy định về cơ chế tài chính, phương pháp quản lý giá và sử dụng ngân sách đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn; các chính sách ưu đãi đối với dự án đầu tư trong lĩnh vực thu gom, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn; các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đối với các dự án đầu tư xử lý CTRSH theo hình thức đối tác công tư; các Bộ quản lý chuyên ngành khác cũng phối hợp xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và định mức kỹ thuật trong phạm vi lĩnh vực được giao.

- Hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng sản phẩm và vật liệu tái chế đã được hình thành tương đối đầy đủ, bao quát nhiều nhóm chất thải như chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải xây dựng,... Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã quy định các nguyên tắc về kinh tế tuần hoàn, quản lý chất thải theo vòng đời sản phẩm, thúc đẩy sử dụng nguyên liệu thứ cấp và thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR). Các quy định này tiếp tục được cụ thể hóa tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, quy định chi tiết về phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế chất thải và các yêu cầu quản lý đối với cơ sở tái chế chất thải. Bộ Xây dựng đã ban hành một số tiêu chuẩn kỹ thuật về tái chế, tái sử dụng tro xỉ, chất thải rắn công nghiệp thông thường... làm vật liệu xây dựng. Công bố danh mục tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị và môi trường ngành xây dựng, trong đó có: (1) Hướng dẫn phân loại, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn xây dựng làm vật liệu san lấp và làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác; (2) Hướng dẫn kỹ thuật bảo vệ môi trường trong sử dụng xi gang, xi thép làm vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp; (3) Hướng dẫn kỹ thuật bảo vệ môi trường trong sử dụng tro xỉ nhiệt điện làm vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp; (4) Hướng dẫn kỹ thuật phân loại đánh giá chất lượng sản phẩm, đánh giá tác động môi trường của sản phẩm vật liệu xây dựng từ nhựa tái chế (Quyết định số 1026/QĐ-BXD ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

Trên cơ sở các văn bản pháp luật do trung ương ban hành, các địa phương cũng đã cụ thể hóa thành các văn bản quy phạm của địa phương để triển khai thực hiện quản lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Nhiều tỉnh, thành phố đã ban hành quy định về quản lý chất thải trên địa bàn, quy

định về phân loại, thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý CTRSH, chất thải rắn y tế, đồng thời xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và các kế hoạch quản lý chất thải rắn giai đoạn trung hạn, dài hạn. Đến nay, có 13/34 địa phương<sup>170</sup> ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật; 07/34 địa phương<sup>171</sup> ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý. Việc ban hành các văn bản này đã góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý ở địa phương, tạo cơ sở để tổ chức thực hiện thống nhất các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chất thải rắn.

### ***3.2. Nhóm giải pháp về tăng cường nghiên cứu khoa học, hiện đại hóa công nghệ và sản xuất thiết bị tái chế, xử lý chất thải rắn (06 giải pháp)***

Trong giai đoạn triển khai Chiến lược, nhiều địa phương đã từng bước thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng công nghệ trong quản lý, tái chế và xử lý chất thải rắn. Một số địa phương đã triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu gắn với thực tiễn như nghiên cứu xử lý các bãi chôn lấp tạm, hoàn thiện công nghệ tái chế chất thải công nghiệp làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, phân bón và vật liệu san lấp. Đồng thời, các mô hình phân loại chất thải tại nguồn, xử lý chất thải hữu cơ bằng chế phẩm vi sinh, ủ phân compost quy mô hộ gia đình và cộng đồng tiếp tục được nhân rộng, góp phần giảm lượng chất thải phải xử lý và nâng cao tỷ lệ tái sử dụng chất thải hữu cơ.

Bên cạnh đó, một số địa phương đã tăng cường hợp tác quốc tế, tham gia các chương trình, dự án và hội thảo do các tổ chức quốc tế tài trợ nhằm tiếp nhận kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực quản lý chất thải rắn. Công tác phát triển ngành công nghiệp môi trường cũng từng bước được quan tâm thông qua việc ban hành kế hoạch triển khai các chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị, ứng dụng dây chuyền sản xuất tiên tiến để sản xuất phân bón hữu cơ, vật liệu xây dựng không nung, sản phẩm thay thế nhựa sử dụng một lần và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Tuy nhiên, kết quả triển khai giữa các địa phương còn chưa đồng đều. Hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ tại nhiều tỉnh, đặc biệt ở các địa phương miền núi và vùng có lượng chất thải phát sinh thấp, vẫn còn hạn chế; số lượng đề tài nghiên cứu và dự án chuyển giao công nghệ chưa nhiều. Công nghệ xử lý chất thải rắn chủ yếu vẫn là chôn lấp và đốt quy mô nhỏ, trong khi các công nghệ tiên tiến như tái chế, sản xuất phân compost, thu hồi năng lượng từ chất thải chưa được áp dụng rộng rãi. Nguyên nhân chủ yếu là do khối lượng chất thải phát sinh phân tán, khó hình thành các dự án xử lý quy mô lớn; chi phí đầu tư và vận hành công nghệ hiện đại còn cao; nguồn lực tài chính hạn chế; việc phân loại chất thải tại nguồn chưa được triển khai đồng bộ và chưa thu hút được nhiều doanh

<sup>170</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Gia Lai, Tây Ninh, Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ, Vĩnh Long, Quảng Ngãi, Tuyên Quang, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Quảng Trị.

<sup>171</sup> Gồm các tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Gia Lai, Tây Ninh, Hà Nội, Đà Nẵng, Lai Châu, Hải Phòng.

ng nghiệp đầu tư vào lĩnh vực tái chế, xử lý chất thải rắn bằng công nghệ tiên tiến.

### ***3.3. Nhóm giải pháp về rà soát, điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn (03 giải pháp)***

Về rà soát, điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn, hầu hết các địa phương đã hoàn thành hoặc đang triển khai tích hợp nội dung quản lý chất thải rắn vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị theo hướng phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Thành phố Hà Nội đã tích hợp quy hoạch xử lý chất thải rắn vào Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065; đồng thời tiếp tục lập Quy hoạch quản lý chất thải rắn và nghĩa trang Thủ đô, nghiên cứu định hướng hệ thống quản lý chất thải tích hợp trong quy hoạch phát triển đô thị xanh, kinh tế tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu. Hải Phòng đã phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó quy hoạch 28 khu xử lý chất thải rắn, gồm 08 khu hiện có và 20 khu phát triển mới nhằm đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải trong giai đoạn tới. Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Gia Lai đang rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trên cơ sở hợp nhất quy hoạch của Gia Lai và Bình Định trước đây, đồng thời định hướng 13 vùng thu gom, xử lý chất thải rắn (07 vùng khu vực Gia Lai Đông và 06 vùng khu vực Gia Lai Tây), góp phần hình thành mạng lưới xử lý chất thải phù hợp với không gian phát triển mới.

Về rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư và phát triển cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch, nhiều địa phương đã cụ thể hóa quy hoạch bằng việc xác định các dự án ưu tiên đầu tư, từng bước chuyển dịch từ công nghệ chôn lấp sang công nghệ xử lý hiện đại. Thành phố Cần Thơ đã xác định rõ phương án phát triển các khu xử lý chất thải theo hướng ứng dụng công nghệ tiên tiến, ưu tiên đốt rác phát điện, thu hồi năng lượng, hạn chế chôn lấp, đồng thời quy hoạch đầu tư 04 nhà máy đốt rác phát điện và 04 dự án điện sinh khối để đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải của thành phố và khu vực lân cận. Quy hoạch cũng phân định rõ hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý đối với chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và chất thải y tế theo từng vùng, kết hợp thúc đẩy phân loại chất thải tại nguồn, tái chế và kinh tế tuần hoàn. Tương tự, quy hoạch của Hải Phòng và Gia Lai cũng đã xác định mạng lưới các khu xử lý mới, tạo cơ sở để xây dựng kế hoạch đầu tư theo từng giai đoạn và huy động nguồn lực phát triển hạ tầng xử lý chất thải.

Về công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch quản lý chất thải rắn, nhiều địa phương đã lồng ghép nội dung rà soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch trong quá trình điều chỉnh quy hoạch tỉnh và quy hoạch đô thị, qua đó kịp thời cập nhật nhu cầu phát triển, điều chỉnh quy mô các khu xử lý và định hướng công nghệ phù hợp. Tây Ninh đã duy trì công tác kiểm tra định kỳ và đột xuất đối với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch quản lý chất thải rắn, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các tồn tại, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn còn nhiều khó khăn tại một số địa phương, đặc biệt tại các địa phương miền núi. Tỉnh Lai Châu cho biết do địa

hình chia cắt mạnh, quỹ đất phù hợp để bố trí các khu xử lý tập trung còn hạn chế; dân cư phân tán, khoảng cách vận chuyển lớn và hạ tầng giao thông vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng yêu cầu đã làm giảm hiệu quả tổ chức mạng lưới thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy hoạch. Quảng Ngãi phản ánh nhiều bãi chôn lấp hiện hữu đã gần đầy hoặc quá tải, trong khi việc mở rộng hoặc xây dựng khu xử lý mới gặp nhiều khó khăn do quỹ đất hạn chế, yêu cầu về khoảng cách an toàn môi trường ngày càng cao, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng và tạo sự đồng thuận của người dân. Một số địa phương chưa chủ động chuẩn bị quỹ đất và hoàn thiện thủ tục đầu tư các khu xử lý mới hoặc cải tạo các bãi chôn lấp hiện hữu, dẫn đến tình trạng lưu chứa chất thải kéo dài và tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường.

### ***3.4. Giải pháp về thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu về chất thải rắn (01 giải pháp)***

Về thực hiện giải pháp thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu về chất thải rắn, các địa phương đã từng bước triển khai xây dựng, hoàn thiện hệ thống thu thập, quản lý và báo cáo dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước theo yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Một số địa phương như Hải Phòng đã đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường và cổng thông tin điện tử, đồng thời ban hành quy chế quản lý, vận hành hệ thống; tổ chức đào tạo quản trị, hướng dẫn sử dụng phần mềm cho cơ quan quản lý, các đơn vị khai thác và doanh nghiệp. Hà Nội đã bước đầu số hóa dữ liệu về các khu xử lý, trạm trung chuyển, điểm tập kết chất thải trên nền tảng bản đồ số, phục vụ công tác điều hành và giám sát. Nhiều địa phương như Đồng Nai, Lào Cai, Tuyên Quang đã từng bước chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu về phát sinh, thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn từ cấp xã, khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh; đồng thời thường xuyên tổ chức tập huấn, hướng dẫn cán bộ địa phương về công tác thu thập số liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu và thực hiện chế độ báo cáo. Gia Lai cũng duy trì việc xây dựng cơ sở dữ liệu thông qua thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, thống kê môi trường theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Tuy nhiên, việc xây dựng cơ sở dữ liệu về chất thải rắn giữa các địa phương còn chưa đồng đều. Một số địa phương chưa xây dựng hoặc chưa hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý do quá trình sáp nhập đơn vị hành chính hoặc hạn chế về nguồn lực. Nhiều nơi vẫn thực hiện thu thập, tổng hợp số liệu chủ yếu bằng phương pháp thủ công, phân tán, thiếu hệ thống theo dõi và báo cáo thống nhất, dẫn đến dữ liệu chưa kịp thời, thiếu đồng bộ và gây khó khăn trong công tác đánh giá, chỉ đạo, điều hành. Bên cạnh đó, Thanh Hóa cho biết số liệu về phát sinh, thu gom và xử lý chất thải rắn tại nhiều xã, phường chưa được cập nhật đầy đủ, định kỳ; Lai Châu phản ánh năng lực cán bộ làm công tác thống kê còn hạn chế, cùng với việc thiếu kinh phí đầu tư cho hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý và duy trì vận hành cơ sở dữ liệu. Nhìn chung, mặc dù đã có nhiều chuyển biến tích cực trong ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm và tổ chức tập huấn về công tác thu thập số liệu, báo cáo, việc hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu chất thải rắn đồng bộ, liên thông và thống nhất trên phạm vi toàn quốc vẫn là nhiệm vụ cần tiếp tục ưu tiên trong thời gian tới nhằm nâng cao

hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn.

### ***3.5. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực (02 giải pháp)***

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý chất thải rắn đã được các bộ, ngành và địa phương quan tâm triển khai với nhiều hình thức phù hợp, góp phần nâng cao năng lực thực thi chính sách và tổ chức quản lý chất thải rắn. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thúc đẩy đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua các cơ sở giáo dục đại học, cung cấp hàng nghìn kỹ sư có khả năng thiết kế, vận hành các hệ thống xử lý chất thải rắn hiện đại; đồng thời tích hợp nội dung quản lý chất thải rắn vào Chương trình giáo dục phổ thông 2018, qua đó góp phần nâng cao nhận thức và hình thành ý thức phân loại, giảm thiểu chất thải ngay từ trong trường học. Nhiều địa phương như Hà Nội, Cần Thơ, Tuyên Quang và Lào Cai đã thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, hội nghị hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn về quản lý chất thải rắn, triển khai các quy định mới của pháp luật, hướng dẫn phân cấp quản lý, lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường và nâng cao kỹ năng quản lý, vận hành các công trình xử lý chất thải. Thông qua quá trình triển khai thực tiễn các dự án, đội ngũ cán bộ quản lý từng bước được nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế. Việc phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật đã có những chuyển biến tích cực, nhất là ở khâu đào tạo kỹ sư và chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, mục tiêu xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề phục vụ vận hành, bảo dưỡng các cơ sở xử lý chất thải rắn vẫn chưa đạt như kỳ vọng. Hệ thống đào tạo nghề chuyên ngành còn chưa phát triển tương xứng với nhu cầu, thiếu các chương trình đào tạo gắn với thực hành và công nghệ hiện đại, đặc biệt trong bối cảnh các địa phương đang từng bước chuyển đổi sang các công nghệ xử lý hiện đại, tăng cường tái chế, thu hồi năng lượng và giảm tỷ lệ chôn lấp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nhiều địa phương vẫn phản ánh tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực có chuyên môn sâu, đặc biệt ở cấp cơ sở. Thanh Hóa, Quảng Ngãi cho biết số lượng cán bộ phụ trách môi trường và chất thải rắn tại cấp xã còn thiếu, phần lớn kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, chưa đáp ứng yêu cầu triển khai các quy định mới của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và còn hạn chế về kinh nghiệm quản lý, vận hành các công nghệ xử lý hiện đại. Một bộ phận cán bộ cấp xã chưa nắm vững các quy định chuyên ngành, ảnh hưởng đến hiệu quả giải quyết các vấn đề môi trường tại địa phương.

### ***3.6. Nhóm giải pháp về tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức (04 giải pháp)***

Nhóm giải pháp về tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức được các địa phương triển khai tương đối đồng bộ, đa dạng về nội dung, hình thức và đối tượng tuyên truyền, góp phần từng bước nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của cộng đồng, cơ quan, doanh nghiệp trong công tác quản lý chất thải rắn. Hoạt động tuyên truyền không chỉ tập trung phổ biến các quy định của pháp luật mà còn hướng đến hình thành thói quen giảm thiểu phát sinh chất thải, phân loại CTRSH tại nguồn, tái sử dụng, tái chế và thải bỏ chất thải đúng quy định.

Đối với giải pháp xây dựng chương trình giáo dục về môi trường, nhiều địa

phương đã tích cực lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường và quản lý chất thải rắn vào chương trình giáo dục phổ thông và các hoạt động ngoại khóa phù hợp với từng cấp học. Các trường học đã triển khai các chuyên đề về phân loại chất thải tại nguồn, hạn chế rác thải nhựa, tổ chức các hoạt động vệ sinh môi trường, xây dựng trường học xanh, qua đó góp phần hình thành ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh ngay từ sớm. Song song với đó, các địa phương cũng chú trọng đưa nội dung quản lý chất thải rắn vào chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ môi trường các cấp, cán bộ phụ trách môi trường tại doanh nghiệp, lực lượng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải. Đáng chú ý, nhiều địa phương đã huy động sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh trong công tác tuyên truyền, vận động cộng đồng. Thông qua các phong trào, mô hình tự quản, các tổ chức này đã trở thành lực lượng nòng cốt trong việc phổ biến kiến thức, vận động người dân thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, giảm sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường tại địa phương.

### **III. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ NGUYÊN NHÂN**

#### **1. Khó khăn, vướng mắc**

##### ***a) Về hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế chính sách về quản lý chất thải rắn***

- Công tác hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo sát sao, thực hiện đồng thời với việc hoàn thiện các pháp luật khác có liên quan như pháp luật về quy hoạch, đầu tư, đầu tư công, đất đai, lâm nghiệp, thủy lợi... tạo điều kiện thuận lợi trong việc đồng bộ hệ thống pháp luật; hệ thống văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, sửa đổi, bổ sung kịp thời đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc để phát huy hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, góp phần thúc đẩy thực hiện quá trình phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai đã nảy sinh một số hạn chế, bất cập như sau:

- Hệ thống văn bản quy định về quản lý chất thải rắn đôi khi còn phân tán, giao thoa giữa luật bảo vệ môi trường, luật đầu tư, luật xây dựng và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành, dẫn đến khó khăn trong quá trình áp dụng và thực thi tại địa phương.

- Quá trình xây dựng các văn bản hướng dẫn về định mức, đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn (đặc biệt đối với các công nghệ mới như đốt rác phát điện, khí hóa) thường chậm hơn so với thực tế phát triển công nghệ, khiến các nhà quản lý lúng túng ở địa phương lúng túng khi ban hành văn bản theo quy định của pháp luật về giá, Luật Ngân sách.

- Việc ban hành, triển khai các chính sách mới về phân loại, thu gom và xử lý CTRSH tại một số địa phương còn chưa được quan tâm đúng mức; Việc thực hiện cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu trong tái chế, xử lý

chất thải còn gặp khó khăn do thiếu hạ tầng thu gom, tái chế đồng bộ.

- Nhiều quy định mới khi được xây dựng đòi hỏi hạ tầng kỹ thuật cao (như hạ tầng phân loại tại nguồn, hệ thống thông tin dữ liệu số hóa), nhưng khi đưa vào vẫn bản quy phạm lại thiếu đồng bộ về nguồn lực tài chính và năng lực vận hành tại cấp cơ sở, dẫn đến tình trạng khó triển khai.

- Việc xây dựng các văn bản cụ thể hóa chính sách khuyến khích xã hội hóa, kêu gọi các nguồn lực đầu tư trong xử lý chất thải rắn còn gặp nhiều vướng mắc do các quy định pháp luật chuyên ngành về đất đai, đấu thầu, tài chính công chưa thực sự đồng bộ và hấp dẫn nhà đầu tư tư nhân.

- Một số định hướng chuyển từ quản lý hành chính sang quản trị tài nguyên, coi chất thải là tài nguyên chưa được thể chế hóa trong quy định về bảo vệ môi trường trước đây.

***b) Về nghiên cứu khoa học, hiện đại hóa công nghệ và sản xuất thiết bị tái chế, xử lý chất thải rắn và hạ tầng xử lý***

- Trình độ khoa học, công nghệ có sự phát triển nhanh vượt bậc trong thời gian vừa qua dẫn đến một số chính sách, quy định về bảo vệ môi trường chưa phù hợp thực tiễn.

- Việc xử lý các cơ sở thuộc khu vực công ích bằng các biện pháp như đóng cửa, tạm đình chỉ hoạt động trên thực tế gặp nhiều khó khăn (không thể đóng cửa, tạm đình chỉ hoạt động đối với bãi rác, cơ sở giáo dục, lao động và xã hội, chợ...), không khả thi, thiếu kinh phí đầu tư xử lý, nhiều cơ sở gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh do đó kinh phí đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường chưa đáp ứng với tình hình thực tế dẫn đến làm chậm tiến độ xử lý nhiều cơ sở thuộc khu vực công ích, đặc biệt là các cơ sở, trung tâm y tế tuyến huyện trước đây hiện nay rất khó khăn về kinh phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý chất thải. Bên cạnh đó, nhiều bãi rác trước đây đã được đầu tư nhưng còn thiếu đồng bộ, nhiều hạng mục không được thực hiện đầy đủ so với thiết kế đã được phê duyệt (ví dụ như: hệ thống xử lý nước rỉ rác, nhà điều hành khu xử lý, trạm cân, máy ép, đầm nén rác...), ngoài ra nhiều địa phương đã được đầu tư kinh phí nhưng không lựa chọn được vị trí để xây dựng bãi rác mới thay thế bãi rác gây ô nhiễm môi trường nên để ô nhiễm kéo dài tại bãi rác cũ.

- Chưa có cơ chế giao quyền tự chủ phù hợp cho tổ chức nghiên cứu; thiếu chính sách chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu và thử nghiệm công nghệ mới; khó khăn trong thương mại hóa kết quả nghiên cứu...

- Một số chỉ tiêu Chiến lược gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai do đòi hỏi phải có nguồn lực đầu tư lớn, dẫn đến **khó hoàn thành** theo lộ trình như đến hết năm 2025, tỷ lệ CTRSH xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (*chỉ tiêu đề ra đạt dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom*).

- Việc đầu tư hạ tầng phục vụ công tác thu gom, lưu giữ, tập kết, trung chuyển, vận chuyển và xử lý CTRSH chưa đáp ứng nhu cầu, chưa đồng bộ với việc phân loại CTRSH phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân. Phần lớn các địa phương còn

gặp khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch, lộ trình thu gom phù hợp với từng loại CTRSH sau phân loại, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vùng thưa dân cư, vùng hải đảo do khoảng cách giữa các điểm tập kết, trung chuyển đến khu xử lý quá xa; chưa có cơ sở hạ tầng để xử lý CTRSH sau phân loại như cơ sở xử lý tập trung chất thải thực phẩm thành mùn/phân hữu cơ, chưa có hạ tầng để tiếp nhận chất thải có thể tái chế, tái sử dụng; đặc biệt là đối với chất thải thực phẩm (chiếm tỷ trọng trên 50% nhưng năng lực xử lý CTRSH thành mùn/phân hữu cơ mới chỉ đáp ứng được gần 13% với 29 cơ sở đang hoạt động). CTRSH vẫn chủ yếu được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hoặc bằng các lò đốt không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, nhiều cơ sở xử lý chất thải có quy mô nhỏ, công suất xử lý thấp, khó chuyển đổi công nghệ hiện đại; số lượng các dự án áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại còn hạn chế. Hạ tầng phục vụ chôn lấp CTRSH trực tiếp vẫn chiếm ưu thế (62,97%), trong đó nhiều bãi chôn lấp không hợp vệ sinh<sup>172</sup>.

***c) Về nội dung về quản lý chất thải rắn trong quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch khác***

- Trong thời gian vừa qua, việc lập các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch được tiến hành song song với quá trình hoàn thiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành) nên một số quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh cần được rà soát, cập nhật để bảo đảm sự đồng bộ, phù hợp trong đó bao gồm nội dung về phân vùng môi trường, các khu xử lý chất thải tập trung. Nhiều địa phương đã hoàn thành hoặc đang triển khai tích hợp nội dung quản lý chất thải rắn vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị theo hướng phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Một số khó khăn, vướng mắc khi thực hiện nội dung này như:

- Tính đồng bộ và kết nối liên vùng chưa cao: Nhiều quy hoạch vùng chưa đưa ra được các định hướng cụ thể về hạ tầng xử lý chất thải rắn mang tính chất liên tỉnh, liên vùng (như các khu xử lý chất thải tập trung quy mô lớn, lò đốt rác phát điện). Điều này dẫn đến tình trạng các địa phương lân cận thiếu cơ chế phối hợp chia sẻ công suất xử lý.

- Xung đột giữa quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh: Việc phân bổ không gian cho các cơ sở xử lý CTR trong quy hoạch bảo vệ

---

<sup>172</sup> Theo báo cáo của Đoàn công tác số 3. Đặc biệt là tại TP. Hải Phòng, phương thức xử lý CTRSH chủ yếu vẫn đang là chôn lấp tại 03 Khu xử lý cấp thành phố (Tràng Cát, Đình Vũ, Gia Minh) và tại 67 bãi rác tạm khu vực nông thôn, chủ yếu chôn lấp đơn giản, không hợp vệ sinh, chưa đạt tiêu chuẩn về kỹ thuật và môi trường, thường xuyên đối mặt với sự quá tải, nguy cơ ô nhiễm cao, làm tiêu tốn nhiều diện tích đất. Việc đầu tư nâng cấp, cải tạo các bãi rác tạm thành bãi chôn lấp hợp vệ sinh gặp nhiều khó khăn do vị trí các bãi rác trước đây đều nằm ngoài đô thị; một số bãi đã đầy nhưng không có diện tích để mở rộng bãi thực hiện nâng cấp, cải tạo. Tỷ lệ CTRSH đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom là 69% (tỉnh Hải Dương 39,7% và Hải Phòng cũ 85%), chưa đạt chỉ tiêu giao là dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom. Một số xã đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch trước khi triển khai Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 21/11/2022 của UBND thành phố nên chưa cập nhật quy hoạch bãi rác, dẫn tới phải thực hiện điều chỉnh lại các quy hoạch trong trường hợp đầu tư mở rộng bãi rác để đảm bảo công suất xử lý liên xã.

môi trường đôi khi không đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gây khó khăn lớn trong việc bố trí quỹ đất sạch và triển khai thủ tục thu hồi đất.

- Bài toán bố trí quỹ đất và khoảng cách an toàn môi trường: Trong quy hoạch phát triển đô thị và khu dân cư, quỹ đất dành cho các điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH (đặc biệt tại các đô thị lớn như Hà Nội hay Thành phố Hồ Chí Minh) rất khó bố trí. Thêm vào đó, quy định về khoảng cách ly vệ sinh môi trường thường xuyên vấp phải sự phản đối của cộng đồng dân cư xung quanh.

- Dự báo nguồn phát sinh chưa sát thực tế: Tốc độ đô thị hóa và gia tăng dân số cơ học diễn ra nhanh hơn dự báo trong các quy hoạch kinh tế - xã hội dài hạn, dẫn đến tình trạng các công trình hạ tầng xử lý rác vừa đưa vào vận hành đã nhanh chóng bị quá tải so với thiết kế ban đầu.

- Tính khả thi về nguồn vốn đầu tư: Các quy hoạch thường định hướng ứng dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến (như tái chế sâu, đốt rác phát điện). Tuy nhiên, nguồn lực tài chính từ ngân sách địa phương hạn hẹp, trong khi các cơ chế thu hút đầu tư tư nhân hoặc xã hội hóa (đơn giá phát điện và đơn giá xử lý chất thải) chưa đủ hấp dẫn để giải quyết bài toán vốn đầu tư ban đầu rất lớn cho các hạ tầng này, chưa thu hút được các ngân hàng, định chế tài chính tham gia.

- Rào cản về định mức và suất đầu tư: Hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá dịch vụ xử lý CTR theo các công nghệ mới chưa theo kịp thực tế quy hoạch, khiến các nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc lập bài toán tài chính khi tham gia thực hiện quy hoạch mang tính liên vùng, liên tỉnh.

#### ***d) Về hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, địa phương về chất thải rắn***

Hệ thống thông tin môi trường quốc gia đã được vận hành, khai thác sử dụng tuy nhiên, dữ liệu của hệ thống còn hạn chế. Một số địa phương chưa quyết liệt trong chỉ đạo triển khai xây dựng hệ thống thông tin môi trường cấp tỉnh để tích hợp dữ liệu vào hệ thống thông tin môi trường quốc gia theo quy định, chưa chú trọng phân bổ nguồn ngân sách để xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu môi trường địa phương.

Một số khó khăn, vướng mắc như:

- Thiếu hạ tầng dữ liệu chuyên biệt tại các địa phương: Tại nhiều địa phương (đặc biệt là cấp xã), hệ thống cơ sở dữ liệu riêng về chất thải rắn chưa được thiết lập, việc thống kê số liệu phần lớn vẫn dựa trên các báo cáo định kỳ thủ công, mang tính ước tính và chung chung.

- Độ lệch và phân tán thông tin: Dữ liệu về phát sinh, thu gom và xử lý CTR giữa các ngành, các cấp thường thiếu sự liên thông, chuẩn hóa. Thông tin cập nhật từ cơ sở sản xuất kinh doanh, đô thị và khu vực nông thôn chưa hình thành được một luồng dữ liệu thời gian thực.

- Thiếu kỹ năng số hóa và phân tích dữ liệu: Việc thu thập dữ liệu hiện trường đòi hỏi trang thiết bị và kỹ năng đồng bộ (như tích hợp tọa độ GIS của các cơ sở xử lý, trạm trung chuyển), nhưng năng lực triển khai kỹ thuật tại nhiều địa phương còn hạn chế.

- Nguồn kinh phí hạn hẹp: Ngân sách dành cho việc xây dựng, nâng cấp và duy trì hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm quản lý dữ liệu môi trường ở các địa phương còn rất hạn chế.

- Tính bền vững của hệ thống: Nhiều dự án phần mềm hoặc hệ thống thông tin mang tính mô hình thử nghiệm, sau khi hết nguồn vốn tài trợ hoặc chương trình mục tiêu thì thiếu kinh phí duy trì, dẫn đến tình trạng gián đoạn hoặc bỏ ngỏ dữ liệu.

#### ***d) Về nguồn nhân lực***

- Mặc dù việc bảo đảm nguồn chi sự nghiệp môi trường hàng năm đạt tối thiểu đạt 1% tổng chi ngân sách nhà nước và tăng dần qua từng năm là cố gắng lớn của Nhà nước trong việc đáp ứng các điều kiện cần thiết cho công tác bảo vệ môi trường, tuy nhiên tốc độ tăng này chưa tương xứng với tốc độ gia tăng nhanh các áp lực đến môi trường do nền kinh tế nóng trong thời gian dài.

- Cán bộ quản lý kiêm nhiệm: Đội ngũ công chức, viên chức phụ trách lĩnh vực môi trường tại cơ sở (cấp xã) thường phải kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực khác nhau, dẫn đến việc thiếu hụt chuyên môn sâu để quản lý chất thải.

- Chưa có các cơ chế chính sách mạnh mẽ nhằm khuyến khích, thúc đẩy, thu hút đầu tư xã hội hóa cho công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là đầu tư hạ tầng kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH hiện đại tại các địa phương.

- Các mô hình huy động cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường đã được quan tâm, thúc đẩy nhưng kết quả còn khiêm tốn, chưa bền vững.

- Nguồn lực cho bảo vệ môi trường chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra; đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật về môi trường, xử lý khu vực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được quan tâm đúng mức; nhiều dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải chưa được bố trí nguồn vốn để triển khai, kinh phí đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải thuộc khu vực công ích chưa tương xứng với mức độ gia tăng chất thải trong khi còn thiếu cơ chế hiệu quả để huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào bảo vệ môi trường. Các cơ chế huy động nguồn lực trong xã hội cho bảo vệ môi trường đã có nhưng việc triển khai còn nhiều hạn chế nên nguồn lực huy động chưa đáp ứng được nhu cầu. Nguyên tắc “Người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý, khắc phục, cải tạo môi trường” chưa được áp dụng triệt để, đặc biệt là việc chưa thu đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

- Quan điểm chi cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững chưa thực sự được coi trọng, chính sách phát triển công nghiệp môi trường, kinh tế tuần hoàn chưa được triển khai sâu rộng trong các ngành, lĩnh vực, sản phẩm, chậm phát triển các mô hình liên kết, chia sẻ việc sử dụng tuần hoàn sản phẩm, tái chế, tái sử dụng chất thải.

- Nguồn thu từ thuế, phí bảo vệ môi trường tương đối lớn nhưng chưa có cơ chế đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường từ các nguồn thu này nên chưa đánh giá được hiệu quả thay đổi hành vi theo hướng có lợi cho môi trường.

### ***e) Về tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức***

- Nhiều hoạt động tuyên truyền mới mang tính phong trào, chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục; nhiều thông điệp truyền thông về bảo vệ môi trường vẫn nặng tính tuyên truyền, một chiều, nhiều khi còn khô cứng trong cách thức thể hiện nên khó tiếp cận đặc biệt là giới trẻ trong khi mức độ nhận thức của một số tầng lớp xã hội về bảo vệ môi trường còn chưa cao. Các nội dung bảo vệ môi trường, phổ biến lối sống xanh, văn hóa - văn minh sinh thái, môi trường chưa được truyền thông nhiều trên hệ thống phương tiện thông tin đại chúng.

- Công tác tuyên truyền tại nhiều địa phương và cơ sở đôi khi chỉ mang tính phong trào (tập trung vào các đợt cao điểm như Ngày môi trường thế giới, chiến dịch ra quân), thiếu các chương trình truyền thông bền bỉ, dài hạn và được thiết kế riêng cho từng nhóm đối tượng cụ thể (người dân đô thị, tiểu thương, học sinh, hay các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ).

- Nhiều hoạt động tuyên truyền vận động người dân thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, nhưng khi triển khai thực tế thì hạ tầng thu gom, vận chuyển và xử lý phía sau lại chưa đồng bộ (xe thu gom trộn chung rác, thiếu trạm trung chuyển chuyên biệt), làm giảm sút niềm tin và sự hào hứng của cộng đồng.

- Kinh phí dành cho công tác tuyên truyền, giáo dục môi trường tại cấp cơ sở (xã, phường) rất eo hẹp và thường bị cắt giảm. Bên cạnh đó, các phương thức truyền thông vẫn nặng về hội họp, phát tờ rơi truyền thống, chưa khai thác hiệu quả sức mạnh của mạng xã hội, các nền tảng số hoặc các hình thức trực quan sinh động.

- Cán bộ phụ trách công tác tuyên truyền về môi trường ở cấp cơ sở chủ yếu là kiêm nhiệm từ các đoàn thể (Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, cán bộ địa chính - môi trường), thiếu các kỹ năng chuyên nghiệp trong việc xây dựng chiến dịch truyền thông thay đổi hành vi xã hội.

### ***g) Về thực hiện các mục tiêu***

Kết quả thực hiện các mục tiêu như sau:

- Có **08/23 mục tiêu** đã đạt được, cụ thể:

+ Chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

+ Tổng lượng CTRSH phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

+ Sử dụng túi nilon thân thiện với môi trường tại các Trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy.

+ Lượng CTRSH phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ.

+ Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTRSH đô thị đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%.

+ Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTRSH nông thôn đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%.

+ Tổng lượng tro, xỉ, thạch cao phát sinh từ các nhà máy điện, nhà máy hóa chất, phân bón được tái chế, tái sử dụng và xử lý làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp,... đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ Lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Có **05/23 mục tiêu** tuy chưa đạt nhưng đã có nhiều chuyển biến tích cực so với trước đây, cụ thể:

+ Tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường

+ Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề phát sinh được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ Chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom, xử lý được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp.

+ Chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ Các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

- Có **10/23 mục tiêu** còn gặp nhiều khó khăn, thách thức để đạt mục tiêu, cụ thể:

+ Các nhà sản xuất thiết bị điện tử phải thiết lập và công bố các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ theo quy định của pháp luật.

+ Tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình.

+ Các đô thị còn lại có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình.

+ Tỷ lệ CTRSH xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom.

+ Các bãi chôn lấp CTRSH tại các đô thị đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất.

+ Các bãi chôn lấp CTRSH tại khu vực nông thôn đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất.

+ Các bãi chôn lấp chất thải tự phát không thuộc quy hoạch phải được xử

lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ Tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ Các bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và được xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Bùn bở tự hoại thu gom của các đô thị được xử lý đảm bảo môi trường.

## **2. Nguyên nhân của các khó khăn, vướng mắc**

### ***a) Nguyên nhân khách quan***

- Trong giai đoạn 2022 - 2025, tác động của đại dịch Covid-19 vẫn ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung và hoạt động bảo vệ môi trường nói riêng (trong đó có công tác quản lý chất thải).

- Môi trường nước ta vẫn đã và đang chịu áp lực lớn từ các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động. Quá trình đó tạo ra nhiều áp lực lớn đến môi trường trong khi nhiều vấn đề môi trường bức xúc hiện nay vẫn chưa được giải quyết có hiệu quả.

- Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, khai khoáng, chế biến, chế tạo gia tăng đáng kể trong giai đoạn vừa qua. Nguy cơ dịch chuyển, hình thành mới các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường từ đô thị về các khu vực nông thôn.

- Với sự phát triển nhanh của khoa học và công nghệ, các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, phức tạp (phát sinh nhiều chất thải mới) được đầu tư vào Việt Nam trong khi khả năng làm chủ công nghệ còn thấp dẫn đến công tác giám sát, kiểm soát ô nhiễm môi trường gặp một số khó khăn, thách thức.

- Việc đầu tư giải quyết các vấn đề môi trường thuộc khu vực công ích đòi hỏi chi phí rất lớn, trong khi định mức, đơn giá còn bất cập, yếu tố sinh lợi nhuận thấp nên không thu hút được nguồn lực xã hội hóa. Hầu hết các hoạt động đầu tư cho bảo vệ môi trường không mang lại lợi nhuận hoặc lợi nhuận thấp dẫn đến khó khăn trong việc xã hội hóa, thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực về kinh tế và công nghệ cao<sup>173</sup>.

- Hạ tầng thu gom, xử lý rác hiện tại của các địa phương chưa đáp ứng được điều kiện phân loại rác tại nguồn theo kế hoạch của các cấp xây dựng, do đó việc phân loại rác tại nguồn chưa thực sự đạt hiệu quả<sup>174</sup>. Phương tiện, hạ tầng kỹ thuật cho việc thu gom chưa đồng bộ; một lượng CTRSH ở khu vực nông thôn chưa được thu gom do hạ tầng giao thông khó khăn, các xe chuyên dụng không thể đến nơi<sup>175</sup>. Việc bố trí quỹ đất cho các khu xử lý chất thải rắn tập trung còn gặp khó khăn do yêu cầu khoảng cách an toàn môi trường<sup>176</sup>.

- Công tác xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng (chất thải nguy

<sup>173</sup> Theo Báo cáo số 63 /BC-UBND ngày 25/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

<sup>174</sup> Theo Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

<sup>175</sup> Theo Báo cáo số 71/BC-UBND ngày 04/9/2025 của UBND thành phố Cần Thơ.

<sup>176</sup> Báo cáo của UBND tỉnh Cà Mau tại Công văn số 500/BC-SNNMT ngày 10/4/2026

hại) có kinh phí cao, nguồn lực ngân sách nhà nước còn hạn chế; chưa có nguồn kinh phí riêng thực hiện công tác thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Kinh phí xây dựng bể thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng do địa phương tự cân đối, bố trí từ nguồn ngân sách nhưng phần kinh phí này rất hạn hẹp nên hiện tại, rất nhiều địa phương còn thiếu bể chứa, bể được bố trí cách xa nhau.

- Theo báo cáo của Bộ Công Thương, một số nhà máy nhiệt điện than gặp khó khăn tiêu thụ tro xỉ do các nguyên nhân: (i) Do tính chất đặc thù của tro, xỉ, thạch cao (theo chất lượng nguồn than đầu vào và công nghệ lò hơi) không bảo đảm các tiêu chuẩn, yêu cầu để làm vật liệu xây dựng; (ii) Do lượng tro, xỉ tồn đọng rất lớn tại các bãi lưu giữ kéo dài trong nhiều năm, nên cần có thời gian để các nhà máy tiến hành khai thác, xử lý, tiêu thụ lượng tro, xỉ tồn đọng; (iii) Việc tiêu thụ tro, xỉ thạch cao cũng phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường vật liệu xây dựng, việc tiêu thụ của một số nhà máy bị đình trệ do nhu cầu của thị trường suy giảm trong giai đoạn vừa qua; (iv) Một số nhà máy đặt tại khu vực có vị trí địa lý cách xa các nguồn tiêu thụ tro, xỉ để làm vật liệu xây dựng nên gặp khó khăn trong cạnh tranh về giá do chi phí khai thác và vận chuyển tăng cao<sup>177</sup>; (v) Đối với những nhà máy có lượng tồn đọng cao, có thể áp dụng phương án hoàn nguyên các mỏ đã kết thúc khai thác hoặc sử dụng tro xỉ làm đường giao thông để giải quyết được lượng lớn đang tồn đọng, tuy nhiên hiện nay chưa có quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn kỹ thuật về sử dụng tro xỉ, thạch cao để hoàn nguyên các mỏ nên các nhà máy chưa thực hiện được giải pháp này<sup>178</sup>.

Một số quy định giữa Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và một số luật khác có liên quan còn chưa đồng bộ; việc triển khai hoạt động phân loại, thu gom và xử lý CTRSH tại một số địa phương còn chưa được quan tâm đúng mức; một số định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá chưa đủ mạnh để thúc đẩy xã hội hóa đầu tư cho BVMT, trong khi việc bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước còn hạn chế, chưa tương xứng với nguồn thu từ thuế, phí BVMT. Nguyên tắc “người gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý” chưa được áp dụng triệt để. Một số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về tái sử dụng chất thải rắn chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế tuần hoàn và sự phát triển nhanh của khoa học, công nghệ.

#### ***b) Nguyên nhân chủ quan***

- Nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, doanh nghiệp và người dân chưa đầy đủ về tầm quan trọng của công tác BVMT. Vẫn còn ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế, tập trung thu hút đầu tư, xem nhẹ yêu cầu BVMT, quan điểm không đánh đổi môi trường lấy lấy tăng trưởng kinh tế chưa được thực hiện đồng bộ. Các thói quen xấu gây ô nhiễm môi trường, xả rác bừa bãi không đúng quy định. Cơ chế giám sát của cộng đồng trong phát hiện hoạt động xả thải trái pháp luật còn chưa thực sự hiệu quả. Việc quản lý CTRSH phát sinh từ hộ gia

<sup>177</sup> Như tình hình tiêu thụ tro xỉ tại TTĐL Vĩnh Tân khó khăn do khoảng cách vận chuyển từ Vĩnh Tân đến các khu vực tiêu thụ tro, xỉ tiềm năng ở phía Nam, phía Bắc là khá xa, do đó chi phí vận chuyển tro, xỉ đến nơi tiêu thụ rất cao.

<sup>178</sup> Công văn số 1827/BCT-ATMT của Bộ Công Thương.

định, cá nhân theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 chưa được triển khai đồng bộ, chưa phân loại CTRSH tại nguồn. Một số địa phương còn e ngại về việc xử lý vi phạm sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư.

- Ý thức trách nhiệm về BVMT của một số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ chưa cao, chưa chủ động, tự giác thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ BVMT, vẫn còn tư tưởng chạy theo lợi nhuận, coi nhẹ bảo vệ môi trường, hy sinh môi trường để đánh đổi các lợi ích kinh tế trước mắt. Một số doanh nghiệp chưa ý thức đầy đủ về trách nhiệm bảo vệ môi trường, vẫn coi đây là chi phí phát sinh thay vì là một phần của hoạt động sản xuất bền vững.

- Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường vẫn tiếp tục cần được rà soát, sửa đổi, bổ sung để theo kịp các vấn đề thực tiễn biến động cũng như những đổi mới trong công tác chỉ đạo, điều hành. Hệ thống các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo vệ môi trường chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu.

- Nhân lực quản lý bảo vệ môi trường chưa theo kịp yêu cầu quản lý theo hướng hiện đại, mất cân đối về cơ cấu. Ở trung ương, một số lĩnh vực còn thiếu đội ngũ công chức, viên chức có trình độ cao, chuyên môn sâu; ở địa phương, đội ngũ công chức, viên chức làm công tác BVMT vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, chưa đáp ứng được các yêu cầu quản lý ngày càng cao. Với chủ trương đẩy mạnh tiền kiểm sang hậu kiểm, thúc đẩy phân cấp cho địa phương cũng đặt ra các thách thức lớn trong triển khai thực hiện, nhất là đối với cấp xã<sup>179</sup>. Lực lượng cán bộ chuyên môn môi trường tại các doanh nghiệp tuy đã được bổ sung, phát triển nhưng nhìn chung còn ít, do vậy công tác giám sát nội bộ và thực thi pháp luật BVMT ở các doanh nghiệp còn chưa thực sự hiệu quả.

- Công tác xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch được phê duyệt còn chậm từ đó dẫn đến quá tải các cơ sở xử lý đang hoạt động, thiếu cơ sở xử lý thay thế.

- Nguồn chi phí để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý CTRSH theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 rất lớn (phân loại CTRSH tại nguồn, đầu tư mới/cải tạo điểm tập kết, trạm trung chuyển; cải tạo, nâng cấp bãi rác tạm; đóng cửa các bãi rác tạm...) trong khi ngân sách địa phương có hạn. Quá trình triển khai xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn có quy mô lớn, tính chất phức tạp, cần thời gian nghiên cứu kỹ lưỡng; đồng thời quá trình triển khai cần rà soát đầy đủ sự phù hợp các quy hoạch liên quan như xây dựng, đất đai, điện... nên tiến độ thực hiện còn chậm. Pháp luật về đấu thầu đối với lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án liên tục có sự thay đổi dẫn đến khó khăn khi tiếp cận các quy định mới và phải rà soát, xây dựng lại hồ sơ mời thầu, ảnh hưởng đến tiến độ Dự án<sup>180</sup>.

<sup>179</sup> Nghị định số 05/2025/NĐ-CP đã sửa đổi một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được ra đời theo đúng tinh thần chỉ đạo thực hiện chủ trương giảm TTHC và đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho các địa phương. Tuy nhiên, việc này hiện cũng đang tạo ra thách thức cho chính quyền địa phương đối với công tác thẩm định ĐTM, cấp GPMT do nguồn lực tại cơ quan quản lý nhà nước về BVMT tại địa phương còn mỏng; việc ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số trong công tác quản lý môi trường còn hạn chế, đặc biệt là ở cấp cơ sở trong bối cảnh vận hành tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, UBND và Chủ tịch UBND cấp xã phải thực hiện 18 nhiệm vụ quản lý nhà nước về BVMT theo các Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

<sup>180</sup> Theo Báo cáo của UBND thành phố Hải Phòng tại Công văn số 2895/SNNMT-QLMT ngày 20/3/2026.

- Nguồn lực cho bảo vệ môi trường chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra; đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật về môi trường, xử lý khu vực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa được quan tâm đúng mức. Nhu cầu kinh phí đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải thuộc khu vực công ích là rất lớn nhưng chưa được bố trí tương xứng với mức độ gia tăng chất thải, trong khi còn thiếu cơ chế hiệu quả để huy động các nguồn lực xã hội đầu tư vào BVMT. Chi cho sự nghiệp môi trường mới cơ bản đạt khoảng 1% tổng chi ngân sách (*năm 2022 đạt 1,35%, năm 2023 gần 1%, năm 2024 đạt 1,12%, năm 2025 đạt 1,1%*). Nhiều địa phương thậm chí chưa bố trí đủ 1%. Trong khi đó, ở các nước ASEAN đầu tư cho môi trường trung bình hàng năm chiếm khoảng 1% GDP, ở các nước phát triển thường chiếm từ 3- 4% GDP. Các cơ chế huy động nguồn lực trong xã hội cho bảo vệ môi trường đã có nhưng việc triển khai còn nhiều hạn chế nên nguồn lực huy động chưa đáp ứng được nhu cầu. Nguyên tắc “*Người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý, khắc phục, cải tạo môi trường*” chưa được áp dụng triệt để; chưa thu đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

- Cơ sở hạ tầng, công nghệ xử lý chất thải chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Các cơ sở y tế, đặc biệt là các cơ sở y tế quy mô nhỏ còn gặp nhiều khó khăn trong việc lựa chọn giải pháp xử lý chất thải lây nhiễm<sup>181</sup>. Thị trường công nghệ môi trường chậm được hình thành; thiếu cơ chế thúc đẩy khu vực kinh tế xanh, đầu tư vào các loại hình sản xuất thân thiện với môi trường. Năng lực, trình độ công nghệ bảo vệ môi trường chưa đáp ứng được với yêu cầu của thực tế.

- Việc thống kê số liệu đối với một số nhóm chất thải đặc thù còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phối hợp chưa được hoàn thiện đồng bộ. Năng lực cán bộ cấp cơ sở còn hạn chế, chủ yếu kiêm nhiệm, chưa nắm vững nghiệp vụ thống kê, kiểm kê chất thải. Đặc thù chất thải phát sinh phân tán, khó kiểm soát, dẫn đến tình trạng không đủ số liệu để báo cáo.

- Tình trạng lạm dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật chưa được kiểm soát hiệu quả. Việc thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ môi trường sau sử dụng hiện nay chưa có sự vào cuộc thực sự của chính quyền nhiều địa phương. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn nông dân nâng cao ý thức, trách nhiệm trong việc thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng ở một số địa phương chưa thực sự quyết liệt. Nhiều hộ chăn nuôi nhỏ vẫn chưa có phương án xử lý chất thải hợp lý, xả trực tiếp ra sông, suối hoặc sử dụng phân chưa ủ hoai mục làm phân bón. Thiếu các mô hình quản lý chất thải tập trung, chưa có chính sách hỗ trợ xử lý chất thải cho các trang trại quy mô vừa và nhỏ. Việc tái sử dụng chất thải chăn nuôi thành phân bón hữu cơ hoặc khí biogas chưa được đẩy mạnh.

- Các văn bản quy định về phân loại rác, định mức kinh tế kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý rác chậm ban hành gây ảnh hưởng đến việc đấu thầu, ký kết hợp đồng với các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác. Việc phân loại rác tại nguồn chưa đi vào chiều sâu, chưa được thực hiện rộng rãi đến đối tượng hộ gia đình, cá nhân; việc phân loại chưa triệt để, chưa phân loại theo

<sup>181</sup> Báo cáo số 55/BC-BYT ngày 14/01/2025 của Bộ Y tế.

đúng quy định địa phương đã ban hành; việc tổ chức triển khai thu gom chất thải sau phân loại còn lúng túng và vẫn còn giữ nguyên phương án thu gom hàng ngày (nhập chung các nhóm chất thải sau phân loại để thu gom cùng lúc)<sup>182</sup>.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế, thiếu tính răn đe, chưa kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm, dẫn đến hiệu quả quản lý môi trường chưa cao.

- Nguồn lực tài chính và nhân sự cho bảo vệ môi trường chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt là tại các cơ sở sản xuất của CCN, làng nghề; thiếu đầu tư xử lý chất thải, làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm và suy thoái môi trường.

---

<sup>182</sup> Theo Báo cáo số 71/BC-UBND ngày 04/9/2025 của UBND thành phố Cần Thơ.

### PHẦN III

## QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

### I. BỐI CẢNH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

#### 1. Bối cảnh tại thời điểm Chiến lược ra đời

Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07/5/2018 tại Quyết định 491/QĐ-TTg trong bối cảnh đất nước ta đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hướng tới năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp. Chiến lược đã đưa các mục tiêu về phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ phát sinh chất thải rắn gia tăng, giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường do chất thải rắn gây ra, góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

#### 2. Bối cảnh quốc tế và trong nước

##### a) Bối cảnh quốc tế

*Trên bình diện quốc tế*, theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (WB)<sup>183</sup>, tăng trưởng kinh tế toàn cầu giai đoạn 2022 - 2030 sẽ giảm xuống mức thấp nhất trong ba thập niên là 2,2%/năm, từ mức 2,6% trong giai đoạn 2011 - 2021 và thấp hơn gần 33% so với mức 3,5% trong giai đoạn 2000 - 2010. Các mục tiêu phát triển bền.

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia phát triển trên thế giới đã cho thấy, nếu không quan tâm giải quyết một cách thỏa đáng các vấn đề môi trường, chỉ chú trọng chạy theo những thành tích trước mắt về phát triển kinh tế, chúng ta sẽ để lại cho các thế hệ tương lai những gánh nặng rất lớn khó có thể khắc phục.

Báo cáo triển vọng môi trường toàn cầu (GEO-7) công bố tháng 12 năm 2025 khẳng định thế giới đang phải đối mặt với các cuộc khủng hoảng môi trường về biến đổi khí hậu, mất đa dạng sinh học, suy thoái đất và sa mạc hóa, ô nhiễm và chất thải. Lượng chất thải rắn phát sinh hàng năm trên toàn thế giới hiện nay vượt quá 2 tỷ tấn và theo xu hướng hiện tại, dự kiến sẽ tăng lên 3,8 tỷ tấn vào năm 2050.

Các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế số... đang được nhiều quốc gia ưu tiên thúc đẩy. Đặc biệt, chuyển đổi xanh, xu thế phát triển xanh, kinh tế các-bon thấp, cùng với việc siết chặt các tiêu chuẩn môi trường trong thương mại quốc tế, nhất là từ các thị trường lớn như EU, đang trở thành động lực đồng thời là áp lực buộc các quốc gia phải điều chỉnh mô hình phát triển. Dòng vốn đầu tư quốc tế có xu hướng tái cấu trúc theo hướng ưu tiên các lĩnh vực xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế số. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu tiếp tục là thách thức toàn cầu trung tâm, kéo theo yêu cầu cấp thiết phải giảm phát thải, quản lý tài nguyên và chất thải theo hướng bền

<sup>183</sup> “Giới hạn tốc độ” của nền kinh tế toàn cầu có thể giảm xuống mức thấp nhất trong ba thập niên), Ngân hàng Thế giới, ngày 27-3-2023.

vững. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số đang làm thay đổi sâu sắc phương thức quản lý, trong đó quản lý chất thải dựa trên dữ liệu và công nghệ số trở thành xu thế tất yếu.

#### *b) Bối cảnh trong nước*

Theo cảnh báo của các chuyên gia môi trường quốc tế, nếu GDP Việt Nam trong 10 năm tới tăng gấp đôi mà không quan tâm đúng mức tới công tác BVMT thì ô nhiễm môi trường sẽ tăng gấp 3 lần so với hiện nay; GDP cứ tăng 1% thì thiệt hại do ô nhiễm môi trường sẽ làm mất đi 3% . Ngoài những tổn thất về kinh tế thì ô nhiễm môi trường còn tác động tiêu cực và trực tiếp đến sức khỏe con người với tỷ lệ chi trả để bảo vệ chăm sóc sức khỏe của năm 2015 khoảng 0,3% GDP, tăng lên tới 1,2% GDP năm 2020. Điều này càng đặc biệt có ý nghĩa quan trọng khi Đảng và Nhà nước ta đang quyết tâm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số sẽ đặt ra những thách thức to lớn đến công tác BVMT để phát triển nhanh, bền vững.

Việc triển khai các chính sách, công cụ quản lý môi trường hiệu quả là giải pháp quan trọng để giải quyết các thách thức về BVMT, góp phần thúc đẩy nhanh việc chuyển dịch từ mô hình kinh tế tuyến tính phát thải lớn sang các mô hình kinh tế ít phát thải các-bon, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn trong bối cảnh gia tăng nhanh dân số, sức ép của tăng trưởng, nhu cầu tiêu thụ các loại nhiên liệu và năng lượng làm gia tăng khai thác tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường và BĐKH .

Quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá và tăng trưởng kinh tế nhanh chóng trong thời gian qua đã tạo ra áp lực lớn cho môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường công nghiệp, đô thị hoá và khai thác tài nguyên; Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang diễn ra mạnh mẽ trên quy mô toàn cầu, do vậy, những thách thức trong quá trình thay đổi mô hình, công nghệ sản xuất từ năng lượng đen (ô nhiễm môi trường) sang năng lượng xanh (thân thiện với môi trường), thay đổi thói quen tiêu dùng để hướng tới nền kinh tế xanh, phát thải các-bon thấp cũng cần được quan tâm giải quyết, nếu chậm trễ, Việt Nam sẽ đứng trước nguy cơ trở thành bãi thải công nghệ đen, lạc hậu và ô nhiễm của thế giới.

Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội thuận lợi nhờ vị thế quốc tế ngày càng được nâng cao, khả năng thu hút đầu tư nước ngoài tích cực và các xu hướng chuyển đổi số, chuyển đổi xanh đang được thúc đẩy mạnh mẽ. Tuy nhiên, quá trình phát triển nhanh cũng làm gia tăng áp lực đối với môi trường, đặc biệt là sự gia tăng về khối lượng và tính chất phức tạp của các loại chất thải, nguy cơ ô nhiễm xuyên biên giới, nhập khẩu công nghệ lạc hậu và chất thải. Theo dự báo của Ngân hàng thế giới, lượng CTRSH của Việt Nam sẽ tăng lên xấp xỉ 55 triệu tấn vào năm 2030 so với 27 triệu tấn năm 2015<sup>184</sup>. Cùng với đó là những vấn đề đang nổi lên như chất thải nhựa, chất thải từ quá trình chuyển đổi xanh như pin

---

<sup>184</sup> Ngân hàng Thế giới (2018), Đánh giá công tác quản lý CTRSH và CTCN nguy hại– Các phương án và hành động nhằm thực hiện chiến lược quốc gia.

xe điện, tấm quang năng thải bỏ... Đồng thời, việc thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu, trong đó có Thỏa thuận Paris, đòi hỏi phải chuyển đổi mạnh mẽ sang mô hình phát triển các-bon thấp, tăng cường tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải. Các công cụ mới như thị trường các-bon, tín chỉ các-bon mở ra cơ hội nhưng cũng đặt ra yêu cầu hoàn thiện thể chế, đặc biệt là hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm tra.

Nhằm xem xét sự phù hợp của các mục tiêu Chiến lược trong giai đoạn mới, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược được tổng hợp trên cơ sở các báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương. Ngoài ra, thông tin, số liệu trong Báo cáo cũng được tổng hợp từ các báo cáo liên quan của các Bộ, ngành, địa phương, Tổng cục Thống kê và các nguồn tài liệu chính thống khác. Quá trình tổng kết cũng đã kế thừa kết quả Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 7, Ban chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Nghị quyết 247/2025/QH15 về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường do Quốc hội ban hành ngày 10/12/2025.

c) Định hướng xây dựng Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050

Dựa trên bối cảnh quốc tế, bối cảnh phát triển mới của đất nước, định hướng chính trị của Đảng và kết quả thực hiện Chiến lược trong thời gian qua, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, với định hướng như sau:

- Triển khai, cụ thể hóa chủ trương, đường lối chính sách của Đảng; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường, quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có liên quan.

- Kế thừa các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp còn phù hợp của Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đã được phê duyệt; đồng thời cập nhật các yêu cầu mới về bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

- Xây dựng Chiến lược trên cơ sở đánh giá đầy đủ kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và yêu cầu thực tiễn trong công tác quản lý chất thải rắn; bảo đảm tính khoa học, khả thi, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm của các ngành, lĩnh vực và từng vùng.

## **II. ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

### **1. Quan điểm**

a) Quản lý tổng hợp chất thải rắn là một trong những động lực quan trọng

thúc đẩy giảm thiểu phát sinh chất thải, đẩy mạnh tái sử dụng, tái chế chất thải để phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững; chất thải rắn phải được quản lý theo toàn bộ vòng đời chất thải từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng.

b) Quản lý tổng hợp chất thải rắn phải gắn với đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nguyên vật liệu, giảm phát thải khí nhà kính, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

c) Quản lý tổng hợp chất thải rắn phải gắn với công tác quy hoạch bảo vệ môi trường, trong đó quy hoạch quản lý chất thải rắn phải được xây dựng theo hướng liên tỉnh, liên vùng, đảm bảo sự liên kết giữa các địa phương và quản lý thống nhất các loại chất thải rắn phát sinh.

d) Quản lý tổng hợp chất thải rắn phải bảo đảm đồng bộ hạ tầng, công nghệ, hệ thống, thiết bị, phương tiện phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải gắn với cơ chế thị trường, đẩy mạnh xã hội hóa và huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế.

## 2. Mục tiêu

### a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng hệ thống quản lý tổng hợp chất thải rắn đồng bộ, hiện đại và hiệu quả, quản lý thống nhất các loại chất thải theo toàn bộ vòng đời, theo hướng liên tỉnh, liên vùng, dựa trên dữ liệu và nền tảng số; giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế và thu hồi tài nguyên từ chất thải; phát triển ngành công nghiệp môi trường, trọng tâm là công nghiệp tái chế nhằm giảm phát thải khí nhà kính, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

### b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2035

- Chất thải rắn được giảm thiểu phát sinh, gắn với sản xuất, tiêu dùng bền vững và sử dụng hiệu quả tài nguyên; được phân loại, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, tái chế và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường dựa trên dữ liệu, nền tảng số.

- Hệ thống hạ tầng phân loại, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, được đầu tư đồng bộ với hạ tầng tái chế và xử lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện từng vùng, địa phương gắn với quy hoạch quản lý chất thải rắn liên tỉnh, liên vùng và đảm bảo sự liên kết giữa các địa phương.

- Thị trường nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thứ cấp từng bước được hình thành và phát triển, góp phần giảm khai thác tài nguyên, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và nâng cao sức cạnh tranh nền kinh tế; các khu vực ô nhiễm, suy thoái môi trường do chất thải rắn được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

Các chỉ tiêu cụ thể để giám sát và đánh giá thực hiện Chiến lược được tổng hợp ở Phụ lục I.

### 3. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, Việt Nam có hệ thống quản lý tổng hợp chất thải rắn hiện đại, thông minh, hiệu quả và đồng bộ, tiệm cận trình độ các nước phát triển; chất thải được quản lý như dòng vật liệu thứ cấp, nguồn tài nguyên tuần hoàn; công nghiệp tái chế phát triển, đóng góp tích cực vào tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; chất lượng môi trường và chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao.

### 4. Các nhiệm vụ chủ yếu

#### a) Giảm thiểu phát sinh chất thải, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững

- Thúc đẩy sản xuất sạch hơn, thiết kế sinh thái, quản lý vòng đời sản phẩm, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu và năng lượng nhằm giảm thiểu phát sinh chất thải ngay từ khâu thiết kế, sản xuất và tiêu dùng.

- Kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu công nghệ, thiết bị, dây chuyền sản xuất lạc hậu, tiêu hao nhiều tài nguyên và có nguy cơ phát sinh chất thải, gây ô nhiễm môi trường.

- Triển khai hiệu quả trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR); kéo dài vòng đời sản phẩm.

- Thúc đẩy sử dụng các sản phẩm, vật liệu thân thiện với môi trường; tăng cường mua sắm công xanh, sử dụng nguyên liệu tái chế; triển khai kinh tế chia sẻ, sửa chữa, tái sử dụng, cho thuê sản phẩm; từng bước hình thành mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững gắn với kinh tế tuần hoàn.

#### b) Tăng cường phân loại, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển chất thải

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, áp dụng các công nghệ, hệ thống, thiết bị tiên tiến trong quá trình phân loại, thu gom, vận chuyển đồng bộ theo từng nhóm chất thải sau phân loại nhằm thu hồi tối đa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và chất thải được sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào cho quá trình sản xuất; giảm thiểu chất thải phải mang đi xử lý.

- Thiết kế, xây dựng hệ thống mạng lưới điểm, trung tâm thu hồi vật liệu, trạm trung chuyển và mạng lưới hạ tầng thu hồi chất thải có giá trị đồng bộ theo từng tỉnh, hướng tới liên kết vùng, liên kết tỉnh để thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải với khối lượng lớn, tăng giá trị kinh tế và lợi nhuận từ chất thải.

- Huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải.

- Thí điểm và từng bước nhân rộng cơ chế đặt cọc hoàn trả bao bì đồ uống làm cơ sở từng bước nghiên cứu, xây dựng chính sách và áp dụng cơ chế đặt cọc hoàn trả cho các sản phẩm, bao bì có giá trị thu hồi cao nhằm giảm thiểu phát sinh chất thải ngay từ đầu nguồn, tăng tỷ lệ thu hồi các sản phẩm, bao bì để tăng tỷ lệ tái sử dụng, tái chế.

#### c) Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và phát triển thị trường nguyên liệu, nhiên

liệu, vật liệu từ chất thải

- Phát triển ngành công nghiệp môi trường, trong đó ưu tiên ngành công nghiệp tái chế theo định hướng quy mô lớn, liên tỉnh, liên vùng; thúc đẩy các liên minh tái chế và các mô hình hợp tác giữa nhà sản xuất, đơn vị thu gom và cơ sở tái chế nhằm nâng cao hiệu quả tuần hoàn vật liệu thứ cấp.

- Phát triển các cơ sở tái chế chuyên sâu theo từng loại chất thải; tăng cường liên kết giữa các cơ sở tái chế và xử lý chất thải.

- Đẩy mạnh tái sử dụng, tái chế tro xỉ, thạch cao, chất thải xây dựng, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp, bùn thải và các loại chất thải khác làm nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ sản xuất.

- Thực hiện chính sách ưu đãi, mua sắm công xanh để thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Xây dựng, ban hành danh mục các sản phẩm, hàng hóa, vật liệu sản xuất trong nước phải đáp ứng tỷ lệ sử dụng nguyên, vật liệu tái chế nhằm thúc đẩy tái sử dụng, tái chế chất thải, giảm phụ thuộc vào khai thác khoáng sản.

- Phát huy vai trò của thị trường nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thu hồi từ chất thải và cơ chế truy xuất nguồn gốc nguyên liệu, vật liệu.

d) Phát triển hạ tầng và công nghệ tái chế, xử lý chất thải

- Rà soát, xây dựng và triển khai các quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, trong đó ưu tiên quy hoạch, xây dựng các trung tâm, khu liên hợp tái chế, xử lý chất thải tập trung liên vùng, liên tỉnh gắn với hạ tầng thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý của từng địa phương.

- Chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải theo hướng giảm dần tỷ lệ chôn lấp trực tiếp, nâng cao tỷ lệ tái sử dụng, tái chế, thu hồi tài nguyên và năng lượng từ chất thải; ưu tiên áp dụng các công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường phù hợp với đặc tính của từng loại chất thải; khuyến khích áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT) nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chất thải và hướng tới nền kinh tế tuần hoàn.

- Đẩy mạnh cộng sinh công nghiệp, đồng xử lý chất thải trong các ngành công nghiệp. Tăng cường đầu tư, hỗ trợ cho các cơ sở xử lý chất thải đang hoạt động trên địa bàn tham gia thu gom, xử lý chất thải cho địa phương mình thay cho đầu tư mới dự án xử lý chất thải.

đ) Quản lý theo các nhóm chất thải điển hình

- Chất thải rắn sinh hoạt:

- + Triển khai đồng bộ hoạt động phân loại tại tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật; triển khai hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích phát sinh; đẩy mạnh thu hồi chất thải có khả năng tái chế; xây dựng lộ trình chấm dứt các lò đốt công suất nhỏ, quy mô cấp xã.

+ Hỗ trợ, nâng cao năng lực, điều kiện làm việc, an toàn lao động của lực lượng thu gom chất thải, phế liệu phi chính thức; tăng cường kết nối với các cơ sở thu gom, thu hồi tài nguyên, tái chế đang hoạt động theo quy định.

+ Chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tiên tiến, thân thiện với môi trường; ưu tiên tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý đối với các loại chất thải phù hợp; xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng đối với chất thải không còn khả năng tái sử dụng, tái chế; giảm dần, tiến tới không chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt.

+ Tăng cường phân loại chất thải thực phẩm, chất thải hữu cơ dễ phân hủy sinh học để chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm hoặc sản xuất phân compost; khuyến khích thực hiện chôn lấp tại khu vực hoặc ô chôn lấp riêng trong bãi chôn lấp chất thải trong trường hợp không tái sử dụng, tái chế.

+ Thực hiện cải tạo và phục hồi môi trường tại các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không hợp vệ sinh.

- Chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại:

+ Phát triển mạnh mẽ các mô hình cộng sinh công nghiệp, khu công nghiệp sinh thái; thúc đẩy tái sử dụng, tái chế chất thải công nghiệp làm nhiên liệu, nguyên liệu sản xuất; thực hiện đồng xử lý chất thải trong lò hơi, lò nung xi măng, lò thiêu đốt khác.

+ Từng bước xây dựng các cơ sở xử lý tập trung liên tỉnh, liên vùng đối với chất thải nguy hại; hạn chế xử lý chất thải nguy hại bằng phương pháp đóng kén, chôn lấp.

+ Thu hút đầu tư các dự án, cơ sở tái chế, xử lý chất thải điện tử, pin, ắc quy xe điện, pin mặt trời và các loại chất thải phát sinh từ hoạt động chuyển đổi xanh.

+ Chuyển đổi mô hình xử lý chất thải y tế theo hướng tập trung; ưu tiên công nghệ không đốt; giảm dần và dừng đầu tư mới lò đốt chất thải y tế nguy hại quy mô nhỏ tại các cơ sở y tế cấp xã.

- Chất thải rắn xây dựng và phân bùn bể tự hoại:

+ Bố trí, xây dựng hạ tầng thu gom, tập kết, sơ chế, tái chế, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh; tăng cường tái chế chất thải rắn xây dựng thành vật liệu san lấp và vật liệu xây dựng.

+ Đầu tư hạ tầng thu gom, xử lý phân bùn bể tự hoại đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; ưu tiên áp dụng các công nghệ xử lý sinh học hiện đại để thu hồi năng lượng sinh khối, sản xuất phân bón hữu cơ, chất cải tạo đất.

- Chất thải nông nghiệp và chất thải làng nghề:

+ Thiết lập các điểm thu gom, tập kết chất thải nông nghiệp và phụ phẩm nông nghiệp tập trung phù hợp với từng vùng, khu vực sản xuất; thu hồi chất thải và phụ phẩm nông nghiệp phục vụ tái sử dụng, tái chế và làm nguyên liệu, thức ăn cho gia súc, gia cầm hoặc sản xuất phân hữu cơ, thu hồi năng lượng sinh khối.

Ưu tiên tái sử dụng, tái chế chất thải và phụ phẩm nông nghiệp phát sinh tại chỗ quy mô hộ gia đình. Không đốt rơm rạ, chất thải nông nghiệp và phụ phẩm nông nghiệp ngoài đồng ruộng.

+ Tổ chức thu gom, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sau sử dụng; tổ chức thu gom, tái chế màng phủ, dây buộc, khay bầu, ống tưới, bao bì phân bón và các loại nhựa từ hoạt động sản xuất nông nghiệp.

+ Thực hiện thu gom và xử lý phân động vật, chất độn chuồng, thức ăn thừa, bùn, xác vật nuôi phù hợp với quy mô hộ gia đình, trang trại hoặc cụm chăn nuôi theo hướng thúc đẩy phát triển sản xuất phân bón hữu cơ, sản xuất khí sinh học; thúc đẩy tái sử dụng, tái chế chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

- Chất thải nhựa:

+ Tăng cường thu hồi, tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa; nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thu gom, xử lý chất thải nhựa, vi nhựa trong môi trường nước.

+ Nghiên cứu, phát triển nguyên liệu, sản phẩm thân thiện với môi trường thay thế sản phẩm nhựa sử dụng một lần, túi ni lông khó phân hủy sinh học.

+ Từng bước xây dựng hệ thống thu gom, tiếp nhận và xử lý ngư cụ thải bỏ, ngư cụ thất lạc và chất thải nhựa phát sinh từ các hoạt động kinh tế biển; hạn chế chất thải nhựa thất thoát ra môi trường biển.

+ Thực hiện lộ trình hạn chế, tiến tới chấm dứt việc sản xuất, nhập khẩu và tiêu dùng các sản phẩm nhựa sử dụng một lần, túi ni lông khó phân hủy sinh học theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện lộ trình điều chỉnh đối tượng, mức thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm nhựa sử dụng một lần, túi ni lông khó phân hủy sinh học.

e) Xây dựng cơ sở dữ liệu, thông tin về quản lý chất thải rắn

- Xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về chất thải rắn; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương.

- Triển khai cập nhật, kê khai dữ liệu điện tử về chất thải rắn thống nhất từ trung ương đến địa phương.

## 5. Giải pháp thực hiện

a) Hoàn thiện thể chế, chính sách

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý chất thải rắn theo hướng kinh tế tuần hoàn, quản lý vật liệu thứ cấp phục vụ hoạt động sản xuất.

- Lồng ghép các yêu cầu về quản lý chất thải vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư nhằm khuyến khích phát triển hạ tầng quản lý chất thải và ngành công nghiệp tái chế.

- Hoàn thiện cơ chế thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý của nhà sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì.

- Hoàn thiện chính sách thuế, phí và các công cụ kinh tế về môi trường nhằm khuyến khích, tạo điều kiện hoạt động cho các dự án, cơ sở tái chế, xử lý chất thải, thiết kế sinh thái, thay đổi nguyên liệu, sử dụng hiệu quả tài nguyên; hoàn thiện cơ chế thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo nguyên tắc “phát sinh nhiều chất thải thì phải trả nhiều tiền”.

- Xây dựng và phát triển thị trường nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thu hồi từ chất thải; thúc đẩy tiêu dùng xanh, mua sắm công xanh; khuyến khích sử dụng nguyên liệu và sản phẩm tái chế; bổ sung quy định tỷ lệ sử dụng nguyên liệu tái chế đối với một số ngành, sản phẩm phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

- Rà soát, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về quản lý chất thải rắn và nguyên liệu, vật liệu tái chế; xây dựng cơ chế kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc đối với nguyên liệu, vật liệu tái chế nhằm thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và phát triển kinh tế tuần hoàn.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực quản lý chất thải rắn, bảo đảm môi trường đầu tư minh bạch, cạnh tranh và ổn định.

#### b) Giải pháp tài chính

- Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ ngân sách nhà nước, ODA, vốn vay ưu đãi, khu vực tư nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Chiến lược.

- Ưu tiên bố trí nguồn lực cho các dự án, nhiệm vụ chương trình trọng điểm về phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải, phát triển hạ tầng liên vùng, liên tỉnh; xây dựng cơ sở dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý chất thải; cải tạo, phục hồi các khu vực ô nhiễm môi trường do chất thải rắn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý và vận hành hệ thống quản lý chất thải; phát triển công nghiệp môi trường và công nghiệp tái chế.

- Khuyến khích áp dụng mô hình đối tác công tư trong đầu tư, quản lý và vận hành các công trình hạ tầng xử lý, quản lý chất thải rắn.

- Nghiên cứu áp dụng các công cụ kinh tế nhằm giảm phát sinh chất thải, tăng tái sử dụng, tái chế và giảm chôn lấp trực tiếp. Phát huy hiệu quả Quỹ bảo vệ môi trường, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và các nguồn lực hợp pháp khác đầu tư cho hạ tầng tái chế, xử lý chất thải; mở rộng tín dụng xanh, trái phiếu xanh, thị trường các-bon và các cơ chế tài chính xanh trong lĩnh vực quản lý chất thải.

- Xây dựng và triển khai cơ chế hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với chủ dự án, cơ sở vay vốn tại ngân hàng thương mại để thực hiện dự án phân loại, thu gom, tái chế, xử lý chất thải hoặc các mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực chất thải.

### c) Giải pháp khoa học, công nghệ và chuyển đổi số

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa các công nghệ tiên tiến trong phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn.
- Khuyến khích hình thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ; phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực quản lý chất thải rắn.
- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ trong tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp và bùn thải.
- Từng bước triển khai hoạt động giảm phát thải khí nhà kính và phát triển thị trường các-bon trong lĩnh vực chất thải rắn.
- Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý nhà nước về chất thải, giám sát thực thi chính sách và hỗ trợ ra quyết định.
- Xây dựng, cập nhật dữ liệu về quản lý chất thải trên nền tảng số, hệ thống thông tin môi trường quốc gia; kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương.

### d) Giải pháp về tổ chức thực hiện và phát triển nguồn nhân lực

- Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chất thải theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; bảo đảm phân công, phân cấp, phân quyền rõ ràng giữa các cấp, các ngành.
- Nâng cao năng lực tổ chức thực thi pháp luật của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hiện hành; huy động sự tham gia của các cấp chính quyền đến cấp cơ sở trong phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải.
- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực quản lý chất thải, công nghiệp tái chế và kinh tế tuần hoàn.
- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường.

### đ) Nâng cao nhận thức cộng đồng

- Đẩy mạnh truyền thông, giáo dục và nâng cao nhận thức nhằm thay đổi hành vi của người dân, cộng đồng và doanh nghiệp về giảm thiểu phát sinh, phân loại, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn và tiêu dùng bền vững; phát huy vai trò giám sát của cộng đồng dân cư, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong quản lý chất thải rắn.
- Xây dựng và nhân rộng các mô hình cộng đồng tham gia quản lý chất thải rắn, mô hình khu dân cư, làng nghề, đô thị hạn chế phát sinh chất thải gắn với kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ và tiêu dùng xanh.

### e) Hợp tác quốc tế

- Mở rộng hợp tác quốc tế nhằm tiếp thu, chuyển giao công nghệ tiên tiến;

huy động nguồn lực tài chính, kỹ thuật và chia sẻ kinh nghiệm trong quản lý chất thải rắn.

- Chủ động tham gia và thực hiện hiệu quả các điều ước quốc tế, cam kết, sáng kiến toàn cầu và khu vực về quản lý chất thải, giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chất thải.

- Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển quốc tế trong nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực quản lý chất thải.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

- a) Là cơ quan đầu mối tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược; chủ trì theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Chiến lược; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đề xuất điều chỉnh Chiến lược khi cần thiết.

- b) Chủ trì rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý chất thải rắn theo hướng kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế và thu hồi tài nguyên từ chất thải.

- c) Chủ trì rà soát, cập nhật nội dung quản lý chất thải rắn trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; hướng dẫn việc triển khai quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hướng dẫn lựa chọn công nghệ xử lý chất thải phù hợp, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT); hướng dẫn phát triển các cơ sở xử lý chất thải quy mô vùng, liên tỉnh, liên vùng theo quy hoạch.

- d) Hướng dẫn thực hiện phân loại chất thải rắn; tái sử dụng, tái chế và thu hồi tài nguyên từ chất thải; hướng dẫn thực hiện tỷ lệ sử dụng vật liệu tái chế theo quy định của pháp luật. Hướng dẫn thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp; thúc đẩy phát triển năng lượng sinh khối từ chất thải và phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi và lâm nghiệp; thúc đẩy mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn và nông nghiệp hữu cơ.

- đ) Hướng dẫn thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR); thúc đẩy phát triển hệ thống thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì sau sử dụng và các mô hình hợp tác trong thu hồi, tái chế vật liệu.

- e) Chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về chất thải rắn; kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương.

- g) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn triển khai, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn trong quản lý và giám sát chất thải rắn.

#### **2. Bộ Xây dựng**

- a) Chủ trì rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch, đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng quản lý chất thải rắn theo

thẩm quyền. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải rắn, bùn nạo vét, đất đá thải mỏ làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng, công trình giao thông.

b) Hướng dẫn lồng ghép yêu cầu quản lý chất thải rắn trong quy hoạch, phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật; hướng dẫn đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ thu gom, trung chuyển, tái chế và xử lý chất thải rắn.

c) Hướng dẫn phân loại, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn xây dựng; xây dựng, ban hành theo thẩm quyền tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm vật liệu xây dựng, san lấp và công trình hạ tầng.

### 3. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì tổ chức thực hiện các chương trình, đề tài, dự án khoa học và công nghệ về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải.

b) Tổ chức nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường; xây dựng, triển khai công tác thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với nguyên liệu, vật liệu và sản phẩm tái chế.

c) Nghiên cứu, phát triển nguyên liệu, sản phẩm thân thiện với môi trường thay thế sản phẩm nhựa sử dụng một lần, túi ni lông khó phân hủy sinh học.

### 4. Bộ Tài chính

a) Chủ trì cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ, dự án của Chiến lược theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Nghiên cứu, rà soát, đề xuất hoàn thiện chính sách thuế bảo vệ môi trường đối với chất thải nhựa, sản phẩm nhựa sử dụng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học.

c) Hướng dẫn chính sách ưu đãi đối với dự án đầu tư trong lĩnh vực thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư; hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động mua sắm công xanh.

d) Hướng dẫn triển khai đầu tư xây dựng các dự án đầu tư xử lý chất thải rắn theo hình thức đối tác công tư (PPP).

### 5. Bộ Công Thương

a) Triển khai chương trình sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững; sử dụng hiệu quả tài nguyên, nguyên liệu và năng lượng; giảm phát sinh chất thải.

b) Xây dựng kế hoạch và triển khai các nhiệm vụ để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp môi trường, tập trung phát triển công nghiệp tái chế, cộng sinh công nghiệp và kinh tế tuần hoàn trong sản xuất công nghiệp; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về sử dụng chất thải rắn công nghiệp

thông thường làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trong hoạt động sản xuất.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm tái chế; tăng cường xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu đối với sản phẩm, công nghệ và thiết bị phục vụ tái chế.

d) Xây dựng, trình ban hành danh mục các sản phẩm, hàng hóa, vật liệu sản xuất trong nước phải đáp ứng sử dụng tỷ lệ nguyên, vật liệu tái chế trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; hướng dẫn tổ chức chứng nhận tỷ lệ tái chế trong sản phẩm, hàng hóa.

## 6. Bộ Y tế

Hướng dẫn việc phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế; định kỳ tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu về chất thải rắn y tế, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

## 7. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát, lồng ghép nội dung giáo dục về giảm thiểu phát sinh chất thải, phân loại, tái sử dụng, tái chế và kinh tế tuần hoàn vào chương trình giáo dục phù hợp với từng cấp học.

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ ngành công nghiệp tái chế và quản lý chất thải.

## 8. Bộ Công an

Chỉ đạo, tổ chức hoạt động phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật có liên quan đến tội phạm về chôn lấp, đổ thải, đốt chất thải không đúng quy định; bảo đảm an ninh, trật tự trong lĩnh vực quản lý chất thải theo quy định của pháp luật.

## 9. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động xây dựng kế hoạch, chương trình và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

## 10. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình, đề án thực hiện Chiến lược phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương. Tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương trong quản lý chất thải rắn đảm bảo đạt được các chỉ tiêu tại Phụ lục I của Chiến lược.

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải và ưu tiên sử dụng sản phẩm, vật liệu tái chế trong các dự án sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật; nâng cao năng lực và hỗ trợ điều kiện làm việc của lực lượng thu gom chất thải, phế liệu phi chính thức.

c) Rà soát, đề xuất điều chỉnh (trong trường hợp cần thiết) nội dung quản lý

chất thải trong các quy hoạch có liên quan và bố trí quỹ đất cho hạ tầng tập kết, thu gom, trung chuyển, tái chế, xử lý chất thải rắn.

d) Đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom, tập kết, trung chuyển, tái chế, xử lý chất thải tập trung của tỉnh, trong đó chú trọng các điểm tập kết, thu gom phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi và bao bì thuốc bảo vệ thực vật. Ưu tiên thu hút đầu tư cơ sở tái chế chất thải thực phẩm và chất thải nông nghiệp; triển khai các dự án tái chế, xử lý chất thải áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có (BAT), tiên tiến, thân thiện môi trường theo quy định của pháp luật về đầu tư; hạn chế đầu tư mới dự án xử lý chất thải rắn quy mô nhỏ; xây dựng lộ trình chấm dứt các lò đốt công suất nhỏ, quy mô cấp xã.

đ) Ban hành lộ trình và thực hiện thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa trên khối lượng hoặc thể tích theo quy định của pháp luật; đẩy mạnh thực hiện phân loại chất thải tại nguồn phù hợp với điều kiện của địa phương theo quy định; cải tạo, xử lý ô nhiễm tại các điểm tập kết, bãi chôn lấp không hợp vệ sinh.

e) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về quản lý chất thải, trong đó chú trọng kiểm tra, giám sát việc phân loại chất thải, đổ chất thải không đúng quy định; phát hiện và xử lý nghiêm hoạt động đốt rơm rạ và phụ phẩm nông nghiệp ngoài trời hoặc đốt trực tiếp trên đồng ruộng sau thu hoạch; kiểm tra, xử lý nghiêm việc chôn lấp, đổ thải, đốt chất thải không đúng quy định. Triển khai ứng dụng công nghệ số trong giám sát, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về quản lý chất thải.

g) Định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược; cập nhật dữ liệu về chất thải vào cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường theo quy định.

11. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia giảm thiểu phát sinh chất thải, phân loại, tái sử dụng, tái chế chất thải và thực hiện lối sống thân thiện với môi trường; tăng cường giám sát và phản biện xã hội trong quá trình thực hiện Chiến lược.

#### **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

1. Kinh phí bảo đảm thực hiện Chiến lược này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, cơ quan, địa phương; nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và nguồn vốn nước ngoài; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Các bộ, ngành, địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao ưu tiên nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong Chiến lược.

2. Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc Chiến lược được giao cho các bộ, các cơ quan trung ương chủ trì và các hoạt động chỉ đạo, điều hành triển khai Chiến lược. Địa phương có trách nhiệm bảo đảm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ, dự án thuộc phạm vi Chiến lược

được giao cho các địa phương chủ trì.

Trên đây là Báo cáo Tổng kết việc thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo, kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến chỉ đạo./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Các PTTg Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu VT, MT, L<sub>11</sub>.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

**PHỤ LỤC I**  
**Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên phạm vi cả nước**

(Kèm theo Báo cáo số:           /BC-BNNMT ngày       tháng       năm 2026  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

| TT         | Mục tiêu                                                                                                                                                                               | Mục tiêu đến năm 2025 | Kết quả thực hiện năm 2025 | Đánh giá                                            |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Mục tiêu về chất thải rắn nguy hại</b>                                                                                                                                              |                       |                            |                                                     |
| 1          | Tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường | 100%                  | 98,06%                     | Chưa đạt, có nhiều chuyển biến tích cực             |
| 2          | Chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các hộ gia đình, cá nhân phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường                                          | 85%                   | -                          | Đạt, thu gom cùng CTRSH                             |
| 3          | Các nhà sản xuất thiết bị điện tử phải thiết lập và công bố các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ theo quy định của pháp                                                                   | 100%                  | -                          | Không đánh giá được do không có số liệu thống kê    |
| <b>II</b>  | <b>Mục tiêu về chất thải rắn sinh hoạt đô thị</b>                                                                                                                                      |                       |                            |                                                     |
| 1          | Tất cả các đô thị loại đặc biệt và loại I có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình                                                               | 100%                  | 83,33%                     | Chưa đạt, còn nhiều thách thức                      |
| 2          | Các đô thị còn lại có công trình tái chế chất thải rắn phù hợp với việc phân loại tại hộ gia đình                                                                                      | 85%                   | 32,64%                     | Chưa đạt, còn nhiều thách thức                      |
| 3          | Tổng lượng CTRSH phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường                                                                                   | 90%                   | 97,58%                     | Đạt                                                 |
| 4          | Tỷ lệ CTRSH xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom                                                                                              | < 30%                 | 48,89 %                    | Chưa đạt                                            |
| 5          | Sử dụng túi nilon thân thiện với môi trường tại các Trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy                                  | 100%                  | -                          | Cơ bản đạt                                          |
| 6          | Các bãi chôn lấp CTRSH tại các đô thị đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất                                                                                                 | 90 - 95%              | 59,65%                     | Chưa đạt, còn nhiều thách thức                      |
| 7          | Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTRSH đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý                                                                                                            | ≤ 20%                 | -                          | Đạt, không có cơ sở xây dựng mới chôn lấp trực tiếp |
| <b>III</b> | <b>Mục tiêu về chất thải rắn sinh hoạt nông thôn</b>                                                                                                                                   |                       |                            |                                                     |

| TT        | Mục tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mục tiêu đến năm 2025 | Kết quả thực hiện năm 2025 | Đánh giá                                                                                   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Lượng CTRSH phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ | 80%                   | 84,22%                     | Đạt theo mục tiêu %.<br>Còn nhiều thách thức đối với tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ |
| 3         | Các bãi chôn lấp CTRSH tại khu vực nông thôn đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                     | 95%                   | 55%                        | Chưa đạt, còn nhiều thách thức                                                             |
| 4         | Các bãi chôn lấp chất thải tự phát không thuộc quy hoạch phải được xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                        | 100%                  | 17,49%                     | Chưa đạt, còn nhiều thách thức                                                             |
| 5         | Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTRSH phải đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%                                                                                                                                                                                                                    | $\leq 20\%$           | -                          | Đạt, hầu như không có dự án chôn lấp trực tiếp mới                                         |
| <b>IV</b> | <b>Mục tiêu về chất thải rắn công nghiệp thông thường</b>                                                                                                                                                                                                                                                         |                       |                            |                                                                                            |
| 1         | Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề phát sinh được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường                                                                                                                | 100%                  | 92,45%                     | Chưa đạt, có nhiều chuyên viên tích cực                                                    |
| 2         | Tổng lượng tro, xỉ, thạch cao phát sinh từ các nhà máy điện, nhà máy hóa chất, phân bón được tái chế, tái sử dụng và xử lý làm nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, san lấp,... đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường                                                                                             | 80%                   | 93,39%                     | Đạt                                                                                        |
| <b>V</b>  | <b>Mục tiêu về chất thải rắn đặc thù khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                     |                       |                            |                                                                                            |
| 1         | Tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                  | 90%                   | 77,34%                     | Chưa đạt                                                                                   |
| 2         | Chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom, xử lý được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp                                                                                                                                                 | 60%                   | 72,92%                     | Đạt                                                                                        |
| 3         | Bùn bể tự hoại thu gom của các đô thị được xử lý đảm bảo môi trường                                                                                                                                                                                                                                               | 100%                  | -                          | 06/34 địa phương báo cáo đạt mục tiêu; còn nhiều thách thức                                |

| TT | Mục tiêu                                                                                                                                                                                 | Mục tiêu đến năm 2025 | Kết quả thực hiện năm 2025 | Đánh giá                                |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------------------|
| 4  | Chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường                 | 80%                   | 78,40%                     | Chưa đạt, có nhiều chuyển biến tích cực |
| 5  | Các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường | 80%                   | 76,92%                     | Chưa đạt, có nhiều chuyển biến tích cực |
| 6  | Các bao bì đựng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật dùng trong nông nghiệp phải được thu gom, lưu giữ và được xử lý theo quy định của pháp luật                                              | 100%                  | 75,42%                     | Chưa đạt                                |
| 7  | Lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường                                 | 100%                  | 99,97%                     | Cơ bản đạt                              |

**PHỤ LỤC II****Tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo Chiến lược quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BNNMT ngày tháng năm 2026  
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

| STT      | Nhiệm vụ được giao                                                                                                                                                                                                                                    | Cơ quan phối hợp                                                 | Thời gian hoàn thành  | Tiến độ thực hiện |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>1</b> | <b>Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) (08 nhiệm vụ)</b>                                                                                                                                               |                                                                  |                       |                   |
| 1.1.     | Chủ trì tổng kết, đánh giá, kiểm tra, giám sát việc thực hiện điều chỉnh Chiến lược; định kỳ tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm thực hiện điều chỉnh Chiến lược báo cáo Thủ tướng Chính phủ hàng năm và 5 năm                                          | Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan                           | Hàng năm và 5 năm     | Hoàn thành        |
| 1.2      | Sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định bảo vệ môi trường về quản lý chất thải rắn theo thẩm quyền                                                                           | Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và công nghệ, các Bộ, ngành có liên quan | Không có thời hạn     | Hoàn thành        |
| 1.3      | Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện phân loại chất thải tại nguồn phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ thu gom, vận chuyển, xử lý của địa phương                                                                 | Các địa phương                                                   | Không có thời hạn     | Hoàn thành        |
| 1.4      | Cấp phép xử lý chất thải nguy hại đối với các cơ sở xử lý chất thải nguy hại, bảo đảm phù hợp với định hướng của Điều chỉnh Chiến lược đối với nội dung về chất thải nguy hại, đặc biệt là về công nghệ xử lý, tái chế và địa bàn thu gom, vận chuyển | Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại                               | Nhiệm vụ thường xuyên | Hoàn thành        |
| 1.5      | Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách, hướng dẫn kỹ thuật về cải tạo, phục hồi môi trường các bãi chôn lấp chất thải rắn gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và quy trình đóng bãi sau khi kết thúc hoạt động         | Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan                           | Không có thời hạn     | Hoàn thành        |
| 1.6      | Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về chất thải rắn trên toàn quốc                                                                                                                                                                                       | Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan                           | Không có thời hạn     | Hoàn thành        |
| 1.7      | Tổ chức triển khai hoạt động kiểm tra, thanh tra xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi                                                                                                                                | Thanh tra Chính phủ,                                             | Thực hiện hàng năm    | Hoàn thành        |

| STT      | Nhiệm vụ được giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cơ quan phối hợp                                                 | Thời gian hoàn thành | Tiến độ thực hiện |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|          | trường trong lĩnh vực quản lý chất thải rắn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | các Bộ, địa phương                                               |                      |                   |
| 1.8      | Tổ chức triển khai các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường nói chung và quản lý chất thải rắn nói riêng                                                                                                                                                                                                              | Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan                           | Thực hiện hàng năm   | Hoàn thành        |
| <b>2</b> | <b>Cơ quan chủ trì: Bộ Xây dựng (05 nhiệm vụ)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                  |                      |                   |
| 2.1      | Rà soát, nghiên cứu ban hành hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế kỹ thuật về quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý chất thải rắn theo thẩm quyền                                                                                                                                              | Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và công nghệ, các Bộ, ngành có liên quan | Không có thời hạn    | Hoàn thành        |
| 2.2      | Tổ chức rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch quản lý chất thải rắn do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hướng dẫn các địa phương thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn, nội dung quy hoạch chất thải rắn trong quy hoạch đô thị có tính đến biến đổi khí hậu, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện điều chỉnh Chiến lược | Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan                           | Thực hiện hàng năm   | Hoàn thành        |
| 2.3      | Hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn theo các hình thức đầu tư phù hợp, tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng và giám sát, kiểm tra thực hiện                                                                                                                                                            | Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan                           | Thực hiện hàng năm   | Hoàn thành        |
| 2.4      | Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng lộ trình thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH                                                                                                                                                                                                                                                          | Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan                           | Không có thời hạn    | Hoàn thành        |
| 2.5      | Tổng hợp, đánh giá, kiểm tra tình hình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao trong Chiến lược và theo chức năng, nhiệm vụ.                                                                                                                                                                                                                                     | Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan                           | Không có thời hạn    | Hoàn thành        |
| <b>3</b> | <b>Cơ quan chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ (03 nhiệm vụ)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                  |                      |                   |
| 3.1      | Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án nghiên cứu khoa học công nghệ xử lý chất thải rắn cấp quốc gia, hướng dẫn ứng dụng công nghệ xử lý chất thải rắn phù hợp                                                                                                                                                                                 | Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan                           | Thực hiện hàng năm   | Hoàn thành        |
| 3.2      | Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao các công nghệ thân thiện với môi trường trong xử lý chất thải rắn, chất thải từ                                                                                                                                                                                                                                                    | Các Bộ, ngành, địa                                               | Thực hiện hàng năm   | Hoàn thành        |

| STT      | Nhiệm vụ được giao                                                                                                                                                                 | Cơ quan phối hợp                                                                    | Thời gian hoàn thành | Tiến độ thực hiện |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|          | hoạt động nông nghiệp, phụ phẩm từ hoạt động nông nghiệp                                                                                                                           | phương có liên quan                                                                 |                      |                   |
| 3.3      | Chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu cải tiến các công nghệ tái chế chất thải rắn tại các làng nghề | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Không có thời hạn    | Hoàn thành        |
| <b>4</b> | <b>Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) (02 nhiệm vụ)</b>                                                                 |                                                                                     |                      |                   |
| 4.1      | Ban hành các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết trong việc thu gom, lưu giữ chất thải phát sinh trong các hoạt động nông nghiệp phương đạt chuẩn nông thôn mới                            | Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan                                              | Không có thời hạn    | Hoàn thành        |
| 4.2      | Tăng cường kiểm tra, giám sát và hướng dẫn thực hiện việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ bao bì, hóa chất bảo vệ thực vật, phân bón, thuốc thú y trong hoạt động nông nghiệp         | Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan                                              | Thực hiện hàng năm   | Hoàn thành        |
| <b>5</b> | <b>Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính (01 nhiệm vụ)</b>                                                                                                                                 |                                                                                     |                      |                   |
|          | Có nhiệm vụ hướng dẫn, cân đối, bố trí vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện các nội dung của điều chỉnh Chiến lược                                         | Các Bộ, ngành, địa phương có liên quan                                              | Thực hiện hàng năm   | Hoàn thành        |
| <b>6</b> | <b>Cơ quan chủ trì: Các Bộ, ngành (01 nhiệm vụ)</b>                                                                                                                                |                                                                                     |                      |                   |
|          | Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao, xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động liên quan được phê duyệt trong điều chỉnh Chiến lược          | -                                                                                   | Không có thời hạn    | Hoàn thành        |
| <b>7</b> | <b>Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (13 nhiệm vụ)</b>                                                                                    |                                                                                     |                      |                   |
| 7.1      | Xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện điều chỉnh Chiến lược phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương                                           | -                                                                                   | -                    | Hoàn thành        |
| 7.2      | Tổ chức rà soát, điều chỉnh quy hoạch quản lý chất thải rắn, nội dung quy hoạch quản lý chất thải rắn trong quy hoạch đô thị trên địa bàn phù hợp với điều chỉnh Chiến lược        | -                                                                                   | Thực hiện hàng năm   | Hoàn thành        |

| STT  | Nhiệm vụ được giao                                                                                                                                                                                             | Cơ quan phối hợp                                                      | Thời gian hoàn thành      | Tiến độ thực hiện     |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| 7.3  | Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch được phê duyệt                                                                                                             | -                                                                     | Thực hiện hàng năm        | 30/34 tỉnh hoàn thành |
| 7.4  | Chủ động tìm kiếm, huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trong lĩnh vực phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH tại địa phương                                                                   | -                                                                     | Thực hiện hàng năm        | 32/34 tỉnh hoàn thành |
| 7.5  | Xây dựng và ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH trên địa bàn;                                                                                                                              | -                                                                     |                           | 29/34 tỉnh hoàn thành |
| 7.6  | Tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp xử lý chất thải rắn khu dân cư nông thôn tập trung                                                                                                                  | -                                                                     | Thực hiện hàng năm        | 30/34 tỉnh hoàn thành |
| 7.7  | Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn quản lý phù hợp với điều kiện của địa phương                                                                              | -                                                                     | Thực hiện hàng năm        | 31/34 tỉnh hoàn thành |
| 7.8  | Bố trí một phần kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm của địa phương hỗ trợ cho việc xử lý CTRSH, cải tạo các bãi chôn lấp đã đóng cửa, xử lý các bãi chôn lấp chất thải tự phát                              | -                                                                     | -                         | 33/34 tỉnh hoàn thành |
| 7.9  | Xây dựng và triển khai các mô hình xử lý CTRSH phù hợp với đặc thù của địa phương                                                                                                                              | -                                                                     | -                         | 33/34 tỉnh hoàn thành |
| 7.10 | Chỉ đạo, tổ chức thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước cung cấp định vụ quản lý CTRSH                                                                                                                | -                                                                     | -                         | 3/34 tỉnh hoàn thành  |
| 7.11 | Tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm trong quản lý chất thải rắn theo thẩm quyền                                                                                                                   | -                                                                     | Thực hiện hàng năm        | 33/34 tỉnh hoàn thành |
| 7.12 | Tổ chức tuyên truyền, nâng cao năng lực, nhận thức và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân về quản lý tổng hợp chất thải rắn và bảo vệ môi trường trên địa bàn                                                  | -                                                                     | Thực hiện hàng năm        | 34/34 tỉnh hoàn thành |
| 7.13 | Định kỳ hàng năm và 5 năm báo cáo về tiến độ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của điều chỉnh Chiến lược trên địa bàn tỉnh, thành phố gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và các bộ ngành có liên quan | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và các bộ ngành có liên quan | Định kỳ hàng năm và 5 năm | Hoàn thành            |